

Tác Giả và Tác Phẩm

Trần Đức Anh Sơn (I)

Tiểu sử & Tác phẩm
(xem *Vài hàng về tác giả*)



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Mối quan hệ giữa Nhật Bản và Đảng Trong thế kỷ XVI-XVIII – 3

Người đi tìm bản đồ về chủ quyền của VN ở Biển Đông - Vũ Quốc Ngữ - 10

Người Huế không phải ai cũng... ở Huế - Trần Nguyên Anh – 12

Một số đỉnh chính về niên biểu các vua triều Nguyễn - 14

Thầy Vương với Huế và nhà Nguyễn - 18

Các sứ bộ sang Trung Hoa từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XiX - 22

Nguyễn Duy Chính và bộ biên khảo về nhà Tây Sơn - 31

Các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945) – 34

Thầy Vương với Huế và nhà Nguyễn - 55

Phụ đính

Bộ đồ trà Mai Hạc - 59

Thâm cung bí sử đồ sứ ký kiều thời Nguyễn – Lê Công Sơn – 63

Đồ sứ ký kiều thời chúa Trịnh - 66

Trào lưu đập bỏ di sản – Ngân Hà - 74

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Ông Trần Đức Anh Sơn sinh ngày 16 - 9 - 1967 tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, Miền Trung Việt Nam. Ông là độc đinh trong gia đình có đảng ngoại thuộc hoàng phái (tôn nữ). *Cha ông mất năm 1970 trong khi chiến đấu cho quân miền Nam Việt Nam.*

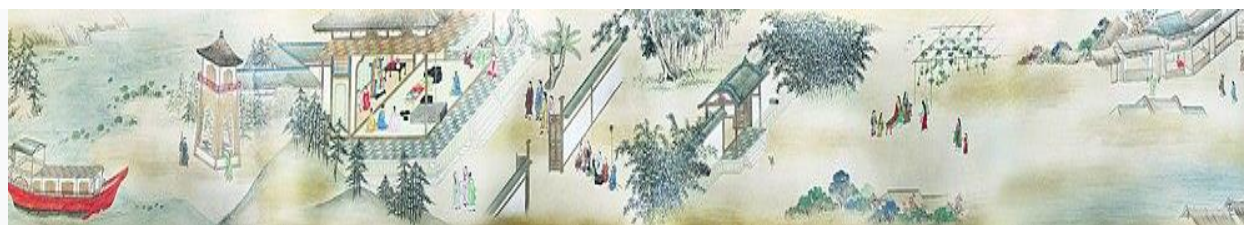
Sau khi tốt nghiệp cử nhân Lịch sử chuyên ngành Dân tộc học trường Đại học Tổng hợp Huế năm 1989, ông được giữ lại trường làm giảng viên một thời gian. Năm 2002, ông tốt nghiệp bằng tiến sĩ Lịch sử chuyên ngành Khảo cổ học trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia - Hà Nội. Sau đó, ông du học Nhật Bản và lại đạt bằng tiến sĩ sử học.

Ông được dư luận biết nhiều vì mối quan tâm của mình tới chủ quyền biển đảo Việt Nam thông qua việc sưu tầm cổ văn hoặc dư đồ ngoại quốc thể hiện rằng hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa không những chưa từng thuộc lãnh hải Trung Quốc mà các triều đại An Nam đã nhiều lần phái người tới quản sóc. Năm 2015, ông đã trải qua 10 tháng làm nghiên cứu sinh tại Đại học Yale mà trọng tâm là các tư liệu liên đới An Nam trung đại và chủ quyền lãnh hải của các chính thể từng tồn tại trên đất Việt Nam ngày nay. Trần Đức Anh Sơn được nhiều người biết đến với công trình nghiên cứu của ông về Biển Đông và chủ quyền của Việt Nam ở khu vực này. Ông được New York Times mệnh danh là "Người săn bản đồ" trong một phỏng vấn năm 2017



Đầu năm 2019, ông bị khai trừ ra khỏi đảng, một số ý kiến trên mạng cho rằng vì những bài viết của ông phân tích tình hình Biển Đông, Hoàng Sa, Trường Sa, và các nhận định về Trung Quốc (xem Tg & Tp Trần Đức Anh Sơn II – tr 48 & 50)

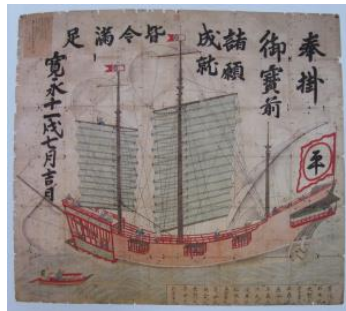
Ngoài ra, ông cũng xuất bản khá nhiều tài liệu khảo cứu gồm sử cung đình Nguyễn cùng vài khía cạnh văn hóa của người cổ đô. Trong các bài biên khảo về phong hóa xứ Quảng Nam hoặc mối quan hệ Quảng Nam - Nhật Bản, ông thường đề danh "*Quảng Nôm Quốc Nhân*", đôi khi chú thêm "*Đà thành, Quảng Nôm quốc*".



Nguyên bản bức *Châu ấn thuyền Giao Chỉ độ hàng đồ quyền* (thế kỷ XVII) do ông Trần Đức Anh Sơn chụp tại Bảo tàng Quốc gia Kyushu.

Mối quan hệ giữa Nhật Bản và Đàng Trong (Việt Nam) thế kỷ XVI-XVIII

Mối quan hệ giữa Nhật Bản và Đàng Trong (Việt Nam) thế kỷ XVI-XVIII thông qua những tư liệu và hiện vật đang lưu giữ tại Nhật Bản



Từ tháng 4/2013 đến nay, với sự tài trợ của Quỹ Sumitomo Foundation (Nhật Bản), chúng tôi đã triển khai nghiên cứu đề tài *Quan hệ giữa miền Trung Việt Nam với Nhật Bản từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVIII*. Đề tài do TS. Trần Đức Anh Sơn (Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế – Xã hội Đà Nẵng) chủ trì nghiên cứu, với sự cộng tác của TS. Phan Hải Linh (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) và TS. Phan Thanh Hải (Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ đô Huế). Ngoài mục đích khoa học, nghiên cứu này còn nhằm tìm kiếm những tư liệu và hiện vật liên quan đến mối quan hệ về ngoại giao, thương mại, văn hóa... giữa miền Trung Việt Nam với Nhật Bản từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVIII, để xây dựng nội dung trưng bày tại Trung tâm giao lưu văn hóa Đà Nẵng – Nhật Bản.¹

Trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã sang Nhật Bản hai lần để khảo sát và tìm kiếm các nguồn tư liệu và hiện vật liên quan đến đề tài, hiện đang lưu trữ tại Nhật Bản. Trong hai chuyến đi này, chúng tôi đã tiếp cận, khảo cứu và sao chụp nhiều tư liệu và hiện vật liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài. Những tư liệu và hiện vật này đang được trưng bày hoặc lưu giữ trong các thư viện, văn khố, bảo tàng, đền chùa... ở những tỉnh, thành phố của Nhật Bản mà chúng tôi đã đến khảo sát, nghiên cứu. Trong số đó, có nhiều tư liệu và hiện vật đã được Chính phủ Nhật Bản công nhận là *Yuzo bunkazai* (Tài sản văn hóa quan trọng) của quốc gia.

Tại hội thảo này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu và hiện vật liên quan đến mối quan hệ giao thương giữa Nhật Bản với vùng đất Đàng Trong² của Việt Nam trong các thế kỷ XVI – XVIII. Đây là một phần nội dung trong đề tài nghiên cứu nói trên. Chúng tôi chọn các tư liệu và hiện vật phản ánh mối quan hệ giữa Nhật Bản với Đàng Trong trong các thế kỷ XVI – XVIII để giới thiệu tại hội thảo này vì đây là thời kỳ mà các hoạt động ngoại giao, thương mại và trao đổi văn hóa giữa Nhật Bản với Đàng Trong phát triển mạnh mẽ, được ghi nhận trong nhiều nguồn tư liệu thành văn, lưu lại nhiều “dấu tích” ở trên thực địa cũng như ở trong các bảo tàng tại Nhật Bản và Việt Nam. Để tiện theo dõi, chúng tôi xin giới thiệu các tư liệu và hiện vật này theo 3 loại hình: *văn bản, di vật khảo cổ* và *hiện vật bảo tàng*.

II. Văn bản

Tư liệu thành văn thể hiện mối quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam trong lịch sử, đặc biệt là quan hệ giữa Nhật Bản với Đàng Trong, đã được nhiều học giả Nhật Bản và Việt Nam khảo cứu và

công bố trong hàng chục năm qua. Trong tham luận này, chúng tôi chỉ giới thiệu những văn bản mà chúng tôi trực tiếp tiếp cận và khảo cứu trong hai chuyến đi khảo sát và tìm kiếm tư liệu ở Nhật Bản vừa qua. Đó là những tư liệu đang lưu trữ tại các thư viện, bảo tàng như: Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), Thư viện Đại học Tokyo, Thư viện Đại học Keio, Thư viện Đại học Showa, Thư viện Đại học Kansai, Bảo tàng Quốc gia Kyushu, Bảo tàng lịch sử và văn hóa Nagasaki... Trong các văn bản chúng tôi tiếp cận khảo cứu, đáng chú ý là các văn bản sau:

1. Sưu tập gồm 9 văn thư do các chúa Nguyễn và các quan cai trị ở Dinh trấn Quảng Nam gửi cho chính quyền Nhật Bản, ghi nhận việc bang giao và trao đổi thương mại giữa hai nước. Những văn thư này được viết vào các năm: 1591, 1609, 1610 (2 văn thư), 1611, 1624 (2 văn thư), 1672 (2 văn thư) (Ảnh 1a-1f). Trong số đó, đáng chú ý là văn thư đề năm Quang Hưng thứ 14 (1591) do An Nam quốc Phó đô đường Phúc Nghĩa hầu, họ Nguyễn, gửi cho quốc vương Nhật Bản đề nghị thiết lập quan hệ bang giao với An Nam quốc (Đàng Trong). Đây là văn thư do chính quyền Đàng Trong gửi cho chính quyền Nhật Bản có niên đại sớm nhất được phát hiện từ trước đến nay.³
2. Sưu tập gồm 4 *shuin-jo* (châu ấn trạng), là những văn bản do chính quyền Mạc phủ cấp vào các năm 1604 (2 tờ), 1605 và 1614, cho phép các thuyền buôn Nhật Bản đến buôn bán với Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII (Ảnh 2a-2b).⁴
3. Sưu tập gồm 2 bản giao kèo về việc thu mua hàng hóa cho các thuyền buôn Nhật Bản, do các thương nhân người Nhật ký kết với các đầu mối người Đàng Trong vào các năm 1617 và 1633 (Ảnh 3).⁵
4. Tờ danh mục các quà tặng của chính quyền Đàng Trong gửi chính quyền Nhật Bản vào năm 1632 (Ảnh 4).⁶
5. Sưu tập gồm 4 bức thư có niên đại vào thế kỷ XVII, là thư từ của dòng họ Kadoya, một dòng họ doanh nhân nổi tiếng ở Nhật Bản vào thời kỳ Edo. Đây là thư từ trao đổi của các thành viên trong dòng họ này liên quan đến hoạt động buôn bán giữa Nhật Bản với Đàng Trong trong hai thế kỷ XVI – XVII (Ảnh 5).⁷
6. Các bản chép tay tác phẩm *Annan kiryakugo* (安南紀略藁) của Kondo Juzo, một quan chức của Mạc phủ Tokugawa, biên soạn trong các năm 1795 – 1797. *Annan kiryakugo* là tác phẩm viết bằng chữ Hán và chữ Nhật, ghi chép lịch sử, phong tục, văn hóa ở Đàng Trong dựa trên lời kể của những người Nhật Bản từng đến Đàng Trong trong các thế kỷ XVI – XVIII, trong đó có đoạn viết về voi ở Quảng Nam thông qua lời kể của các quân tượng người Quảng Nam sau sự kiện tướng quân Tokugawa Yoshimune mua 2 con voi ở Quảng Nam đưa về Nhật Bản vào năm 1728.⁸

Nhiều thư viện và văn khố ở Nhật Bản hiện đang lưu trữ các bản chép tay khác nhau tác phẩm *Annan kiryakugo* của Kondo Juzo. Nhờ sự giúp đỡ của GS. Shimao Minoru (Đại học Keio), chúng tôi đã tiếp cận được các bản sau:

– Bản có tên là *Annan kiryaku* (安南紀略), gồm 3 cuốn, đang lưu trữ tại Kokuritsu kobun shukan (Ảnh 6).

– Hai bản khác nhau đều có tên là *Annan kiryakugo* (安南紀略藁), mỗi bản gồm 2 cuốn, đang lưu trữ tại Thư viện Đại học Keio (Ảnh 7a-7d).

– Bản có tên là *Annan kiryaku* (安南紀略), gồm 2 cuốn, thuộc sở hữu của GS. Shimao Minoru .

Cả 4 bản này đều có niên đại vào năm 1797.

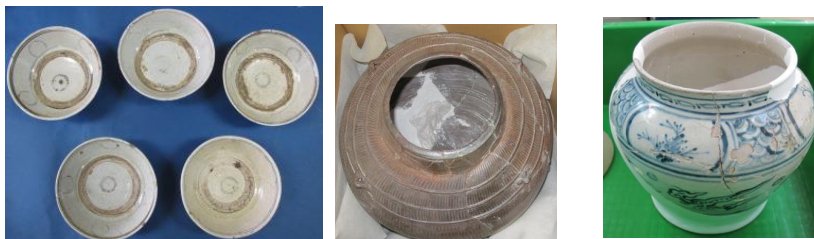
7. Bộ tranh màu gồm 8 bức tranh miêu tả về trang phục, thuyền bè, công cụ lao động, các loại vũ khí và cảnh quan sinh hoạt của người dân Đàng Trong, đang lưu trữ tại Toyo Bunko. Đây là bộ tranh minh họa cho tác phẩm *Annan kiryakugo* của Kondo Juzo. Theo khảo cứu của GS. Shimao Minoru, bộ tranh màu này do một người tên là Lý Nghĩa vẽ vào năm 1817. Ngoài bộ tranh màu ở Toyo Bunko, tại Phòng tư liệu của Đại học Tokyo cũng đang lưu trữ một bộ tranh vẽ bằng mực đen trên giấy dó, đôi chỗ có tô màu đỏ, cũng là tranh minh họa cho tác phẩm *Annan kiryakugo*. Bộ tranh này được cho là được vẽ cùng thời điểm Kondo Juzo viết *Annan kiryakugo* (khoảng năm 1795 – 1797), sớm hơn bộ tranh

màu đang lưu trữ ở Toyo Bunko. Nội dung miêu tả và số lượng tranh trên hai bộ tranh này giống nhau, nhưng kích thước, màu sắc, chi tiết hoa văn trang trí, lời chú giải trên các bức tranh này có sự khác biệt đáng kể...⁹

8. Các bản chép tay tác phẩm *Annan hyoryu ki* (安南漂流記), kể về những ngư dân ở tỉnh Mito, trong quá trình đi biển đã bị phiêu dạt đến Đàng Trong vào năm 1765. Họ đã lưu lại nơi đây một thời gian, đến năm 1767 thì trở về Nhật Bản theo hành trình từ Đàng Trong đi đến Quảng Châu, rồi Triết Giang (Trung Quốc), sau đó đi thuyền trở về Nagasaki (Nhật Bản).¹⁰ Chúng tôi đã tiếp cận 8 bản chép tay tác phẩm *Annan hyoryu ki*, có niên đại vào khoảng thế kỷ XVIII – XIX, với các nhan đề khác nhau như: *Annan ki* (安南記), *Annankoku hyoryo ki* (安南国漂流記), *Annankoku hyoryu shi* (安南国漂流誌), *Nan pyo ki* (南瓢記), gồm 5 bản thuộc sở hữu của GS. Shimao Minoru và 3 bản thuộc sở hữu của GS. Kikuchi Seiichi (Đại học nữ Showa) .

II. Di vật khảo cổ

Ngoài việc tiếp cận và khảo cứu các tư liệu thành văn, chúng tôi còn đi tới các trung tâm khảo cổ học ở các thành phố: Sakai (tỉnh Osaka), Naha (tỉnh Okinawa), Fukuoka (tỉnh Fukuoka) và Nagasaki (tỉnh Nagasaki)...; trực tiếp đến các di tích Nakijin-jo và Shuri-jo ở Okinawa để tìm hiểu các di vật khảo cổ có liên quan đến mối quan hệ giao lưu giữa Nhật Bản với Việt Nam. Những di vật này được khai quật tại các cảng thị và thành lũy cổ của Nhật Bản. Phần lớn những hiện vật này là đồ gốm sứ, bao gồm gốm Champa, gốm Phước Tích (tỉnh Thừa Thiên Huế), gốm Thanh Hà (tỉnh Quảng Nam), gốm Gò Sành (tỉnh Bình Định)... đến từ Đàng Trong, gốm Chu Đậu (tỉnh Hải Dương), gốm Thăng Long đến từ Đàng Ngoài... Cụ thể như sau:



1. Tại thành phố Sakai

Sakai từng là một thương cảng sầm uất ở vùng Kansai của Nhật Bản, là tiền cảng của Osaka, là một thương trạm quan trọng trong các luồng hải thương giữa Nhật Bản với Triều Tiên, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á... Từ thế kỷ XV, nhiều thương thuyền của Nhật Bản từ Sakai đã tỏa đi buôn bán với các nước trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Tàu buôn của Trung Quốc và Triều Tiên cũng thường xuyên cập cảng Sakai.

Trong những năm qua, các nhà khảo cổ học thuộc Trung tâm Khảo cổ học thành phố Sakai đã khai quật nhiều địa điểm khác nhau trong khu vực cảng cổ của thành phố Sakai. Họ đã tìm thấy nhiều đồ gốm cổ có xuất xứ từ Việt Nam, xen lẫn giữa đồ gốm Trung Quốc và đồ gốm Nhật Bản trong các di chỉ này. Đồ gốm Việt Nam tìm thấy ở Sakai có một ít đồ gốm hoa lam xuất xứ từ Đàng Ngoài, niên đại khoảng thế kỷ XV – XVI. Ngoài ra còn có một số bình, lọ thuộc dòng gốm mộc Champa (thế kỷ XV), một số đồ gốm men nâu thuộc các dòng gốm Gò Sành (tỉnh Bình Định) và gốm Phước Tích (tỉnh Thừa Thiên Huế) vào thế kỷ XVII – XVIII (Ảnh 10a-10b). Đây là những bằng chứng chứng tỏ đồ gốm Đàng Trong đã từng được nhập khẩu vào Sakai trong các thế kỷ XVI – XVIII.

2. Tại tỉnh Okinawa

Okinawa ngày nay là lãnh địa của vương quốc Ryukyu xưa. Từ giữa thế kỷ XIV, Ryukyu đã giao lưu buôn bán với các nước trong khu vực. Sang thế kỷ XV thì quan hệ hải thương này đã phát

triển mạnh mẽ (Ảnh 11). Theo một báo cáo kết quả nghiên cứu và khai quật khảo cổ học do Trung tâm Khảo cổ học tỉnh Okinawa cung cấp cho chúng tôi¹¹, từ năm 1419 đến năm 1570, Ryukyu đã phái 116 thương thuyền đi đến các hải cảng ở khu vực Đông Nam Á để giao thương, gồm: Siam và Patani (Thái Lan); An Nam (Việt Nam); Malacca (Malaysia); Palembang, Sumatra, Java và Sunda (Indonesia). Phần lớn các thương thuyền này đi đến các cảng thuộc Thái Lan và Indonesia, chỉ có 1 thương thuyền của Ryukyu cập cảng An Nam vào năm 1509. Cũng theo báo cáo này, những thương thuyền này đã mua nhiều hàng hóa từ các nước Đông Nam Á đưa về Ryukyu, nhiều nhất là đồ gốm sứ. Kết quả khai quật di tích Kyonouchi Utaki trong thành Shuji-jo ở Okinawa (Ảnh 12) trong những năm qua đã phát hiện hàng ngàn di vật gốm sứ có xuất xứ từ lục địa Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Trong đó, gốm sứ Việt Nam khá đa dạng, gồm hoa lam của Chu Đậu... niên đại khoảng thế kỷ XV, gồm gốm men ngọc, gốm men trắng và men nâu của Gò Sành niên đại khoảng thế kỷ XVI. (Các ảnh 13a-13e).

Ngoài ra, tại di tích Nakijin-jo ở phía bắc đảo Okinawa (Ảnh 14), các nhà khảo cổ học Nhật Bản cũng khai quật được một số đồ gốm Việt Nam như gốm hoa lam Chu Đậu và gốm men ngọc, niên đại khoảng thế kỷ XV – XVI (Ảnh 15a-15d).

3. *Tại thành phố Fukuoka*

Fukuoka là thủ phủ của dòng đồ gốm Hizen nổi tiếng Nhật Bản. Tuy nhiên, đây cũng là nơi nhập khẩu nhiều đồ gốm từ các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Trong những năm qua, các nhà khảo cổ học tại Trung tâm Khảo cổ học thành phố Fukuoka đã khai quật nhiều địa điểm vốn là bến cảng cổ của Fukuoka, phát hiện nhiều đồ gốm Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam... Riêng đồ gốm Việt Nam, theo nhận định của chúng tôi khi tiếp cận các di vật đang bảo quản tại Trung tâm khảo cổ học Fukuoka, thì phần lớn là gốm Champa thế kỷ XV, gốm men ngọc và men trắng của dòng gốm Gò Sành (tỉnh Bình Định) và một ít đồ gốm hoa lam từ các lò gốm ở phía bắc Việt Nam, niên đại vào khoảng thế kỷ XVI (Ảnh 16a-16b).

4. *Tại thành phố Nagasaki*

Nagasaki là hải cảng quan trọng nhất của Nhật Bản vào các thế kỷ XVI – XVIII, giữ vai trò quan trọng trong lịch sử hải thương của Nhật Bản, là điểm giao thương nhộn nhịp nhất của “con đường gốm sứ”, “con đường tơ lụa” trên biển trong thời kỳ Đại thương mại của thế giới (thế kỷ XVI – XVII). Đây là nơi xuất dương chủ yếu của các thương thuyền Nhật Bản trong thời kỳ Edo, cũng là nơi đón nhận các tàu buôn đến từ khắp nơi trên thế giới (Ảnh 17). Dĩ nhiên, đồ gốm là một trong những mặt hàng quan trọng được các tàu buôn nhập khẩu và xuất khẩu qua hải cảng này. Các nhà khảo cổ học ở Trung tâm Khảo cổ học thành phố Nagasaki đã khai quật nhiều địa điểm khác nhau trong thành phố cảng Nagasaki và họ đã tìm thấy nhiều đồ gốm Việt Nam trong các tầng văn hóa thuộc thời kỳ Edo, xen lẫn đồ gốm của Nhật Bản và Trung Quốc. Đồ gốm Việt Nam khai quật ở Nagasaki chủ yếu gồm hoa lam từ Đàng Ngoài với các loại bát, đĩa; gốm Champa với các loại hũ, lọ không tráng men; gốm men nâu và men trắng thuộc dòng gốm Gò Sành với các loại bát, chén uống trà... niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII (Ảnh 18)

Giải thích về sự xuất hiện của các đồ gốm Việt Nam, đặc biệt là gốm Đàng Trong tại các di tích khảo cổ ở Sakai, Okinawa, Dazaifu, Nagasaki... các nhà khảo cổ học Nhật Bản đều cho rằng đó là kết quả của hoạt động hải thương giữa Nhật Bản với Việt Nam trong các thế kỷ XV – XVIII, khi mà các thương thuyền Nhật Bản mở rộng mạng lưới buôn bán đến các nước trong khu vực. Đàng Trong Việt Nam lúc đó có hệ thống cảng thị ven biển phát triển, tiêu biểu là các cảng Thanh Hà (tỉnh Thừa Thiên Huế), Hội An (tỉnh Quảng Nam), Nước Mặn (tỉnh Bình Định) là những nơi đón các thuyền buôn Nhật Bản đến giao dịch, là nơi nhập khẩu hàng hóa Nhật Bản, trong đó có đồ sứ, đồng thời cũng là nơi xuất khẩu các dòng gốm Champa, Phước Tích, Thanh Hà, Gò Sành... sang Nhật Bản. Đây chính là những bằng chứng sống động cho quan hệ giao thương giữa Nhật Bản với Đàng Trong trong các thế kỷ XV – XVIII.

III. Hiện vật bảo tàng

Một trong những hoạt động thu được nhiều kết quả nhất trong hai chuyến đi nghiên cứu và khảo sát của chúng tôi ở Nhật Bản trong năm nay là tìm hiểu, tiếp cận và khảo cứu các hiện vật phản ánh mối quan hệ giữa Nhật Bản với Đàng Trong hiện đang trưng bày và bảo quản trong các bảo tàng, mỹ thuật quán, đền thờ, chùa chiền... ở Nhật Bản. Chúng tôi đã may mắn tiếp cận được nhiều hiện vật quý hiếm, trong đó có những hiện vật đã được công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng (Yuzo bunkazai) của Nhật Bản. Tiêu biểu là các hiện vật sau:



1. Bức tranh *Thác kiến Quan Thế Âm Bồ Tát tượng* (滝見観世音菩薩像), thế kỷ XVII (Ảnh 19). Bức tranh này vốn từ chùa Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, đã được chúa Nguyễn trao tặng cho thương nhân dòng họ Chaya, một dòng họ thương nhân nổi tiếng của Nhật Bản vào thời kỳ Edo từng sang làm ăn buôn bán ở Đàng Trong, nhằm ghi nhận những đóng góp của dòng họ này với quan hệ giao thương Nhật – Việt thời chúa Nguyễn. Bức tranh này hiện đang được thờ ở chùa Jomyo-ji (thành phố Nagoya, tỉnh Aichi).

2. Tranh cuộn *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* (71,8cm x 511,8cm), thế kỷ XVII. Bức tranh miêu tả hành trình vượt biển của thương thuyền thuộc dòng họ Chaya từ Nagasaki đến Giao Chỉ (tức Đàng Trong) để giao thương. Bức tranh này hiện đang được bảo quản ở chùa Jomyo-ji và được công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng của tỉnh Aichi.



3. Tranh cuộn *Shuin-sen Kochi toko zukan* (32,8cm x 1100,7cm), cuối thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII. Bức tranh này miêu tả hành trình của thương thuyền Nhật Bản vượt biển sang buôn bán với xứ Đàng Trong, bắt đầu từ cảng Nagasaki, vượt muôn trùng khơi, đi qua Cù Lao Chàm, vào cảng Hội An để giao dịch, mua bán. Sau đó, thương thuyền lên đường đến Đô thành Phú Xuân để diện kiến chúa Nguyễn và dâng quà tặng (Các ảnh: 21a-21d). Bức tranh này hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng Quốc gia Kyushu (thành phố Dazaifu, tỉnh Fukuoka) và được công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng của Nhật Bản.
4. Chiếc gương soi khung gỗ (38,6cm x 34,5cm), đặt trong chiếc hộp sơn mài thếp vàng, thế kỷ XVII (Ảnh 22a-22b). Đây là kỷ vật của quận chúa Anio, vợ của thương nhân người Nhật Araki Sotaro, mang từ Việt Nam sang để dùng trong thời gian bà sống ở Nhật Bản. Quận chúa Anio có lẽ là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên sang làm dâu xứ Phù Tang. Một số nhà nghiên cứu ở Pháp (Doumoutier) và Việt Nam (Lê Nguyễn Lưu và Nguyễn Đắc Xuân)¹² cho rằng quận chúa Anio là con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (cầm quyền từ năm 1613 đến năm 1635), được chúa Nguyễn gả cho thương nhân Araki Sotaro, người được chúa Nguyễn ban cho tên Việt Nam là Nguyễn Đại Lương.¹³ Chiếc gương này thuộc sở hữu của Bảo tàng Lịch sử Văn hóa Nagasaki.

5. Bức tranh cuộn *Kiyo Suwa Myojin saishiju* (36,1cm x 1003cm), thế kỷ XIX, Bức tranh miêu tả lễ hội Suwa Myojin ở Nagasaki tôn vinh quận chúa Anio, vợ của thương nhân Araki Shotaro, đang ngồi trong một chiếc xe kiệu có đoàn tùy tùng theo hầu. (Ảnh 23). Bức tranh này thuộc sở hữu của Thư viện Nakanoshima ở Osaka.



6. Bức tranh *Annan to kaisen gaku* vẽ trên gỗ (68,7cm x 79,8cm) do họa sĩ Hisikawa Magobei vẽ năm 1647, miêu tả thương thuyền Nhật Bản đến mua bán với Đàng Trong vào thế kỷ XVII (Ảnh 24). Bức tranh hiện đang được lưu giữ tại đền Himure Hachimangu ở tỉnh Shiga và được Chính phủ Nhật Bản công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng của quốc gia.
7. Bức tranh *Suetsugu sen e ma utsushi* vẽ trên giấy (153cm x 186cm), niên đại vào thế kỷ XIX, miêu tả thương thuyền *shuin-sen*. Trên bức tranh này có ghi tên 16 thương nhân Nhật Bản từng đến buôn bán ở Hội An vào thế kỷ XVII. (Ảnh 25a-25c). Bức tranh này thuộc sở hữu của Bảo tàng Lịch sử Văn hóa Nagasaki.
8. Tranh cuộn *Yonoe maki mono* (487cm x 27,5cm) do họa sĩ Nhật Bản Ogata Tanko vẽ vào thế kỷ XIX. Tranh miêu tả hai con voi được Tướng quân Tokugawa Yoshimune (1684 – 1751) mua từ Quảng Nam đưa về Nhật Bản vào năm 1728 và được đưa vào Hoàng cung Kyoto “yết kiến” Thiên hoàng Nakamikado (1701 – 1737) và Pháp hoàng Reigen (1654 – 1732) vào năm 1729 (Các ảnh: 26a-26d). Bức tranh này hiện đang lưu trữ tại Thư viện Đại học Kansai.



9. Bức tranh màu vẽ voi, thế kỷ XIX. Tranh miêu tả một trong hai con voi được Tướng quân Tokugawa Yoshimune mua từ Quảng Nam đưa về Nhật Bản vào năm 1728 (Ảnh 27). Bức tranh này hiện đang lưu trữ tại Thư viện Đại học Kansai.

Ngoài ra, tại Thư viện Đại học Kansai còn lưu giữ một số tranh và bản phác họa miêu tả hai con voi ở Quảng Nam được bán sang Nhật Bản vào năm 1728 và những ghi chép về “hành trạng” của hai con voi này trên đất Nhật Bản, kể từ lúc voi cập cảng Nagasaki, hành trình đưa voi đến Kyoto và Edo để “yết kiến” Tướng quân Tokugawa Yoshimune, Thiên hoàng Nakamikado và Pháp hoàng Reigen.

Trên đây là những tư liệu và hiện vật phản ánh mối quan hệ bang giao, thương mại và giao lưu văn hóa giữa Nhật Bản với Đàng Trong trong các thế kỷ XVI – XVIII mà chúng tôi đã tiếp cận và khảo sát trong thời gian thực hiện đề tài *Quan hệ giữa miền Trung Việt Nam với Nhật Bản từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVIII*. Những tư liệu, hiện vật này đã được các nhà nghiên cứu Nhật Bản và Việt Nam khảo cứu và công bố trong nhiều công trình nghiên cứu trước đây, cũng như đã được đưa ra trưng bày ở một vài cuộc triển lãm ở Nhật Bản, đặc biệt là cuộc triển lãm *The Great Story*

of Vietnam do Bảo tàng Quốc gia Kyushu thực hiện từ ngày 14/6 đến ngày 6/9/2013. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tư liệu và hiện vật đang được lưu trữ rất nghiêm ngặt trong các thư viện, văn khố, hoặc được thờ tự ở những nơi tôn nghiêm nên ít người có cơ hội tiếp cận và khảo cứu. Nhờ cơ duyên, chúng tôi có cơ hội tiếp cận với các tư liệu và hiện vật này nên tập hợp thông tin, hình ảnh và sắp xếp thành một chủ đề nhất định để giới thiệu với những ai quan tâm tại hội thảo này. Đây chỉ là bước giới thiệu khái quát ban đầu, chúng tôi sẽ tiếp tục biên dịch và khảo cứu các tư liệu và hiện vật này, với hy vọng góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề liên quan đến mối quan hệ đặc biệt giữa Nhật Bản với Đàng Trong trong các thời kỳ lịch sử trước đây. Rất mong nhận được ý kiến chỉ giáo của các học giả và những người quan tâm. Trân trọng cảm ơn.

T.Đ.A.S.

Chú thích

1 Trung tâm giao lưu văn hóa Đà Nẵng – Nhật Bản do UBND thành phố Đà Nẵng và Trung tâm xúc tiến giao lưu Việt – Nhật tại Đà Nẵng (NPO) đang xúc tiến xây dựng tại quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Dự kiến đến cuối năm 2016, Trung tâm này sẽ chính thức đi vào hoạt động.

2 Vùng đất Đàng Trong thời kỳ này được người Nhật gọi bằng nhiều tên khác nhau như: *Kochi* (Giao Chi), *Annan* (An Nam), *Koonan* (Quảng Nam)...

3, 4 Văn bản này hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia Kyushu, tỉnh Fukuoka.

5 Văn bản này hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng thành phố Fukuoka, được đưa ra trưng bày trong cuộc triển lãm *The Great Story of Vietnam* do Bảo tàng Quốc gia Kyushu thực hiện từ ngày 14/6 đến ngày 6/9/2013.

6 Văn bản này công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng của Nhật Bản, được đưa ra trưng bày trong cuộc triển lãm *The Great Story of Vietnam* do Bảo tàng Quốc gia Kyushu thực hiện từ ngày 14/6 đến ngày 6/9/2013.

7 Văn bản này hiện đang lưu trữ tại Bảo tàng thần cung Jinggu, được công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng của Nhật Bản. Văn bản này cũng đã được trưng bày trong cuộc triển lãm *The Great Story of Vietnam* do Bảo tàng Quốc gia Kyushu thực hiện từ ngày 14/6 đến ngày 6/9/2013.

8 Xem thêm: Phan Hải Linh, “Voi Quảng Nam của Tướng quân Tokugawa Yoshimune”. *Phát triển Kinh tế – Xã hội Đà Nẵng*. Số 30. Tháng 6/2012, 39-48.

9 Ngoài bộ tranh màu đang lưu trữ ở Toyo Bunko, còn có một bộ tranh màu tương tự, có tên là *An Nam quốc giang phiêu lưu phong tục hồng sinh đồ* đang lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Đài Loan ở Đài Bắc. Hai bộ tranh này tuy giống nhau về số lượng tranh và nội dung miêu tả trên từng bức tranh nhưng chú thích trên những bức này lại khác nhau.

10 Những người này cũng đã kể câu chuyện phiêu dạt của họ và những điều mắt thấy tai nghe ở Đàng Trong cho một người tên là Nagakubo Sekishui để ông này viết thành cuốn *Nagasaki kooeki nikki* (長崎行役日記).

11 Báo cáo vắn tắt kết quả khai quật di tích Shuri-jo, 13 trang, viết bằng tiếng Nhật, có phụ chú bằng tiếng Anh, do ông Kinjou Kamenobu, nghiên cứu viên tại Trung tâm Khảo cổ học Okinawa cung cấp cho chúng tôi, không có nhan đề và năm xuất bản.

12 Xem thêm: Lê Nguyễn Lưu, *Văn hóa Huế xưa – Đời sống văn hóa cung đình*, (Huế: Thuận Hóa, 2006); Nguyễn Đắc Xuân, “Bà quận chúa làm dâu Nhật Bản”, *Chuyện quý bà giữa đời thường và trong cung cấm*, (Hà Nội: Phụ nữ, 2011), 122-123.

13 Trong khi các nguồn sử liệu Việt Nam hầu như không đề cập đến nhân vật này thì tông tích, hành trạng và hình ảnh của bà xuất hiện khá nhiều trong sử liệu Nhật Bản. Khi sống ở Nhật Bản, bà được người dân bản xứ tin yêu, kính trọng. Sau khi mất, bà được lập đền thờ và hàng năm người Nhật đều tổ chức lễ hội Suwa Myojin ở Nagasaki để tưởng nhớ và tôn vinh bà. Một bản gia phả của dòng họ Araki cũng được trưng bày trong triển lãm, trong đó có phần viết về thân thế, sự nghiệp thương nhân Araki Sotaro và những đóng góp của ông trong việc xây dựng mối quan hệ hữu hảo giữa Nhật Bản với Đàng Trong, cũng như những tình cảm tốt đẹp mà người Nhật đã dành cho bà vợ Việt Nam của ông sau khi bà đến làm dâu trên đất Nhật.

Tài liệu tham khảo

1. Kyushu National Museum. 2013. *The Great Story of Vietnam*. Kyushu: TVQ Kyushu Broadcasting Co., Ltd. and The Nishi Nippon Shimbun Co., Ltd.
2. Kikuchi Seiichi. 2012. "The 17th century maritime map of Jiaozhi bound junk ships: Archaeological investigation in Hoi An", *Conference on Nguyen Vietnam: 1558-1885*, Hong Kong Chinese University, May 10th-12th 2012.
3. Phan Hải Linh. 2012. "Voi Quảng Nam của Tướng quân Tokugawa Yoshimune". *Phát triển Kinh tế – Xã hội Đà Nẵng*. Số 30. Tháng 6/2012, 39-48.
4. Báo cáo vấn tắt kết quả khai quật di tích Shuri-jo, viết bằng tiếng Nhật và tiếng Anh, do ông Kinjou Kamenobu, nghiên cứu viên tại Trung tâm Khảo cổ học Okinawa cung cấp, không có nhan đề và năm xuất bản, 13 trang.
5. Lê Nguyễn Lưu. 2006. *Văn hóa Huế xưa – Đời sống văn hóa cung đình*. Huế: Thuận Hóa.
6. Nguyễn Đắc Xuân. 2011. *Chuyện quý bà giữa đời thường và trong cung cấm*. Hà Nội:..

Người đi tìm bản đồ về chủ quyền của VN ở Biển Đông Vũ Quốc Ngữ

Tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn cho hay chính phủ Việt Nam không sử dụng những tài liệu mà ông tìm ra để kiện Trung Quốc. "Do vậy, nhiều tài liệu của chúng tôi không được công bố."

Đà Nẵng, Việt Nam - 8 năm trước, lãnh đạo Đà Nẵng đã yêu cầu Trần Đức Anh Sơn đi khắp thế giới để tìm kiếm các tài liệu và bản đồ hỗ trợ cho các tuyên bố lãnh thổ của Việt Nam ở Biển Đông.



Tiến sĩ Nguyễn Đức Anh Sơn với tấm bản đồ Việt Nam với Biển Đông trong phòng làm việc của ông ở Đà Nẵng

Ông đã làm như yêu cầu, và ông kết luận rằng Việt Nam nên kiện Trung Quốc về các hoạt động trong vùng nước xung quanh một số hòn đảo đang tranh chấp ở Biển Đông, như Philippines thành công khi kiện Trung Hoa lên Toà án Trọng tài Quốc tế kết thúc vào năm ngoái. Tuy nhiên, những lãnh đạo của ông đã im lặng.

"Họ luôn luôn nói với tôi rằng 'Anh Sơn, hãy giữ bình tĩnh'," ông nói trong một cuộc phỏng vấn tại nhà riêng ở Đà Nẵng, thành phố ven biển, nơi ông là phó giám đốc một viện nghiên cứu của nhà nước. "Đừng nói xấu về Trung Quốc" là yêu cầu của lãnh đạo đối với ông.

Các nhà lãnh đạo hàng đầu của Việt Nam là "nô lệ" của Bắc Kinh, ông nói thêm một cách cay đắng, khi mưa xối xả đập vào cửa sổ của ông. "Đó là lý do tại sao chúng tôi có nhiều tài liệu không được công bố." Sứ mệnh của Tiến sĩ Sơn, và thái độ im lặng của ban lãnh đạo là dấu hiệu của các giai đoạn trong đó Việt Nam luôn sống dưới cái bóng của Trung Quốc nhưng muốn một sự độc lập nào đó. Sự hung hăng của Trung Quốc ở Biển Đông đã gây ra lo lắng cho Việt Nam,

coi chủ quyền lãnh thổ là một nguyên tắc thiêng liêng và khuyến khích chính phủ thúc đẩy các tuyên bố về quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Tuy nhiên, ngay cả khi bằng chứng cho những tuyên bố như vậy được thu thập được, Hà Nội không muốn dùng chúng như những vũ khí, theo các nhà phân tích nói. Trung Quốc, quốc gia láng giềng kế cận và đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, đang ngày càng quyết đoán trong việc xây dựng một chuỗi các tiền đồn quân sự trên biển Đông.

Mọi người ở Việt Nam, "chính phủ và các cơ quan phi chính phủ ở đều chia sẻ một ý nghĩ chung là Trung Quốc nên tránh xa những hòn đảo đó, theo Liam C. Kelley, giáo sư về lịch sử tại Đại học Hawaii ở Manoa và là người đã nghiên cứu nguồn gốc của mối quan hệ giữa hai quốc gia Trung Quốc và Việt Nam.

Nhưng ông nói rằng việc sống dậy chủ nghĩa dân tộc gần đây do sự bành trướng của Trung Quốc ở Biển Đông đặt ra một câu hỏi gai góc "Làm thế nào mà bạn có thể bảo vệ Việt Nam khỏi Trung Quốc khi Bắc Kinh chống lưng Hà Nội?"

Trung Quốc từng cai trị Việt Nam trong một giai đoạn kéo dài một nghìn năm, để lại nhiều di sản văn hóa tích cực nhưng cũng chuốc lấy sự căm giận từ người dân. Bắc Kinh đã giúp Hà Nội đánh bại Pháp để giành được độc lập năm 1954 nhưng cũng xâm chiếm miền Bắc Việt Nam vào năm 1979, bắt đầu cuộc chiến tranh biên giới ngắn ngủi.

Vào năm 2014, tinh thần chống Trung Quốc bùng nổ khi một công ty dầu mỏ của Trung Quốc kéo một giàn khoan dầu lên vùng biển gần Đà Nẵng, gây ra căng thẳng hàng hải và nhiều cuộc bạo loạn chống Trung Quốc tại một số khu công nghiệp của Việt Nam.

Một chuyên gia cao cấp về luật tại Hà Nội, người không muốn tiết lộ danh tính khi nói về chính trị nhạy cảm, nói rằng sự quan tâm đến chủ quyền lãnh thổ đã từ lâu đã là "trái tim" của người Việt Nam. Nhưng vụ giàn khoan đã làm tăng thêm sự quan tâm.

Trung Quốc đã kiểm soát Hoàng Sa từ năm 1974 sau một cuộc hải chiến với Việt Nam Cộng hòa. Bắc Kinh gia tăng sự hiện diện ở Trường Sa bằng một chiến dịch xây dựng đảo nhân tạo ở quần đảo này. Nhiều quan chức và học giả Trung Quốc tìm cách biện minh cho tuyên bố chủ quyền chín đoạn của Bắc Kinh đối với vùng biển bao quanh cả hai quần đảo bằng cách trích dẫn các bản đồ và các bằng chứng khác từ những năm 1940 và 1950.

Nhưng một số ở Việt Nam, như Tiến sĩ Sơn, đang cố gắng thu thập các bằng chứng lịch sử về chủ quyền của quốc gia ở hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, cho dù họ có ít quyền hạn để ngăn cản Trung Quốc. Tiến sĩ Sơn, 50 tuổi, và các học giả Việt Nam khác nói rằng triều đại nhà Nguyễn, trị vì Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1945, đã kiểm soát hành chính đối với Hoàng Sa bằng cách gửi người đi khảo sát quần đảo này và thậm chí trồng cây trên đó như là một cảnh báo đề phòng tàu đắm. Họ nói rằng điều này đã xảy ra vài thập niên trước khi người Trung Quốc tỏ ra quan tâm đến các hòn đảo này.

"Người Trung Quốc biết rất rõ rằng họ không bao giờ đề cập đến Hoàng Sa hay Trường Sa trong sách lịch sử hoặc bản đồ lịch sử của họ," tiến sĩ Sơn nói.

Ngược lại, ông cho biết, ông đã tìm thấy bằng chứng trong hơn 50 cuốn sách bằng tiếng Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha – về việc một nhà thám hiểm Việt Nam thời Nguyễn đã đặt lá cờ hoàng gia ở Hoàng Sa vào những năm 1850.

Các nhà phân tích cho rằng, trọng tài quốc tế về chủ quyền lãnh thổ chỉ có thể tiến hành nếu hai bên đồng ý, và Trung Quốc đã không quan tâm đến vấn đề này. Tuy nhiên, việc quan tâm đến

lịch sử hàng hải của Việt Nam kể từ năm 2012 đã tạo ra tiếng vang trên các phương tiện truyền thông nhà nước và có nhiều thú vị bất ngờ.

Một là Trần Thắng, một kỹ sư cơ khí người Việt Nam sống ở Connecticut. Ông nói qua điện thoại rằng ông đã tặng 153 bản đồ và sách atlases mua chúng trên eBay với giá khoảng 30.000 USD. Trong số các nhà khoa học Việt Nam nghiên cứu về lãnh thổ và lãnh hải ở Biển Đông, TS. Sơn là một trong số những người nổi bật nhất.

Ông sinh năm 1967 tại Huế, khoảng 50 dặm về phía tây bắc của thành phố Đà Nẵng, và cha của ông đã bị giết chết vào năm 1970 trong khi chiến đấu ở phe Việt Nam Cộng hoà. "Tôi chỉ nhớ đám tang," ông nói. Ông lớn lên trong nghèo khó, nhưng học xuất sắc trong trường Đại học Huế, nơi luận án lịch sử của ông đã khám phá đồ sứ thời Nguyễn. Sau đó ông lãnh đạo viện bảo tàng mỹ thuật của Huế và đã nỗ lực trong việc đưa kinh thành Huế trở thành di sản UNESCO.

Tiến sĩ Sơn cho biết, ông muốn sao chụp bản đồ nêu bật các yếu sách lãnh thổ của Việt Nam ở Biển Đông. Vì vậy, khi các quan chức hàng đầu ở Đà Nẵng yêu cầu ông trong năm 2009 thực hiện một nghiên cứu của chính phủ, ông đã không bỏ lỡ cơ hội.

"Tôi luôn chống lại Trung Quốc," ông nói bằng cách giải thích. "Các học giả Trung Quốc đã và đang tiến hành nghiên cứu tương tự trong nhiều năm với sự hỗ trợ của Bắc Kinh." Ông thấy công việc của mình không uổng, ông cho biết. Các quan chức Đà Nẵng đã cho phép Tiến sĩ Sơn tuyển mộ một nhóm hỗ trợ gồm bảy thành viên, nhưng không tài trợ cho chuyến đi quốc tế của ông. Ông nói ông đã phải dùng tiền túi của mình để thanh toán cho một số nghiên cứu mà ông đã tiến hành từ năm 2013 trên khắp châu Âu và Hoa Kỳ, nơi ông là một học giả Fulbright tại Đại học Yale. Tiến sĩ Sơn, phó giám đốc Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Đà Nẵng, cho biết ông vẫn hy vọng rằng một ngày Việt Nam sẽ đưa Trung Quốc ra tòa.

Nhưng ông không nói nhiều về kết quả cuối cùng nếu có một vụ kiện như thế. "Tôi không phải là chính trị gia," ông nói thêm. "Tôi là một nhà khoa học."

Người Huế không phải ai cũng... ở Huế Trần Nguyên Anh

Tôi gặp Trần Đức Anh Sơn những năm đầu thập kỷ 1990 trong một chuyến đi du lịch của cơ quan báo tôi vào Huế. Khi đó chúng tôi còn rất trẻ và đều mới bước vào công việc của mình. Đoàn nhà báo chúng tôi vào thăm Huế và được trung tâm di tích cử một hướng dẫn viên loại tốt đưa đi giới thiệu và người đó gầy mảnh, cao, nom nhiều nghị lực, nhưng khá e dè.

Tôi vẫn nhớ lời hướng dẫn của Trần Đức Anh Sơn giọng vang, khá đều, tuy nhiên vài chỗ cũng bị ngắt quãng nửa chừng như thể muốn nói rồi lại thôi. Chuyến về Huế ấy với tôi thật nhiều kỷ niệm, vì tôi gốc Huế mà không sinh ra ở Huế. Biết tôi đi tham quan, bác tôi là nghệ sĩ ưu tú Mộng Điệp tìm tới đi cùng với tôi, lên lỉnh Khải Định, bước qua bao nhiêu bậc đá. Tôi với Sơn chụp chung một kiểu ảnh trước khi chia tay ở chùa Bảo Quốc.

Kể lại câu chuyện ấy là để nhớ lại xuất thân của Trần Đức Anh Sơn ở vị trí có thể nói là khá nhọc nhằn là làm hướng dẫn viên du lịch, một công việc thường dành cho sinh viên giỏi ngoại ngữ mới ra trường. Khi tôi trở lại Huế những năm sau đó, thật ngạc nhiên, Trần Đức Anh Sơn đã là giám đốc một bảo tàng mỹ thuật cung đình của Huế, nơi lưu giữ những bảo vật quý của Huế.

Những người bạn khác của tôi ở cố đô, như nhà báo Minh Tự, đánh giá Sơn rất cao và thường nói đùa "Trần Đức Anh Sơn là một phần của Huế". Nói vậy bởi bảo tàng thu hút khách rất đông, anh em báo chí văn nghệ về xứ thần kinh, muốn tìm hiểu điều gì nét xưa nay, thường tìm tới nhà nghiên cứu trẻ dễ gần.

Thật bất ngờ, như sét đánh ngang tai, một hôm tôi được mọi người báo: “Sơn bỏ Huế mà đi rồi!”. Nguyên nhân hư thực ra sao chỉ Sơn mới biết. Những cuộc trò chuyện trước đó, Trần Đức Anh Sơn tỏ ra rất bức xúc. Một vài dự án bảo tồn mà tình đang mong đợi, số vốn rất lớn vào lúc ấy, chỉ riêng một mình ông giám đốc bảo tàng đưa ra ý kiến phản biện.

Cái “máu phản biện” có tự nhiên trong Sơn, bởi Sơn cộng tác với các báo, viết những bài nói về bất cập trong việc bảo tồn bảo tàng. Cuộc sống ở Huế vẫn còn nặng về tôn ti, trên dưới. Một chàng trai trẻ luôn ôm tư tưởng phản pháo lại những cái sai của lãnh đạo và các bậc trưởng lão quả là chuyện hiếm.

Học trò chân truyền của giáo sư Trần Quốc Vượng

Tôi và nhà báo Xuân Bình được Sơn mời đến dự buổi lễ bảo vệ luận án tiến sĩ sử học tại Hà Nội. Một buổi lễ thật đầm ấm tình bằng hữu bạn bè, vì nghe tin Sơn ra Hà Nội thì anh em rất vui, quây quần với nhau. Trưa hôm đó đi ăn cơm, tôi nghe giáo sư Trần Quốc Vượng là thầy của Sơn nói rằng: “Trần Đức Anh Sơn là học trò chân truyền của tôi, các anh nhớ lấy như thế”. Điều ấy chứng tỏ giáo sư rất hài lòng về người học trò cưng của mình.

Luận án của Trần Đức Anh Sơn nghiên cứu về đồ sứ ký kiểu của Huế. Đồ sứ này được triều đình đặt làm ở các nơi, tuy mặt vật chất thì nó được làm ở Trung Hoa, nhưng nội dung như hình ảnh thơ văn kiểu dáng đề tài đều từ ý tưởng và những nguyên tắc của văn hóa Việt Nam. Đây cũng là một hình thức giao thoa, giao lưu văn hóa rất độc đáo có từ mấy trăm năm trước. Nó cũng cho thấy một sự cởi mở trong quan niệm, cách nhìn của triều đình Huế lúc đó với nước ngoài, chứ không hẳn chỉ bài ngoại.

Thật đáng nhớ khi luận án tiến sĩ ấy đã được trao giải thưởng sử học Phạm Nhật Duật tại Văn Miếu Quốc Tử Giám năm 2003 (giải nhì, không có giải nhất) dành cho các luận án xuất sắc nhất trong cả nước. Trong bữa cơm vui vẻ của buổi bảo vệ luận án, chúng tôi không biết một tai họa đang chờ Sơn ở Huế từ cái luận án đang cầm trong tay.

Sau đó, tôi được một vài người cho biết dự luận cho rằng Sơn đã “làm lộ bí mật quốc gia” trong công trình của mình. Một luận án tiến sĩ bảo vệ trong nước, do hội đồng trong nước kiểm định, nghiên cứu về cổ vật trong bảo tàng sao lại “lộ bí mật”? Cái án ấy treo lơ lửng trên đầu nhà nghiên cứu, bởi nó là loại “án không tuyên”.

Nỗi đau với người ham mê nghiên cứu và giàu tự trọng như Trần Đức Anh Sơn phải nói là khó tả, nó cũng làm cho giáo sư Trần Quốc Vượng - một người rất cẩn trọng trong nghề buồn lòng về đời sống học thuật. Để nói về sự say sưa với chữ nghĩa của Sơn, tôi kể lại câu chuyện liên quan đến chính tôi. Khi tôi lập gia đình ở Huế, tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn là người cảm lọng. Quà cưới của Sơn tặng tôi chính là hai cuốn sách mới ra lò của tác giả. Sơn bảo: “Tôi muốn tặng ông tiền, nhưng món quà này vừa là tiền, vì giá rất đắt, vừa quý hơn cả tiền”. Vì thế, sau hôn lễ người ta thấy chú rể ôm kè kè hai cuốn sách màu xanh lá cây đi về.

Người Hoàng Sa, Trường Sa

Không ai ngờ một nhà Huế học trẻ như Trần Đức Anh Sơn lại bỏ quê sang đầu quân cho Đà Nẵng. Xứ Đà Nẵng có tiếng chi tiêu chặt chẽ, những người Huế được mời sang lúc ấy có cầu thủ Lê Huỳnh Đức, tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn... Nghe nói Trần Đức Anh Sơn được đối xử theo chương trình thu hút nhân tài. *T.L*

Bước ngoặt trong nghiên cứu của Sơn là từ nghiên cứu về Huế, giờ đây tiến sĩ sử học này đã trở thành một trong những chuyên gia hàng đầu về chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa.

Từ khi chuyển sang làm việc tại thành phố bên bờ sông Hàn, tiến sĩ Sơn dành nhiều thời gian sưu tầm, nghiên cứu, chủ biên, viết, trao đổi, hội thảo về chủ quyền của Việt Nam với Hoàng Sa, Trường Sa. Từ năm 2013 đến nay, Tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn đã tham gia hơn 20 triển lãm lớn của nhà nước về chủ quyền Việt Nam với Hoàng Sa và Trường Sa được tổ chức trên toàn quốc.

Anh trở thành một nhân vật được các bạn trẻ ngưỡng mộ, khâm phục, là tấm gương nghiên cứu trẻ dân thân vào lĩnh vực chủ quyền của đất nước.

Chỉ riêng trong năm 2014, tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn đã đi dự hai hội thảo quốc tế và đi nói chuyện về chủ quyền biển đảo Việt Nam tại 8 trường đại học ở Mỹ. Có những chuyến Trần Đức Anh Sơn “bảy tháng “lang thang” qua chín quốc gia, tiếp cận và sao chụp khoảng 30 tư liệu thành văn và hơn 50 bản đồ các loại. Tất cả đều là những bằng chứng xác thực, góp phần chứng minh Việt Nam đã có quá trình khai phá, xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ hơn 400 năm qua”.

Những chuyến đi nhiều cảm xúc. Chẳng hạn khi tìm thấy cuốn Compendio di Geografia (Địa lý thế giới) của nhà địa lý học nổi tiếng người Ý Adriano Balbi, xuất bản lần đầu ở Livorno năm 1824, tái bản ở Paris năm 1838 (tiếng Pháp), ở Perth năm 1842 (tiếng Đức), London năm 1845 (tiếng Anh); tái bản có bổ sung ở Livorno năm 1850 (tiếng Ý) và Milano năm 1865 (tiếng Ý). Cuốn sách lưu trữ là bản in năm 1850 ở Livorno. Anh kể lại trong một bài viết của mình: “Tôi nhanh chóng lật đến các trang 437-438, nơi Adriano Balbi đã dành một trang rưỡi để viết về vị trí địa lý, địa dư, diện tích và dân số Việt Nam vào thế kỷ XVIII, mà Balbi gọi là “l'impero di An-nam” (đế chế An Nam). Sau khi cung cấp các thông tin tổng quát về Việt Nam, Balbi viết: “Appartengono pure a quest impero l' Arcipenlago di Paracels, il gruppo dei Pirati, ed il gruppo di Pulo Condor” (Thuộc về đế chế này còn có quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Hải Tặc và quần đảo Côn Sơn). Cách đây vài hôm, Trần Đức Anh Sơn thuyết trình về chủ quyền biển đảo tại Long An và TPHCM, tôi muốn gặp lại người bạn cũ của mình mà không gặp được. Một bạn trẻ đến dự cuộc thuyết trình cũng viết trên trang cá nhân rằng: “Tiến sĩ đã đi từ tỉnh thành này đến tỉnh thành khác trong nước kể cả nước ngoài để tìm tòi, chia sẻ và góp thêm những sự thật lịch sử về chủ quyền của quốc gia. Hôm nay cũng thế, thầy vừa xong vai trò của diễn giả là vội ra sân bay để về ngay mà không kịp để chúng tôi mời một bữa trưa. Luôn chúc thầy khỏe, thầy nhé!”.

Một số đỉnh chính về niên biểu các vua triều Nguyễn

Triều đại nhà Nguyễn trị vì đất nước ta được 143 năm, từ năm 1802 đến năm 1945, trải qua 13 đời vua. Hoàn cảnh và thời gian ở ngôi của các vị vua nhà Nguyễn không giống nhau. Có vị thăng hà khi đang tại vị, có vị bị phế truất, có vị bị bức tử hay bị lưu đày... do những hoàn cảnh éo le của lịch sử. Có vua ở ngôi đến 36 năm như vua Tự Đức, nhưng có vua chỉ cầm quyền được 3 ngày thì bị buộc phải rời khỏi ngai vàng như vua Dục Đức.

Từ trước tới nay, nhiều nhà nghiên cứu đã lập phổ hệ, thế thứ, niên biểu của các vua triều Nguyễn, hoặc trong một số bài viết về các vua triều Nguyễn thì có đề cập năm sinh, năm mất, thời gian trị vì và tuổi thọ của các vua. Tuy nhiên những thông tin này có những sai biệt đáng kể, trong đó đáng chú ý là năm sinh, năm mất của các vua: Gia Long, Minh Mạng, Hiệp Hòa, Đồng Khánh, Thành Thái và Duy Tân.

Bài viết này sẽ giải thích vì sao có những khác biệt này, đồng thời có những đỉnh chính về năm sinh, năm mất, thời gian trị vì và tuổi thọ của các vua triều Nguyễn, dựa trên những tư liệu và thông tin mà tôi đã cố gắng xác minh, kiểm chứng trong khả năng của mình.

* Những thông tin khác biệt

Ông Richard Orband, phái viên cho bộ Lễ của triều đình Huế, trong bài Những lằng tằng của dòng họ Nguyễn[1] đăng trên B.F.F.E.O., và học giả Thái Văn Kiểm trong cuốn Cổ đô Huế[2] đã viết: vua Gia Long mất vào năm 1820, vua Minh Mạng mất vào năm 1841, vua Đồng Khánh mất vào năm 1889. Trong khi đó, tác giả của các cuốn sách: Niên biểu Việt Nam, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, hay một bài viết trong tập san Huế – Một thuở Kinh đô, lại đưa ra những thông tin khác. Chẳng hạn: Cuốn Niên biểu Việt Nam đưa ra niên biểu của các vị vua này như sau

Bảng 1: Đối chiếu triều đại Việt Nam với năm dương lịch (trích)^[3]

Triều đại Việt Nam	Niên hiệu Việt Nam	Năm âm lịch	Năm dương lịch
Nguyễn Thế Tổ (Phúc Ánh)	Gia Long	Nhâm tuất	1802 - 1819
Nguyễn Thánh Tổ (Phúc Đám)	Minh Mạng	Canh thìn	1820 - 1840
Nguyễn Cảnh Tông (Ứng Xuy) ^[4]	Đồng Khánh	Bính tuất	1886 - 1888

Tác giả Cao Sơn trong bài Quốc hứ và luật lệ kỵ hứ của triều Nguyễn đăng trong tập san Huế – Một thuở kinh đô, cũng ghi năm mất của vua Gia Long, Minh Mạng và Đồng Khánh lần lượt là 1819, 1840 và 1888.[5] Cuốn Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam[6] của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, phần viết về vua Minh Mạng và vua Đồng Khánh cũng đưa ra niên đại của các vị vua trên tương tự cuốn Niên biểu Việt Nam. Riêng phần viết về vua Minh Mạng, ở phần đề mục, các tác giả ghi năm mất của ông là Canh thìn (1840), nhưng ở phần cuối lại ghi: “Năm Canh dần (1840) ông mất, hưởng dương 49 tuổi, ở ngôi 20 năm”. [7]

Về ngày mất của vua Hiệp Hòa, các tác giả cuốn Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam ghi là ngày 18.11.1883[8], trùng với ý kiến của tác giả Hồng Vĩ trong bài Số phận một hoàng đế: Vua Hiệp Hòa[9] đăng trên tạp chí Huế, xưa và nay. Trong khi đó, Richard Orband trong bài viết nói trên lại ghi ngày mất của vua Hiệp Hòa là ngày 29.11.1883.[10] Cũng trong cuốn Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, các tác giả Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế còn cho biết vua Thành Thái mất ngày 24.3.1954 và vua Duy Tân mất ngày 26.12.1945.[11] Nhưng theo cuốn Những bí ẩn của cựu hoàng Duy Tân của Nguyễn Đắc Xuân, thì ngày mất của vua Duy Tân là ngày 25.12.1945, còn ngày mất của vua Thành Thái theo gia phả của Đệ tứ chánh hệ do ông Nguyễn Phước Bảo Hiền, cháu nội của vua Thành Thái cất giữ, thì ngày mất của vua Thành Thái là ngày 6 tháng 2 năm Giáp ngọ, tức là ngày 10.3.1954.

Về ngày mất của vua Gia Long, quyển 124 trong bộ Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ do Nội các triều Nguyễn biên soạn, ghi: “Gia Long năm thứ 18, tháng Chạp, ngày 19, giờ Tị, Thế Tổ Cao hoàng đế cưỡi long châu trời”. [12]

Bộ biên niên sử Đại Nam thực lục do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, chép: “Hoàng Thái tử (tức vua Minh Mạng sau này – T.Đ.A.S.) xuống lệnh chỉ bá cáo trong ngoài rằng: tháng 11 năm nay (năm Gia Long thứ 18 – T.Đ.A.S.), Đại Hành hoàng đế (tức vua Gia Long – T.Đ.A.S.) không được khỏe, ngày 11 tháng Chạp ốm nặng. Ngày 19, Đại Hành hoàng đế bỏ cả thiên hạ, ta thương xót như xé ruột gan”. [13] Gia Long năm thứ 18 là năm Kỷ mao; ngày 19 tháng Chạp năm Kỷ mao triều Gia Long đổi sang dương lịch nhằm vào ngày 3.2.1820, chứ không phải là năm 1819 như các dẫn chứng đã nêu trên. Về ngày mất của vua Minh Mạng, quyển 125 trong bộ Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, chép: “Minh Mạng năm thứ 21, ngày 28 giờ Hợi, Thánh Tổ Nhân hoàng đế cưỡi rồng đi châu trời ở điện Quang Minh”. [14] Văn bia Thánh đức thần công bi ký ở lăng Minh Mạng do vua Thiệu Trị soạn, có đoạn viết: “...Tháng Tư, năm Minh Mạng thứ 21, gặp tiết Đại Khánh Ngũ Tuần của Hoàng khảo. Ngày 19 tháng Chạp năm ấy, Hoàng khảo đến điện Phụng Tiên lễ kỵ. Vài ngày sau, Hoàng khảo se mình. Ngày 29 tháng ấy, giờ Ất Hợi, Hoàng khảo bỏ thiên hạ...”. [15] “Minh Mạng năm thứ 21” là năm Canh tí, “ngày 28 tháng 12 năm ấy” là ngày 20.1.1841, có nghĩa là niên hiệu Minh Mạng phải kéo dài tới đầu năm 1841.

Tôi cũng căn cứ vào đoạn văn ghi trong sách Đại Nam thực lục như sau: “Mậu tí, Đồng Khánh năm thứ 3, tháng Chạp. Vua không được khỏe. Ngày 25 là ngày Nhâm dần, bệnh hại nguy kịch. Ngày Giáp thìn, giờ Giáp tuất, mất ở chính điện Cần Thành, thọ 25 tuổi” [16], để tính ra ngày mất của vua Đồng Khánh là ngày 28.01.1889 theo dương lịch. Tôi cũng cho rằng niên hiệu Đồng

Khánh phải bắt đầu từ năm 1885, bởi lẽ Đại Nam thực lục cho biết: “Năm Ất Dậu (1885), Hàm Nghi nguyên niên, mùa thu tháng 8, tháng ấy và tháng 9 sau vẫn chép niên hiệu Hàm Nghi. Từ mồng 1 tháng 10 trở về sau, đổi thành năm Đồng Khánh Ất Dậu”[17] mặc dù vua Đồng Khánh lấy năm sau là “năm Bính Tuất (1886) là Đồng Khánh nguyên niên”. [18]

Về ngày mất của vua Hiệp Hòa, căn cứ vào hai đoạn văn sau trong Đại Nam thực lục: “Ngày Đinh Sửu, 30 tháng 10 năm Quý Mùi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lại bàn bỏ Lãng Quốc Công, bèn họp các đình thần rước nhà vua về bái yết ở điện Tịch điền quan canh và tâu trình về ý nghĩa nghênh lập”[19] và “Ngày Đinh Sửu, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế vua (tức Hiệp Hòa – T.Đ.A.S.) và giết đi, lập hoàng tử thứ ba lên làm vua”, [20] tôi tính ra ngày mất của vua Hiệp Hòa là ngày 29.11.1883 chứ không phải là ngày 18.11.1883 như ý kiến của ông Hồng Vĩ và các tác giả cuốn Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Ý kiến của tôi cũng trùng hợp với ghi chép trong gia phả của dòng Hiệp Hòa hiện do ông Vĩnh Biên ở Huế đang lưu giữ. Tôi cũng căn cứ vào ngày giỗ, ngày mất của hai vị vua Thành Thái, Duy Tân do ông Bảo Hiền, đại diện cho Đệ tử chánh hệ (dòng Dục Đức – Thành Thái – Duy Tân) cung cấp, để tính ra ngày mất của vua Thành Thái là ngày 9.3.1954[21] và ngày mất của vua Duy Tân là ngày 26.12.1945.[22]

* Vì sao khác biệt?

Tôi cho rằng sở dĩ có những sai biệt trên đây là do các tác giả của các biên khảo đã dẫn trên đây chỉ chuyển đổi năm âm lịch sang năm dương lịch tương ứng, mà không chú ý đến việc những ngày cuối của năm âm lịch lại rơi vào những ngày đầu của năm dương lịch kế tiếp chứ không phải là vào tháng cuối của năm dương lịch tương ứng. Ví dụ, năm Minh Mạng Canh tí ứng với năm 1840, nhưng từ ngày 8 tháng 12 âm lịch năm này trở đi thì đã bắt đầu sang năm mới (1.1.1841). Sai sót đối với niên đại của các vua Gia Long và Đồng Khánh cũng vì lý do tương tự. Còn sai sót về ngày mất của các vua: Hiệp Hòa, Thành Thái và Duy Tân, đơn thuần, chỉ là việc đổi từ ngày âm lịch sang ngày dương lịch thiếu chính xác mà thôi.

Để thuận tiện cho việc tra cứu về năm sinh, năm mất, tước hiệu, thời gian trị vì, miếu hiệu... của các vua triều Nguyễn, tôi lập bảng Niên biểu các vua triều Nguyễn (xem Bảng 2) trên cơ sở phối hợp với những thông tin đã dẫn chứng trên đây với thông tin trong sách Nguyễn Phúc tộc thế phả do Hội đồng trị sự Nguyễn Phước tộc biên soạn và xuất bản[23] để đính kèm bài viết này.

Niên hiệu	Tên húy	Tên khác	Tước hiệu	Miếu hiệu	Ngày sinh	Thời gian trị vì	Ngày mất	Tuổi thọ
Gia Long	Nguyễn Phúc Ánh	Chung, Noãn	Đại Nguyên soái Nguyễn vương	Thế Tổ Cao hoàng đế	15.1 Nhâm Ngọ (08.02.1762)	1802 - 1820	19.12 Kỷ Mão (03.02.1820)	58
Minh Mạng	Nguyễn Phúc Đảm	Kiểu, Hạo	Tằng Duệ hoàng thái tử	Thánh Tổ Nhân hoàng đế	23.4 Tân Hợi (25.5.1791)	1820 - 1841	28.12 Canh tí (20.01.1841)	50
Thiệu Trị	Nguyễn Phúc Miên Tông	Tuyền, Dung	Trưởng Khánh công	Hiên Tổ Chương hoàng đế	11.5 Đinh Mão (16.6.1807)	1841 - 1847	27.9 Đinh Mùi (04.11.1847)	40
Tự Đức	Nguyễn Phúc Hồng Nhậm	Thị	Phước Tuy công	Dực Tông Anh hoàng đế	25.8 Kỷ Sửu (22.9.1829)	1847 - 1883	16.6 Quý Mùi (19.7.1883)	54
Dục Đức	Nguyễn Phúc Ưng Chân	Ưng Ái	Thụy Quốc công	Cung Tông Huệ hoàng đế	04.01 Quý Sửu (11.2.1853)	1883 (3 ngày)	06.9 Giáp Thân (24.10.1884)	31
Hiệp Hòa	Nguyễn Phúc Hồng Dật	Thằng	Lãng Quốc công	Văn Lăng quân vương	24.9 Đinh Mùi (01.11.1847)	1883 (4 tháng)	30.10 Quý Mùi (29.11.1883)	36
Kiến Phúc	Nguyễn Phúc Ưng Đăng	Ưng Hồ, Hạo		Giản Tông Nghị hoàng đế	02.01 Kỷ Tỵ (12.02.1869)	1883 - 1884	10.6 Giáp Thân (31.7.1884)	15
Hàm Nghi	Nguyễn Phúc Ưng Lịch	Minh		Xuất đế	17.6 Tân Mùi (03.8.1871)	1884 - 1885	28.11 Nhâm Ngọ (04.01.1943)	72
Đồng Khánh	Nguyễn Phúc Ưng Thị	Ưng Đường, Biện	Kiên Giang quận công	Cảnh Tông Thuần hoàng đế	12.01 Giáp tí (19.02.1864)	1885 - 1889	27.12 Mậu tí (28.01.1889)	25
Thành Thái	Nguyễn Phúc Bửu Lân	Chiêu	Hoài Trạch công	Xuất đế	22.02 Kỷ Mão (14.3.1879)	1889 - 1907	18.02 Ất Mùi (09.3.1955)	76
Duy Tân	Nguyễn Phúc Vĩnh San	Hoàng		Xuất đế	26.8 Canh tí (19.9.1900)	1907 - 1916	21.11 Ất Dậu (26.12.1945)	45
Khải Định	Nguyễn Phúc Bửu Đảo	Tuấn, Sương	Phụng Hòa công	Hoàng Tông Tuyên hoàng đế	01.9 Ất Dậu (08.10.1885)	1916 - 1925	20.9 Ất Sửu (06.11.1925)	40
Bảo Đại	Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy	Thiên	Đông Cung hoàng thái tử		23.9 Quý Sửu (22.10.1913)	1926 - 1945	28.6 Đinh Sửu (01.8.1997)	84

Với bảng niên biểu này, hy vọng độc giả sẽ có được những thông tin có hệ thống và chính xác hơn về niên đại các vị vua nhà Nguyễn để tra cứu.

Trên đây là vài đỉnh chính nhỏ nhằm góp phần tìm hiểu triều đại nhà Nguyễn. Nếu ai thấy có điểm nào còn thiếu sót thì mời bổ khuyết. Tôi trân trọng cảm ơn và xin lĩnh giáo.

T.Đ.A.S.

Viết năm 1996, bổ túc năm 2017

Chú thích

[1], [10] Richard Orband, “Những lăng tẩm của dòng họ Nguyễn”, B.E.F.E.O, 1944, tr. 13.

[2] Thái Văn Kiểm, Cố đô Huế, Văn học tùng thư xuất bản, Sài Gòn, 1960.

[3] Vụ Bảo tồn Bảo tàng, Niên biểu Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 31.

[4] Vua Đồng Khánh có các tên: Nguyễn Phúc Ưng Thị, Ưng Đường, Biện. Không có tên nào là Ưng Xuy như sách Niên biểu Việt Nam đưa ra, có lẽ do đánh máy nhầm.

[5] Cao Sơn, “Quốc húy và luật lệ kỵ húy của triều Nguyễn”, Huế – Một thuở kinh đô, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản, Huế, 1992, tr. 5.

[6], [7], [8], [11] Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 584-586, 581, 602.

[9] Hồng Vĩ, “Số phận một hoàng đế: Vua Hiệp Hòa”, Huế Xưa và Nay, Số 4/1994, tr. 76.

[12], [14] Nội các triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (Tập 8), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 217, 223.

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (Tập 4), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 398.

[15] Lê Phục Thiện (dịch), “Văn bia lăng Minh Mạng”, Việt Nam khảo cổ tập san, Số 2, 1962, tr. 148.

[16] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (Tập 38), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 157.

[17], [18] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (Tập 37), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 23; tr. 101.

[19] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (Tập 36), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 19.

[20] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (Tập 35), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 255.

[21] Về ngày mất của vua Thành Thái, Từ điển bách khoa mở (Wikipedia) ghi giống như trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, là ngày 24.3.1954, trong sách Nguyễn Phúc tộc thế phả do Hội đồng trị sự Nguyễn Phước tộc biên soạn (Nxb Thuận Hóa, Huế 1995), thì ngày mất của vua Thành Thái được ghi là 09.3.1955.

Theo tính toán của tôi dựa trên thông tin do ông Bảo Hiền, cháu nội vua Thành Thái cung cấp, thì ngày mất của vua Thành Thái là ngày 09.3.1954.

[22] Thông tin về ngày mất của vua Duy Tân do ông Bảo Hiền cung cấp, trùng với thông tin đăng trên Từ điển bách khoa mở (Wikipedia) về vua Duy Tân như sau: “Ngày 24.12.1945, Duy Tân lấy phi cơ Lockheed C-60 của Pháp cất cánh từ Bourget, Paris để trở về La Réunion thăm gia đình trước khi thi hành sứ mạng mới. Lúc 13 giờ 50, phi cơ rời Fort Lami để bay đến Bangui, trạm kế tiếp. Ngày 26.12.1945, khoảng 18 giờ 30 GMT, máy bay rớt gần làng Bassako, thuộc phân khu M’Baiki, Cộng hòa Trung Phi. Tất cả phi hành đoàn đều thiệt mạng, gồm có một thiếu tá hoa tiêu, hai trung úy phụ tá, hai quân nhân trong đó có cựu hoàng Vĩnh San và bốn thường dân”. Tuy nhiên, trong sách Nguyễn Phúc tộc thế phả, thì ngày mất của vua Duy Tân được ghi là 25.12.1945. Tôi dựa trên những tư liệu đã kiểm chứng cho rằng ngày mất của vua Duy Tân là ngày 26.12.1945.

Thầy Vượng với Huế và nhà Nguyễn

Trước tiên cho phép tôi giải thích một chút về nhan đề bài viết này:

– *Thầy Vượng* thì ai cũng biết rồi: đó là Giáo sư Trần Quốc Vượng (1934 – 2005), Thầy của hàng ngàn học trò từ Bắc chí Nam, ở trong và ngoài Việt Nam, những người yêu thích và theo đuổi việc *học và hành* trong các lĩnh vực: *lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, văn hóa học, địa lý – môi trường, du lịch học*, và cả... môn *tử vi đẩu số* nữa;

– *Với Huế và Nhà Nguyễn* là tôi muốn đề cập những nội dung liên quan đến xứ Huế và nhà Nguyễn mà Thầy Vượng đã phát hiện và công bố trong các bài nghiên cứu của Thầy; trong những hội thảo, hội nghị; trong các chuyến điền dã, khảo sát thực địa và... cả trong những lúc “trà dư tửu hậu” với học trò của Thầy.

1. Thầy Vượng với Huế

Trong những năm theo học ngành Lịch sử tại trường Đại học Tổng hợp Huế (1985 – 1989), tôi hay nghe các thầy cô nhắc đến tên các thầy Lâm – Lê – Tấn – Vượng (cùng những thầy cô khác ở khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) với một sự kính trọng và niềm tự hào là đã được làm học trò của quý thầy. Từ đó tôi ao ước được đi Hà Nội một lần để diện kiến quý thầy, nhất là Thầy Vượng.



“Tứ trụ” sử học (từ trái sang phải): GS Trần Quốc Vượng, GS Hà Văn Tấn, GS Phan Huy Lê và GS Đinh Xuân Lâm.

Mãi cho đến tháng 9/1992, tôi mới được gặp Thầy Vượng khi ra Hà Nội dự Hội nghị thông báo hàng năm ở Viện Khảo cổ học Việt Nam. Đó là lần đầu tiên tôi đi dự một hội nghị khoa học, nhưng lại “đụng độ” với một nhà nghiên cứu nổi tiếng ở Huế khi tranh luận với ông xung quanh chủ đề lăng mộ vua Quang Trung. Thầy Vượng không đứng về bên nào trong cuộc tranh luận ấy, nhưng đề nghị nhà nghiên cứu nổi tiếng ấy *nên trả lời những câu hỏi tôi nêu ra với một tinh thần tôn trọng sự khác biệt*. Sau hội nghị, tôi “đeo” lấy Thầy, dù xung quanh Thầy luôn có một “đàn” học trò và đồng nghiệp bao kín mọi nơi, mọi lúc. Tuy vậy, thầy vẫn “chiều cổ” hỏi tôi dăm ba câu về xứ Huế và nhà Nguyễn mà tôi tin là thầy đã biết rõ mười mươi.

Trở về Huế, tôi tìm đọc những gì Thầy viết, đã được công bố trước nay. Trong số đó, bài *Văn hóa Huế trên dặm đường dài lịch sử* của Thầy (in trên tạp chí Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, số 3, 1993) là bài viết gây ấn tượng sâu sắc, mà sau này khi đã có chút hiểu biết, tôi cho rằng đó chính là bản “đề án văn hóa Huế” và là “đề cương nghiên cứu” về xứ Huế cho những ai quan tâm đến vùng đất này.

Trong bài viết dài gần 10 trang này, Thầy Vượng đã đúc kết và kiến giải về văn hóa, môi trường và lịch sử xứ Huế, từ sự thấu lượm tri thức trong sách vở của người khác, từ nhiều chuyến điền dã và sự thấu thị của Thầy về vùng đất này dưới góc nhìn: địa – văn hóa, địa – sinh thái, văn hóa

học, sử học... Nhiều điểm về Huế ở trong bài viết này tuy đã được vài người đề cập, nhưng đó chỉ những ý kiến tản mác, nhưng đã được Thầy tái cấu trúc thành một bộ “tiêu chí” để nhận diện và định hình lịch sử và văn hóa xứ Huế. Đó là:

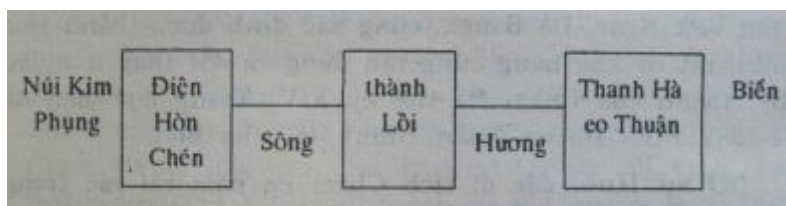
– Huế là một vùng văn hóa mang bản sắc riêng, khác hẳn với những vùng văn hóa phụ cận như vùng văn hóa xứ Nghệ, vùng văn hóa xứ Quảng... Vùng văn hóa Huế “là một tổng thể – hệ thống, một không gian văn hóa (culture space) với một cấu trúc – hệ thống (structure – system) bao gồm các hệ dưới – hay tiểu hệ (sub – system) theo lối tiếp cận hệ thống (system – analysis)”. [1] Vùng văn hóa ấy có các tiểu hệ: hệ tiếng Huế, hệ hò Huế, hệ ca nhạc Huế, hệ pháp lam Huế, hệ kinh thành Huế, hệ lăng tẩm Huế, hệ đền chùa Huế... Đặc biệt, Thầy cho rằng “trong khi – nhìn cả nước – văn hóa văn minh Việt Nam cổ truyền là văn minh thôn dã (civilisation rural), là văn hóa xóm làng (culture villageoise)...” thì xứ Huế có một nền “văn hóa đô thị Huế”, sánh cùng “văn hóa đô thị Thăng Long” và “văn hóa đô thị Sài Gòn”.

– Xứ Huế, cũng như xứ Đoài, xứ Quảng, xứ Nghệ... “bao giờ cũng có những biểu tượng thiên nhiên, mà cũng là biểu tượng văn hóa, là cặp đôi sông núi”, ở Huế chính là “sông Hương – núi Ngự”, nhưng chủ sơn của Huế lại chính là núi Kim Phụng, không phải là núi Ngự Bình như nhiều người từng nghĩ.

– Có ba vùng – miền hợp thành xứ Huế, là “một vùng Huế núi – đồi”, “một vùng Huế cồn – bãi” và “một vùng Huế đầm – phá”. “Cả ba vùng của xứ Huế đó được kết nối bởi sông dòng Hương và bởi con người xứ Huế.

– Về mặt tự nhiên, xứ Huế nằm trong một vùng đất “quá độ về trời” và “quá độ về đất” so với hai miền Bắc – Nam. Quá độ về trời là vì tuy nằm giữa một Việt Nam nội chí tuyến nhưng khí hậu – thời tiết ở Huế lại khác biệt so với hai đầu đất nước, với một “mùa mưa lệch pha” và là “vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt”. [2] Quá độ về đất là do địa hình và địa chất đặc thù của xứ Huế. Phía nam xứ Huế có Hải Vân “là ngọn cuối cùng của một mạch núi từ Trường Sơn đâm ra biển và đó là đường phân giới trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc về Nam”. Từ Huế đi ra Bắc, địa hình – cảnh quan thường gặp là những dải núi đá vôi (caster), là những vùng gió mùa chí tuyến. Trong khi từ Huế đi vào chủ yếu là những cánh rừng á – xích đạo, những khối núi đá hoa cương (granit) hùng vĩ. Thầy Vượng kết luận: “Trời – đất xứ Huế như vậy nên sông ngòi, cỏ cây, động vật cũng vậy: là một vùng đệm Bắc – Nam của thế giới cỏ cây – động vật Ấn Hoa (indosinica) và thế giới cỏ cây – động vật Nam dương (indonesia)”.

– Về khảo cổ, Thầy Vượng cho rằng vùng đồi gò xứ Huế “đang tồn nghi” về sự hiện diện của nền văn hóa đá cũ [3], nhưng chắc chắn là có một nền văn hóa đá mới với những hiện vật là rìu tứ giác và rìu có vai nhọn được tìm thấy ở miền đồi núi và thung lũng ở phía tây xứ Huế. Trong khi đó vùng cồn – bãi ở phía đông là nơi có sự hiện diện của nền văn hóa Sa Huỳnh với “đại diện ưu tú” là những mộ chum ở di chỉ Cồn Ràng. [4] Cùng với việc phát hiện về trống đồng Ô Lâu (xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền), Thầy cho rằng xứ Huế là nơi giao thoa giữa văn hóa Sa Huỳnh với văn hóa Đông Sơn, và còn giao lưu xa hơn nữa với Đông Nam Á hải đảo, với Ấn Độ và Trung Hoa. Điều đặc biệt quan trọng mà Thầy Vượng lưu ý và nhắc lui nhắc tới trong nhiều phát biểu và khảo luận sau này là xứ Huế là nơi mật tập những di chỉ khảo cổ học Champa (lộ thiên và tàng ẩn) [5] đặc sắc trong bối cảnh là một bộ phận hợp thành nền văn minh Champa phát triển rực rỡ ở vùng Amavartati, vùng đất cực bắc của vương quốc Champa/Hoàn Vương/Chiêm Thành xưa. Vì thế, nói đến khảo cổ học xứ Huế cần phải đặc biệt quan tâm đến lớp Champa “ở trên” các lớp Sa Huỳnh – Đông Sơn, và “ở dưới” các lớp tiền Nguyễn và Nguyễn. Từ đó thầy dựng nên mô hình quy hoạch của một “tiểu quốc” Champa ở xứ Huế như sau:



– Sau cùng, Thầy Vượng cho rằng: “*xứ Huế được tích hợp vào quốc gia Đại Việt kể từ thời công chúa Huyền Trân... nhưng chỉ có Huế của (vua) Gia Long – Minh Mạng thế kỷ XIX mới bắt đầu là kinh đô đầu tiên của cả nước (trải dài) từ Lạng Sơn đến Cà Mau*”.

Sau bài viết đặc sắc này, Thầy Vượng còn đến Huế rất nhiều lần trong các năm 1994 – 2005. Trong những lần đó, ngoại trừ những khi tôi vắng mặt ở Huế, bao giờ tôi cũng được tháp tùng Thầy đi điền dã, dự hội thảo, tọa đàm, nghe báo cáo kết quả khảo cổ học... và hầu rượu Thầy. Thầy còn cho tôi theo Thầy tham dự khóa *Summer course* vào mùa hè năm 1994, cho hơn 30 sinh viên đến từ các nước: Mỹ, Việt Nam, Lào, Thái Lan và Campuchia, do Ford Foundation tài trợ, mà Thầy là giáo sư thỉnh giảng và là người hướng dẫn hành trình nghiên cứu từ Hà Nội vào Huế, Quảng Nam, Sài Gòn và đồng bằng sông Mêkong. Những lần đến Huế, Thầy “bắt” tôi chở thầy lên Thiên Mụ – Văn Miếu, qua Thành Lôi, về Hóa Châu, Thuận An, xuống thăm tháp Chăm Phú Diên... Đi đâu Thầy cũng hỏi (học trò và dân địa phương), cũng giảng, cũng chỉ dạy (cho tôi và một vài đồng nghiệp trẻ khác) những điều Thầy biết, cảm nhận và nghi vấn về lịch sử và văn hóa xứ Huế. Thậm chí, chỉ sau một cuộc nhậu ở ven sông Đông Ba giữa Thầy với PGS. Vĩnh Phối, NNC. Huỳnh Đình Kết và tôi, Thầy trở về khách sạn viết ngay bài khảo cứu *Tân mạn về ẩm thực và văn hóa ẩm thực Huế*. Sáng hôm sau Thầy gọi tôi sang, bảo về đánh máy lại, coi chỗ nào chưa chuẩn thì sửa giúp, rồi gửi in trên tạp chí Huế Xưa và Nay cho Thầy.

Từ năm 1998, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế bắt đầu triển khai dự án Khảo cổ học phục vụ trùng tu di tích Huế, Thầy Vượng được mời làm cố vấn chuyên môn của dự án này từ đó cho đến ngày Thầy đi xa (tháng 8/2005). Vì thế dường như năm nào Thầy cũng vào Huế để cho ý kiến về những tầng văn hóa, về những nền móng di tích, về xuất xứ và niên đại của những di vật vừa mới phát hiện được. Bao giờ Thầy cũng đến Huế trước một ngày, rồi gọi tôi sang khách sạn, bảo chở Thầy đến hồ khai quật xem xét, thảo luận với tôi một số vấn đề Thầy đang băn khoăn. Sau đó Thầy lại bảo tôi chở đi gặp vài nhà nghiên cứu ở Huế như Phan Thuận An, Hồ Tấn Phan... để trao đổi thêm “những điều tồn nghi”, trước khi tham dự và phát biểu với tư cách là cố vấn của dự án tại hội thảo báo cáo kết quả khai quật.

2. Thầy Vượng với nhà Nguyễn

Huế là “đất của nhà Nguyễn”, Thầy Vượng quan tâm đến Huế, dĩ nhiên, không thể không quan tâm đến họ Nguyễn, chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn.

Tôi đọc nhiều bài viết của Thầy về Huế Quảng Trị, Hội An (nói riêng) và vùng đất Quảng Nam (nói chung), thấy kiến văn của thầy về thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong thật sâu sắc. Những bài viết về hệ thống cảng thị cổ ở duyên hải miền Trung, về Hội An và vai trò của Dinh Trấn Thanh Chiêm đối với nền kinh tế xứ Đàng Trong trong các thế kỷ XVII – XVIII, bao giờ Thầy cũng đề cao vai trò của các chúa Nguyễn, mà theo Thầy là những người đã khai phá một nền chính trị cởi mở và một nền kinh tế hướng ngoại để biến xứ Thuận – Quảng từ một vùng đất biên viễn trở thành một trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa của cả xứ Đàng Trong.^[6] Thầy dạy: “*Không có họ Nguyễn, không có nửa nước phía nam, không có nền kinh tế hàng hóa và không có một cảng – thị Hội An sầm uất trong các thế kỷ XVII – XVIII để ngày nay mấy ông xin UNESCO công nhận là di sản thế giới đâu*”.

Tuy nhiên, bài viết của Thầy, tựa là *Mấy vấn đề về vua Gia Long* cho một “hội thảo kín” về vua Gia Long tổ chức ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 1996 mới là bài viết đáng quan tâm nhất, thể hiện một quan điểm, một cách đánh giá “rất Trần Quốc Vượng” về vua Gia Long và đối thủ của ông là vua Quang Trung. *Bài viết này đã được/bị cho là “xét lại” về mặt lịch sử* đối với hai vị vua có vai trò quan trọng và tầm ảnh hưởng to lớn đối với lịch sử Việt Nam thời cận đại: Nguyễn Huệ – Quang Trung và Nguyễn Ánh – Gia Long. Bài viết của Thầy có những luận điểm chính như sau:

– Đánh giá công lao của phong trào Tây Sơn, ở trên các mặt: [1]. Đánh đổ hai triều đình phong kiến đang trong thời kỳ thoái trào ở Đàng Trong (chúa Nguyễn) và Đàng Ngoài (vua Lê – chúa Trịnh); [2]. Đánh bại quân xâm lược Xiêm vào năm 1785; và [3]. Đạp thẳng đạo quân xâm lược và chực vạ quân của nhà Thanh (Trung Hoa) vào đầu năm 1789;

– Phản bác quan điểm cho rằng nhờ sự giúp đỡ của người Pháp, thông qua vai trò trung gian của Giám mục Bá Đa Lộc thì Nguyễn Ánh mới đánh bại triều đại Tây Sơn, lên ngôi vua và lập ra triều Nguyễn. Thầy Vượng cho rằng “*sự thắng lợi của Nguyễn Ánh đối với triều đại Tây Sơn chủ yếu là do những nguyên nhân nội sinh, và đứng về mặt cá nhân tôi hay là của chúng ta thì, cũng đáng nên “khâm phục” dù “chút chút” – Nguyễn Ánh – một người có cá tính mạnh, từ một cậu bé con của một ông chúa bị giết hại trong tù, gần như đã nhiều lúc không còn một mảnh giáp, không còn một tấc đất, đã lấy lại được quyền bính trong cả nước Việt Nam từ Lạng Sơn đến Cà Mau*”.

– Tán thành quan điểm của nhà sử học kiêm linh mục Nguyễn Phương ở miền Nam Việt Nam và “*một số nhà sử học nước ngoài khác – từ phe XHCN (cũ) đến phe tư bản chủ nghĩa – cho rằng Nguyễn Ánh là người trên thực tế đã thống nhất đất nước chứ không phải là ông vua anh hùng Nguyễn Huệ – Quang Trung, mặc dù ông vua anh hùng ba lần vĩ đại này đã gạt bỏ những thế lực quân chủ thối nát ở Đàng Trong, Đàng Ngoài và những lực lượng ngoại xâm đứng đàng sau những quyền lực khôn nạn ấy. Và như vậy, xét về mặt lịch sử khách quan là đã góp phần rất lớn vào công cuộc thống nhất đất nước*”.

– Dùng những tư liệu lịch sử chính thống, lẫn những dẫn liệu dân gian và chiêm nghiệm thực tiễn từ kết quả khảo sát, điền dã cá nhân để chứng minh vua Gia Long là người đã đặt nền móng cho sự phát triển về mọi mặt của nước Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là việc kiến lập diện mạo kinh đô Huế, xây dựng hệ thống thành quách nguy nga đồ sộ, định hình nên phong cách kiến trúc và mỹ thuật Huế mà theo Thầy là “*với thời gian – đã trở thành cái ĐẸP, cái Di sản Văn hóa Dân tộc – Dân gian*”, đề rồi khẳng định: “*Huế trở thành một Di sản Văn hóa Nhân loại – theo Quyết định của UNESCO 1993, mà hiện nay ta rất tự hào và đang biến thành Trung tâm Du lịch Văn hóa Việt Nam là NHỚ AI, nếu không phải là nhờ VUA – QUAN – DÂN thời Gia Long – Minh Mạng – Tự Đức và Nguyễn nói chung?*”

– Đính chính những điều thị phi lưu truyền trong dân gian (mà không có căn cứ) nhằm bôi nhọ vua Gia Long và triều Nguyễn; đồng thời dẫn chứng những việc làm/hành động tốt đẹp, tích cực mà vua Gia Long đã thực hiện khi mới ra Bắc cũng như trong thời gian cầm quyền của ông (1802 – 1820).

– Từ đó đề nghị: “*Kính xin quý vị Sử gia – tạm / gượng gọi là ‘đồng nghiệp’ của tôi bỏ bớt việc “chửi bới” nhà Nguyễn – đời Nguyễn – bắt đầu từ Gia Long – đi cho tôi và dân chúng nhờ... Và thái độ tốt nhất là xếp cả xứ Huế và Việt Nam khi ấy vào Bảo tàng Lịch sử và coi khi đó, không gian đó như một TẮT YẾU TẮT NHIÊN của LỊCH SỬ VIỆT NAM!*”

– Sau cùng, Thầy khẳng định nhà sử học, hơn ai hết là phải “*nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, và giải thích một cách khoa học cái sự thật khách quan ấy*”. Đồng thời cho rằng: “*Lịch sử chính trị và lịch sử văn hóa, có cái CHUNG và cũng có cái RIÊNG. Quy mọi thứ vào chính trị hay vào kinh tế là cái nhìn (Point of view) đã “lỗi thời” (Over time) lâu rồi, quá lâu rồi*”.

Sau này tôi không rõ Thầy còn viết thêm bao nhiêu bài về nhà Nguyễn nữa, nhưng với tôi và với nhiều người khác mà tôi quen biết, bài viết trên [7] của Thầy Vượng đã đưa ra những đánh giá khách quan về vua Gia Long và triều đại của ông, với *một tinh thần không phải là “xét lại” như ai đó từng nghĩ, mà là “trả lại” cho lịch sử sự thật*, cho vua Gia Long và vương triều Nguyễn sự đánh giá khách quan và công bằng.

Thêm nữa, chính bài viết này đã chỉ cho tôi và nhiều đồng nghiệp khác quan điểm mới mẻ trong nghiên cứu: *cần lật lại những vấn đề tưởng chừng như đã ngã ngũ để soi lại những góc khuất và phản ánh đúng hơn sự thật lịch sử*. Đó mới thực sự là nghiên cứu, theo đúng nghĩa của từ này trong tiếng Anh: *research!*



Thầy và trò (tháng 3/1996)
Huế, nhân kỷ niệm 10 năm
ngày mất của Thầy (8/2005 – 8/2015).

T.Đ.A.S.

Chú thích:

[1] Những đoạn in nghiêng, để trong ngoặc kép ở trong bài này là trích nguyên văn từ các bài viết của Thầy Vượng.

[2] Một nhà khí tượng học khái quát về thời tiết xứ Huế bằng hai câu thơ: *Tứ thời trung hữu hạ, nhất vũ hóa vi đông* (Trong bốn mùa đều có mùa hạ, chỉ một cơn mưa đã hóa thành mùa đông). Hai câu này có vẻ phù hợp với nhận định của Thầy Vượng về thời tiết – khí hậu của xứ Huế.

[3] Thực tế thì trong các năm 1989 – 1992, Thầy Vượng đã cùng nhiều học trò xứ Huế đi điền dã ở vùng gò đồi phía tây và đã phát hiện một số “cuội gia công” (galets aménagés) thuộc văn hóa đá cũ ở trước chùa Báo Quốc (thành phố Huế) và ở Chăm (xã Hương Bằng, huyện Hương Trà), cách ngày nay khoảng 2 – 1 vạn năm. Năm 1996 nhà nghiên cứu Mai Khắc Ứng đã phát hiện một “công cụ chặt” (end-chopper) ở vùng đồi thuộc xã Hương Hồ (thành phố Huế). “Công cụ chặt” này đã được Thầy Vượng và GS. Brian (nhà khảo cổ học người Canada) xác nhận là di vật thuộc văn hóa đá cũ, có niên đại cách ngày nay khoảng 2,5 – 2 vạn năm.

(xem *Dò tìm dấu tích người tiền sử - Phanxipăng*)

[4] Di chỉ Cồn Ràng do thầy trò khoa Sử, trường ĐHTH Huế phát hiện năm 1987, được khai quật nhiều lần, trong đó lần khai quật quy mô nhất vào năm 2000 đã phát hiện 213 mộ chum thuộc văn hóa Sa Huỳnh có niên đại cách ngày nay chừng 2.500 đến 2.000 năm.

[5] Thừa Thiên Huế là nơi có nhiều di tích, di vật Champa đã được phát hiện, khai quật, sưu tầm và đưa về trưng bày trong các bảo tàng ở Huế. Đáng chú ý là các di chỉ, phế tích Champa như thành Hóa Châu, thành Lôi, tháp đôi Liễu Cốc, tháp Phú Diên... và các hiện vật tiêu biểu như: đài thờ Vân Trạch Hòa, tượng bò Nandin Quảng Điền, tympan Thanh Phước, phù điêu đám cưới thần Siva Ưu Đàm, tượng bà Lôi Mỹ Xuyên...

[6] Khi tôi chọn đề tài làm chuyên đề nghiên cứu “tiền luận án” tiến sĩ (ba chuyên đề), Thầy bảo: “*Cậu nên làm một nghiên cứu về các cảng thị cổ ở vùng duyên hải miền Trung và vai trò của chúng trong luồng hải thương trong vùng biển Đông Nam Á vào thời đại đại thương mại (Grand Commercial Age) của thế giới. Ngoài ra nên làm một nghiên cứu so sánh về gốm Việt Nam và gốm các nước Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á xuất nhập qua các cảng – thị này*”.

Chính nhờ những tư vấn của Thầy mà tôi đã triển khai thành công hai chuyên đề này (chuyên đề còn lại là gốm *Chonghua paekcha* của Triều Tiên), để báo cáo trước bộ môn Khảo cổ học ở khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Về sau tôi đã gia công 3 chuyên đề này thành những bài nghiên cứu sâu hơn để tham dự một số hội thảo khoa học và in vào những cuốn sách chuyên khảo của tôi.

[7] *Không rõ vì lý do gì mà kỷ yếu của hội thảo nói trên không được xuất bản*. Tôi đọc được bài này của Thầy Vượng là nhờ bản photocopy do một đồng nghiệp ở Hà Nội chia sẻ. Sau này, có một số blog cá nhân (trong đó có tôi) đăng bài *Mấy vấn đề về vua Gia Long* của Thầy Vượng và được một số trang tin điện tử như: Khám phá Huế, Khoa học.net... đăng tải.

Các sứ bộ triều đình Việt Nam phái sang
Trung Hoa từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

Nhà bác học Lê Quý Đôn, qua tác phẩm *Bắc sứ thông lục* viết về chuyến đi sứ sang Trung Hoa vào năm Canh Thìn đời vua Lê Cảnh Hưng (1760) đã cung cấp những thông tin liên quan đến việc bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa trong khoảng thời gian từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII. Theo tư liệu này, vào năm Hồng Vũ thứ 7 (1374), nhà Minh (1368 – 1644) ban hành quy định: cứ ba năm một lần, nước ta phải cử sứ bộ mang cống phẩm sang Trung Hoa nộp cống. Sau khi nhà Thanh (1644 – 1911) diệt nhà Minh, vào năm 1663, vua Khang Hi (1662 – 1722) cũng theo nếp cũ, định lệ *tam niên nhất cống* (ba năm đi cống một lần) cho triều đình Đại Việt. Tuy nhiên, do đường sá xa xôi cách trở nên thể theo yêu cầu của triều đình nhà Lê, vào năm 1668, vua Khang Hi đổi lệ trên thành *lục niên lưỡng cống* (sáu năm mới sai sứ đi cống một lần nhưng mang gộp lễ vật của cả hai kỳ tuế cống).¹

Chưa có tư liệu nào thống kê đầy đủ về những sứ bộ do triều đình nhà Lê cử sang Trung Hoa, tuy nhiên, từ những thông tin trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú² kết hợp đối chiếu các biên khảo: *Sứ thần Việt Nam*³ và *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*⁴, tôi tạm thời xác định vào giai đoạn các chúa Trịnh nắm quyền ở Đàng Ngoài, đã có ít nhất là 38 sứ bộ được cử sang Trung Hoa (dưới danh nghĩa sứ thần của triều Lê). Cụ thể như sau:

- Triều Trịnh Tùng (1570 – 1623) có 4 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Tráng (1623 – 1657) có 5 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Tạc (1657 – 1682) có 5 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Căn (1682 – 1709) có 4 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Cương (1709 – 1729) có 6 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Giang (1729 – 1740) có 4 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Doanh (1740 – 1767) có 6 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Sâm (1767 – 1782) có 3 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Cán (1782) không có sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Khải (1782 – 1786) có 1 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Bồng (1787 – 1788) không có sứ bộ đi sứ.

Nhiệm vụ chủ yếu của các sứ bộ này là đi cống theo định kỳ, đồng thời, kết hợp mua sắm hàng hóa, vật dụng phục vụ các nhu cầu của triều đình Lê – Trịnh.

Ở Đàng Trong, tuy thiết lập triều đình riêng, nhưng với vị thế là bề tôi của triều Lê nên các chúa Nguyễn không thể “tự tung tự tác” sai sứ sang Thanh. Mãi cho đến năm 1701, sau khi hai phe Trịnh – Nguyễn tạm ngưng các cuộc giao tranh kéo dài hơn 6 thập kỷ, lấy sông Gianh làm giới tuyến phân lập Đàng Ngoài – Đàng Trong, thì chúa Nguyễn Phúc Chu mới sai Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa, yêu cầu nhà Thanh phong cho ông làm vua một quốc gia riêng biệt, tách khỏi thực thể chính trị do vua Lê – chúa Trịnh cầm quyền ở Đàng Ngoài. Nhà Thanh không chấp thuận yêu cầu này do e ngại sự lớn mạnh của Đàng Trong sẽ là một chướng ngại ở phương Nam.⁵ Đó là sứ bộ duy nhất do các chúa Nguyễn phái sang Trung Hoa trong hơn 200 năm họ “mưu bá đồ vương” ở Đàng Trong.

Thời Tây Sơn (1788 – 1801), theo các nguồn sử liệu hiện tồn, chỉ có bốn sứ bộ được phái sang Thanh vào các năm 1789 và 1792. Sứ bộ thứ nhất đi ngay sau khi vua Quang Trung (1788 – 1802) vừa đánh bại quân xâm lược nhà Thanh (1789), đem thư của vua (do Ngô Thì Nhậm soạn) sang xin giảng hòa với nhà Thanh. Sứ bộ thứ hai do Nguyễn Quang Hiển và Vũ Huy Tấn dẫn đầu, cũng đi trong năm 1789, mang cống phẩm sang Bắc Kinh vào chầu vua Càn Long (1736 – 1795) và dâng biểu xin phong cho vua Quang Trung là *An Nam quốc vương*.⁶ Phái đoàn thứ ba do Phạm Công Trị (đóng giả vua Quang Trung)⁷ dẫn đầu, cùng Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích... sang tạ ân vua Càn Long đã chấp thuận giảng hòa và phong vương cho vua Quang Trung.⁸ Sứ bộ thứ tư đi vào năm 1792, sang xin cầu hôn công chúa nhà Thanh cho vua Quang Trung và yêu cầu nhà Thanh trả lại cho Việt Nam đất Lưỡng Quảng.⁹

Năm 1792, vua Càn Long ban cho triều đình Tây Sơn một chỉ dụ mới quy định về thời hạn tuế cống¹⁰ và nhắc lại thời hạn này trong một chỉ dụ khác ban hành vào năm 1803 sau khi vua Gia Long lập ra triều Nguyễn.¹¹ Các chỉ dụ mới này quy định như sau:

- Triều đình An Nam, sau này là Việt Nam (từ 1804 đến 1838), rồi Đại Nam (từ 1838 đến 1945), cứ hai năm một lần phải gửi đồ tuế cống cho Trung Hoa và cứ bốn năm phải có một sứ bộ sang châu.¹²
 - Việt Nam cũng phải cử sứ bộ đến Bắc Kinh mỗi khi có hoàng đế Trung Hoa thăng hà (để phúng điếu) và mỗi khi có hoàng đế mới đăng quang (để chúc mừng).
- Ngoài ra, Việt Nam còn cử sứ bộ sang nước Thanh trong các trường hợp sau:
- Báo tang một vị vua Việt Nam vừa mất;
 - Xin phong vương cho vị vua mới lên ngôi và sau đó phải có sứ bộ sang cảm ơn về việc được nhà Thanh phong vương;
 - Đi chúc mừng sinh nhật hoàng đế và các thành viên trong hoàng gia nhà Thanh;
 - Đi mua sắm vật dụng cho triều đình;
 - Áp giải các tội phạm Trung Hoa trao trả cho Thanh triều;
 - Đi truy bắt tội phạm trong nước chạy sang Trung Quốc...

Đến triều Tự Đức (1848 – 1883), triều Nguyễn còn cử người qua Trung Quốc cầu viện để chống phi; để do thám hoạt động của các nước Âu tây ở Hương Cảng (như các chuyến đi của Đặng Huy Trứ vào các năm: 1865, 1867 – 1868)¹³ và Thiên Tân (như chuyến đi của Phạm Thiện Duật và Nguyễn Thuật vào năm 1882.¹⁴ Sau khi Kinh đô Huế thất thủ (5.7.1885), phong trào Cần Vương nổ ra, vua Hàm Nghi còn cử người sang Trung Hoa cầu viện để chống Pháp (như các chuyến đi của Nguyễn Quang Bích vào các năm: 1885, 1887).¹⁵ Các chuyến đi vì những mục đích này, sử sách triều Nguyễn thường dùng thuật ngữ “*đi công vụ*” thay vì “*đi sứ*”.

Dựa vào hai nguồn sử liệu chính thức do các sử quan triều Nguyễn biên soạn là *Đại Nam thực lục* (ĐNTL) và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (KĐĐNHĐSL), cùng các tập “*sứ trình thi*” (thơ đi sứ) của các sứ thần đã được khảo cứu và giới thiệu trong bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*¹⁶, kết hợp tham chiếu các biên khảo khác như: *Chân dung các vua Nguyễn*.¹⁷ *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh*¹⁸; *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*¹⁹, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*²⁰, *Sứ thần Việt Nam*²¹ và *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué*²², tôi xác định rằng vào thời Nguyễn, các vị vua: Gia Long (1802 – 1820), Minh Mạng (1820 – 1841), Thiệu Trị (1841 – 1847), Tự Đức (1848 – 1883) và Khải Định (1916 – 1925) đã cử ít nhất 47 sứ bộ sang Trung Hoa với những mục đích khác nhau (Xem: *Bảng thống kê số sứ bộ sang Trung Hoa thời Nguyễn*). Riêng các triều vua từ Dục Đức đến Duy Tân (từ năm 1883 đến năm 1916), không phái sứ bộ nào sang Trung Hoa vì nội tình Việt Nam trong giai đoạn này có nhiều rối ren và phải lo đối phó với họa xâm lăng của thực dân Pháp. Từ sau Hòa ước Giáp thân (1884), quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Hoa đã thực sự chấm dứt do áp lực của thực dân Pháp. Những phái bộ sang Trung Quốc vào các năm: 1921, 1924 và 1925 triều Khải Định không phải là những sứ bộ ngoại giao. Họ chỉ đến Quảng Đông để đặt mua đồ sứ.

Bảng thống kê các sứ bộ sang Thanh thời Nguyễn.

Bảng thống kê này cho thấy có rất ít các sứ đoàn được triều đình phái sang Trung Hoa với nhiệm vụ giao dịch thương mại thuần túy (chỉ 8 sứ bộ). Trong khi, hoạt động thương mại ở hải ngoại nhằm đáp ứng cho các nhu cầu tiêu dùng của hoàng gia, triều đình và quân đội là rất lớn. Con số thống kê ít ỏi này chưa phản ánh đúng các hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Hoa vào thời kỳ này là do trên thực tế phần lớn các sứ bộ sang Đại Thanh vì các nhiệm vụ ngoại giao đều kiêm nhiệm hoạt động giao dịch thương mại cho triều đình Việt Nam.

Lộ trình đi sứ từ Việt Nam sang Trung Hoa và ngược lại

Theo sách *KĐĐNHĐSL*, đường đi sứ từ Việt Nam sang Trung Hoa bắt đầu từ Kinh đô Huế, theo đường bộ ra Hà Nội, lên Bắc Ninh, đến Lạng Sơn và qua ải Nam Quan vào đất Quảng Tây rồi vào sâu trong nội địa Trung nguyên. Trên đường đi, khi sứ bộ đi ngang tỉnh nào thì tỉnh ấy phải cử biên binh hộ tống sứ bộ. Lướt về cũng như thế nhưng theo trình tự ngược lại.²³

Còn sứ nhà Thanh sang Việt Nam thì đi theo đường bộ qua ải Nam quan đến Bắc Thành (Hà Nội), rồi theo đường thủy để vào Kinh đô Huế qua các bến: Bắc Thành, Nam Định, Đồn Thủy (Thanh Hóa), Hồ Xá (Quảng Trị) rồi vào Huế. Khi đi ra cũng theo lộ trình ấy, hoặc đôi khi đi bộ ra tới Bắc Ninh rồi theo đường thủy trở về Trung Quốc.²⁴

Trong cuốn sách *Histoire des Relations de la Chine avec l'Annam – Vietnam du XVI^e au XIX^e siècle* (Lịch sử quan hệ giữa Trung Hoa với Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX) của G. Devéria, nguyên là thông dịch viên thứ nhất của phái đoàn Pháp tại Trung Quốc và là thông tin viên của trường chuyên về các sinh ngữ phương Đông ở Pháp, xuất bản năm 1880 ở Paris, có công bố nội dung một chiếu chỉ do nhà Thanh ban hành năm 1667 liên quan đến lộ trình đi sứ từ Việt Nam sang Trung Hoa. Theo đó, sứ bộ đi cống của An Nam phải đi qua phủ Thái Bình vào tỉnh Quảng Tây. Năm 1726, Hoàng đế Ung Chính quyết định từ đó về sau, các sứ thần An Nam mang cống phẩm sẽ được cấp một giấy thông hành do tổng trấn Quảng Tây và đi đến Bắc Kinh bằng đường thủy băng qua các tỉnh: Hồ Quảng (Hồ Nam và Hồ Bắc), Giang Tây và Sơn Đông. Khi họ rời Kinh đô, người ta sẽ cấp cho họ một giấy thông hành mới để về theo đường cũ.²⁵ Năm 1797, tổng đốc Lương Quảng thông báo rằng An Nam cử sứ bộ mang cống phẩm đến và lần này các sứ thần An Nam thay đổi lộ trình đã định, đi bằng đường thủy qua Lương Quảng, đến huyện Tiêu Tĩnh (Quảng Đông), sau đó lên bộ tại Sa Tĩnh (Giang Tây) và từ đó đi Bắc Kinh.²⁶ Năm 1804, các phái viên An Nam mang cống phẩm đi bằng đường bộ qua ải Nam Quan, đến châu Bằng Tường (Quảng Tây), rồi từ đó theo đường thủy đến Bắc Kinh.²⁷

Ngoài ra, trong cuốn sách này, G. Devéria cũng công bố tám bản đồ *Itinéraires de Chine en Annam* (Những hành trình từ Trung Quốc đến Annam). Tám bản đồ này được ghi chú là “*Theo một bản đồ Trung Quốc được vẽ dưới thời các Hoàng đế Mông Cổ do Tschou-sse-peun xem lại, hiệu đính và công bố năm 1579*”. Những chú giải trên tám bản đồ này cho thấy: từ thế kỷ XV việc thông thương giữa Trung Hoa với Việt Nam (và ngược lại) thông qua ba ngã khác nhau:

- Qua ngã Quảng Tây – Lạng Sơn (đường bộ).
- Qua ngã Vân Nam – Lào Cai (đường bộ).
- Qua ngã Quảng Đông – Hải Dương (đường thủy).

Theo Devéria, từ Quảng Tây đến Việt Nam có 3 con đường:

* *Con đường thứ nhất*: Từ Bằng Tường (Trung Quốc) vượt qua ải Nam Quan, đi một ngày đường đến trạm Pha Lũy thuộc châu Văn Uyên (Việt Nam); hay đi qua phần phía bắc của châu Thoát Lãng (Việt Nam) để đến phủ Lạng Sơn sau một ngày, từ đó đi một ngày sẽ đến Đông Kinh (Hà Nội). Ngoài ra, từ phía bắc của Ôn Châu (Trung Quốc) qua Quỷ Môn Quan, đi một ngày đường đến thôn Tân Lệ (Việt Nam) và băng qua sông Nhị Thập, đi thêm một ngày đến huyện Bảo Lộc, rồi thêm một ngày rưỡi sẽ đến bên sông Xương, phải vượt qua sông này, đi thêm một ngày sẽ đến phía nam Thị Cầu của huyện An Việt, rồi về Đông Kinh theo đường bộ hoặc đường thủy.²⁸

* *Con đường thứ hai*: Từ phủ Tứ Minh (Trung Quốc), vượt qua núi Ma Thiên Lĩnh đến châu Tứ Lãng (Trung Quốc), đi thêm một ngày qua ải Biện Cường đến châu Lộc Bình (Việt Nam). Ở phía tây của châu lỵ này có một con đường dẫn đến phủ Lạng Sơn sau một ngày đường. Nếu đi theo đường phía đông, thì phải vượt qua sông Thiên Lý, đi thêm một ngày rưỡi ta đến châu An Bác (Việt Nam). Từ đó, đi bộ một ngày rưỡi đến động Hao Quân; thêm một ngày đi bộ, sẽ đến huyện Phong Nhãn. Từ đây có hai con đường: đường thứ nhất đi đến huyện Bảo Lộc, rồi vượt sông Xương đi đến nam Thị Cầu thuộc huyện An Việt; đường thứ hai đi vào phủ Lạng Sơn (Việt Nam) và sau một ngày đi bộ cũng đến được Thị Cầu, rồi về Đông Kinh theo đường bộ hoặc đường thủy.²⁹

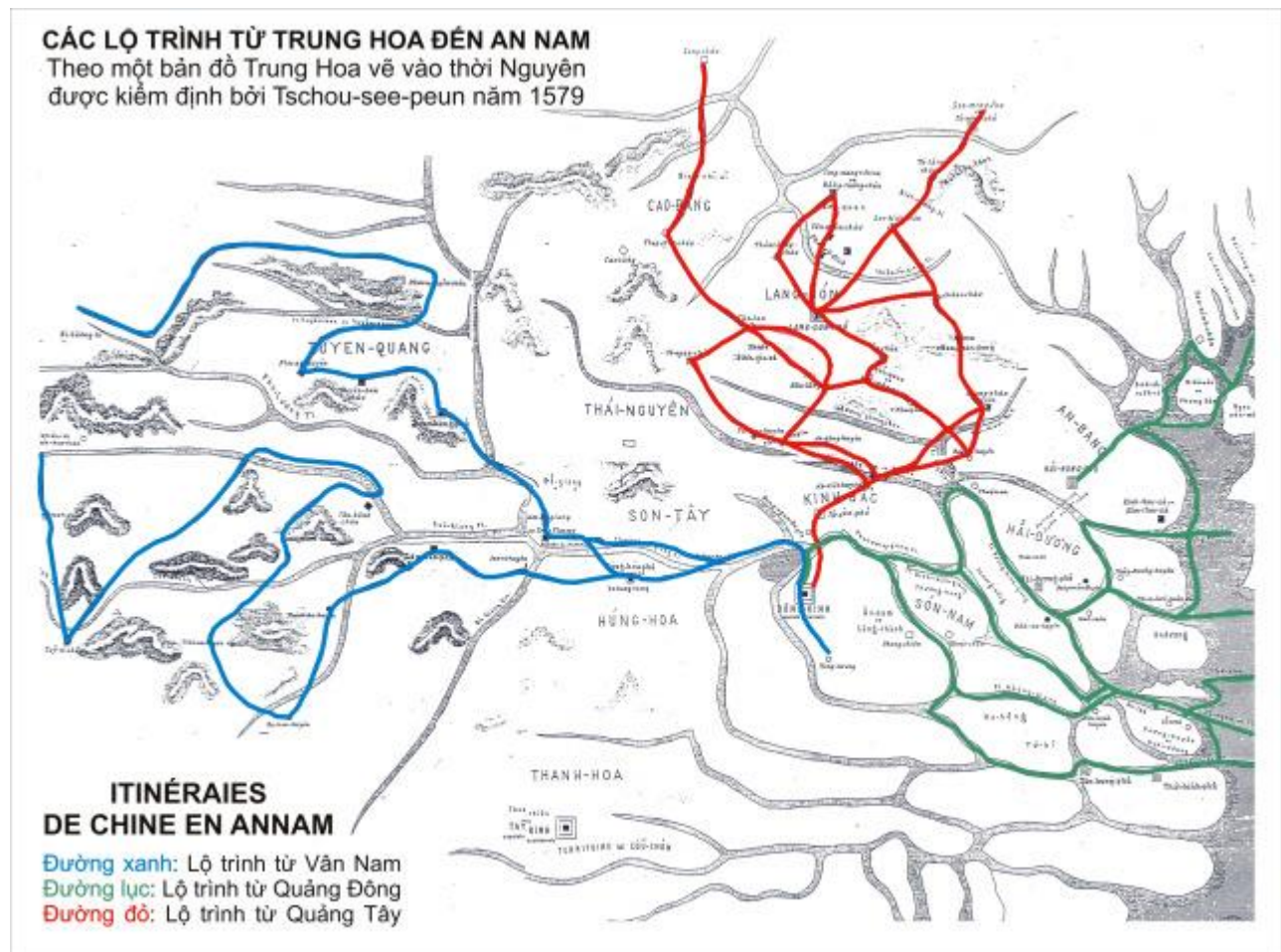
* *Con đường thứ ba*: Từ huyện Long Châu (Trung Quốc) đi một ngày đến ải Bình Nhĩ. Vượt ải này đi thêm một ngày thì đến châu Thất Uyên (Việt Nam). Từ đó đi hai ngày cho đến huyện An Việt, rồi đi bộ một ngày đến phủ Từ Sơn, sau đó qua các huyện Đông Ngạn, Gia Lâm và các huyện khác, rồi băng qua sông Phú Lương để vào Đông Kinh.³⁰

Từ Vân Nam đến Việt Nam có hai con đường:

* *Con đường thứ nhất:* Từ Mông Tự vượt qua thác Liên Hoa, người ta đi vào Annam qua Thạch Long Quan (tức cửa Đá Lũng); sau đó đi xuống đến động Trình Lan, vượt qua hữu ngạn sông. Tiếp tục đi bộ thêm bốn ngày đường sẽ đến châu Thủy Vĩ, rồi đi thêm tám ngày đến châu Văn Bàn. Từ đây đi tiếp năm ngày đến huyện Trấn An, rồi thêm năm ngày đến huyện Hạ Hoa. Từ Hạ Hoa đi ba ngày đến huyện Thanh Ba và đi thêm ba ngày đến phủ Lâm Thao, nằm trong lưu vực sông Phú Lương, nơi có con sông Thao ở phía bắc và con sông Đà ở phía nam. Từ Lâm Thao đi tiếp đến huyện Sơn Vi, đi thêm hai ngày là đến phủ Hưng Hóa, gặp thành cổ Đa Bang, rồi ngã ba Bạch Hạc tiếp nối với con sông Phú Lương và xuôi theo dòng sông này về đến Đông Kinh.³¹

* *Con đường thứ hai:* Từ ải Hà Dương (Trung Quốc) ở phía lưu vực hữu ngạn sông đi mười ngày đường đến châu Bình Nguyên (Việt Nam), đi thêm năm ngày đến huyện Phú An, tiếp tục đi một ngày đến phủ Tuyên Giang hay châu Tuyên Hóa, rồi đi thêm hai ngày đến phủ Đoan Hùng. Từ Đoan Hùng đi thêm năm ngày sẽ gặp ngã ba Tam Kỳ Giang, rồi theo dòng Phú Lương về tới Bạch Hạc và xuôi về Đông Kinh.³²

Từ Quảng Đông đến Việt Nam, hành trình sẽ theo đường thủy. Từ các hải khẩu thuộc tỉnh Quảng Đông, đi ngang qua đảo Liêm Châu (Trung Quốc), rồi men theo bờ biển phía bắc Việt Nam vào đến phủ Hải Đông (Việt Nam). Hoặc từ bán đảo Ô Lôi Châu, thuyền đi ngang qua đảo Bạch Long Vĩ, rồi thâm nhập vào nội địa Việt Nam qua một trong năm cửa biển: Bạch Đằng, An Dương, Đồ Sơn, Đa Ngư và Thái Bình; rồi ngược theo một trong những dòng sông: Bạch Đằng, Hoàng Kinh, Phú Lương, Hồng Hà, Thái Bình... đi qua các phủ, huyện như Nghi Dương, Bình Hà, Nam Sách, Thượng Hồng; hay Kiều Thoại, Tân Minh, Tứ Kỳ, Khoái Châu, Kinh Môn, Hạ Hồng... để vào Đông Đô.³³



Những con đường thông thương giữa Trung Hoa và Việt Nam nói trên phần lớn do người Trung Quốc khai mở trong các cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam từ thời Hán (221 – 206 trước CN) cho đến thời Thanh. Và các sứ bộ Việt Nam từ thời Lê (1427 – 1788) đến thời Nguyễn (1802 – 1945) cũng sử dụng các con đường này để đi sứ nhà Thanh (Xem Bản đồ: *Các lộ trình từ Trung Hoa đến An Nam*).

Hoạt động của các sứ bộ Việt Nam khi đi sứ sang Trung Hoa

Như đã đề cập trên đây, triều đình Việt Nam cử các phái bộ sang Trung Hoa với nhiều mục đích: ngoại giao, chính trị, thương mại... Bài khảo cứu này không quan tâm đến các chuyến “đi công vụ”; các chuyến đi vì mục đích thương mại thuần túy (chủ yếu đến vùng Quảng Đông và Hương Cảng để mua hàng), mà chỉ xem xét hoạt động thương mại kiêm nhiệm trong các sứ bộ ngoại giao do triều đình Việt Nam, chủ yếu là triều Nguyễn, cử sang Trung Hoa dưới triều Thanh.

a. Thẩm quyền giao dịch thương mại của các sứ bộ

Thời Nguyễn, những sứ thần sang Thanh, ngoài các nhiệm vụ chính yếu như cầu phong, tạ ân, cáo thụ, chúc mừng... còn kiêm nhiệm việc mua sắm hàng hóa cho triều đình. Việc sai sứ sang Thanh là trách nhiệm của bộ Lễ, nhưng triều đình cũng bổ sung vào thành phần sứ đoàn, nhiều quan chức của các bộ, phủ khác như bộ Hộ, phủ Nội Vụ... nhằm thực thi nhiều chức trách khác nhau ở nước ngoài, quan trọng nhất vẫn là việc tìm mua các hàng hóa để đáp ứng các nhu cầu của hoàng gia và triều đình. Vì thế, ngoài các sứ thần (gồm 1 chánh sứ và 2 phó sứ), sứ bộ còn bao gồm các hành nhân và tùy tùng, là những người kiêng kiệu cho sứ thần và mang vác cống phẩm, hàng hóa. Sách *KĐĐNHĐSL* cho biết: Vào đầu triều Gia Long, triều đình “*định lệ sai sứ sang nhà Thanh, cứ bốn năm sai sứ đi một lần. Nếu gặp các lễ chúc mừng, xin phong, tạ ơn hay dâng hương mà có sai sứ đi đều phải tư trước cho bộ Hộ và phủ Nội Vụ theo lệ làm mọi việc, và tư cho Hà Nội tìm sắm đồ vật. Lại soạn sẵn công văn gửi tỉnh Quảng Tây hỏi rõ ngày cho vào cửa quan rồi chờ tỉnh ấy trả lời. Xin chỉ trước giao cho đình thần chọn cử lấy ba viên sứ thần: 1 chánh sứ, 2 phó sứ và chọn lấy 8 hành nhân, 9 người tùy tùng*”³⁴, nhưng sang đầu triều Minh Mạng, số người trong mỗi sứ bộ sang Thanh có gia tăng: gồm 3 sứ thần, 3 lục sự, 9 hành nhân, 15 tùy tùng (30 người).³⁵ Sở dĩ có việc gia tăng nhân lực này là để phụ giúp vào việc vận chuyển hàng hóa đi và về. Việc Việt Nam gia tăng nhân sự trong sứ bộ khiến nhà Thanh phải thêm phần tốn kém, vất vả trong việc cung đón, phục dịch và áp tải sứ bộ trên đất Trung Hoa. Vì thế, vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825), “*nước Thanh tư sang ấn định mỗi sứ bộ chỉ có 20 người, gồm 3 sứ thần, 8 hành nhân, 9 tùy tùng*” như trước.³⁶

Trước nay, có một số ý kiến cho rằng các sứ bộ ngoại giao không kiêm nhiệm hoạt động thương mại và vật phẩm do các sứ thần mang về từ Trung Quốc không phải là hàng hóa, mà là tặng phẩm của triều đình Trung Hoa cho triều đình Việt Nam. Theo tôi, ý kiến này không chính xác, bởi có nhiều sử liệu ghi chép tường tận việc mua bán hàng hóa của các sứ bộ ngoại giao thời Nguyễn ở Trung Hoa:

– Châu bản triều Nguyễn (Tập 15, tờ 212-213) phản ánh: “*Ngày 28 tháng 3 năm Minh Mạng thứ 7 (1826), Hiệp tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Hữu Thận tấu trình về việc ngày 18 tháng 3, hai sứ bộ sang Thanh (một sứ bộ do Hoàng Kim Hoán làm chánh sứ và một sứ bộ do Hoàng Văn Quyền làm chánh sứ, đều sang Thanh năm 1825 – T.Đ.A.S.), trở về đến Thăng Long. 2 chánh sứ Hoàng Kim Hoán và Hoàng Văn Quyền theo trạm về trước, 4 phó sứ còn lưu lại Thăng Long để kiểm soát đồ vật. Hộ tào Nguyễn Công Thiệp đã cùng các phó sứ kiểm kê đồ vật mua được; chọn các loại hàng hóa nhẹ như gấm, đoan... gồm 14 thùng, phân thành 12 gánh chuyển theo đường bộ về Kinh (Huế – T.Đ.A.S.) từ ngày 25 tháng 3. Còn hàng nặng gồm 16 thùng thì niêm phong, giao Cục Tạo tác giữ gìn, cùng với 53 hòm tư trang của hai sứ bộ và tùy tùng, chờ để chuyển về Kinh bằng đường biển*”.³⁷

– Sách *KĐĐNHĐSL* cho biết vào năm 1841, nhà Thanh có chiếu chỉ cho phép triều đình nhà Nguyễn miễn hai kỳ thuế cống vào năm Tân sửu (1841) và năm Ất tị (1845).³⁸ Trên thực tế, tuy không sai sứ đi triều cống theo lệ, nhưng nhà Nguyễn vẫn cử sứ bộ do Lý Văn Phúc làm chánh

sứ đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong vương cho vua Thiệu Trị vào năm 1841. Sau đó, cử sứ bộ do Trương Hảo Hợp làm chánh sứ đi tạ ân vào năm 1845. Sứ bộ này cũng nhận trách nhiệm đặt họa sĩ Trung Quốc vẽ những bức tranh gương minh họa nội dung một số bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị. Đây là những bài thơ in trong *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập* (御題名勝圖會詩集) do Nội các triều Nguyễn xuất bản vào năm 1845. Trong số đó, có 20 bài thơ vịnh 20 cảnh đẹp ở đất thần kinh, *Thần kinh nhị thập cảnh thi vịnh* (神京二十景詩咏) như: chùa Thiên Mụ, vườn Thiệu Phương, hồ Tịnh Tâm, núi Ngự Bình... Mỗi bài thơ trong *Thần kinh nhị thập cảnh thi vịnh* đều có in kèm một bức tranh mộc bản, vẽ rất chi tiết và tỉ mỉ những thắng cảnh được nhà vua tuyển chọn và vịnh thơ. Những bức vẽ này do các họa sĩ trong Họa tượng cục của triều Nguyễn thực hiện, rồi giao cho Nội các triều Nguyễn khắc in. Các họa sĩ Trung Hoa đã dựa vào những bản vẽ này để sao chép lại trên gương, cùng với bài thơ vịnh và dòng lạc khoản chữ Hán: *Thiệu Trị Ất tị cung lục* (紹治乙巳恭錄). Những bức tranh gương này hiện đang treo trong điện Hòa Khiêm (lăng Tự Đức) và điện Long An (Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế). Sứ bộ Trương Hảo Hợp về đến kinh đô Huế vào năm Bính Ngọ (1846) thì bị xử phạt vì tội bắt phu khuân vác nặng (khiến có người phải lao lực mà chết). Trong số họ, Trương Hảo Hợp bị phạt nặng nhất, mất chức Tả thị lang bộ Lễ và bị điều đi giữ chức Quyền Tuần phủ Lạng Sơn.³⁹

– Sách ĐNTL ghi: “*Năm Tự Đức nguyên niên (1848), Phủ Nội vụ lấy đơn hàng giao cho sứ bộ sang nước Thanh (tức là sứ bộ do Bùi Quĩ làm chánh sứ, Vương Hữu Quang và Nguyễn Thu làm phó sứ, đi báo tang vua Thiệu Trị và xin phong cho vua Tự Đức – T.Đ.A.S.), nhân tiện tìm mua hàng hóa nước Thanh. Trong đó kê khai những đồ ngọc, đồ cổ, đồ sứ và các đồ chơi. Khoa đạo là Đỗ Danh Thiếp tâu nói: Hoàng thượng ta chính mới trong sáng, mọi việc bỏ xa xỉ theo kiệm ước. Nay đương ở trong nhà để tang, đồ mặc, đồ dùng trong cung đều theo trắng mộc chất phác. Huống chi sứ thần đi báo tin quốc tang, mà lại hỏi mua các đồ chơi quý lạ, thế không phải là tỏ ra kiệm ước vậy. Các hàng kê mua ấy đều xin đình chỉ. Vua khen và nghe lời tâu*”.⁴⁰

– Châu bản triều Nguyễn (tờ 209-214) phản ánh: Năm Tự Đức thứ 21, ngày 15 tháng 8: “*Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế trình danh sách các vật phẩm mà hai người đã sang Hương Cảng tìm mua để cung tiến trong dịp Lục tuần Đại khánh của Hoàng thái hậu (Từ Dũ – T.Đ.A.S.)*”.⁴¹ Trước đó, hai người này được phái sang Hương Cảng để truy tìm một phạm nhân của triều đình tên là Lê Duy Định đang trốn tại đó và tập hợp bè đảng, mua vũ khí chống lại triều đình, sau kiêm thêm nhiệm vụ mua hàng.

– Trong cuốn *Histoire des Relations de la Chine avec l’Annam – Vietnam du XVI^e au XIX^e siècle*, G. Devéria cũng phản ánh một số sự kiện liên quan đến việc tìm mua hàng hóa của các sứ thần Việt Nam:

+ Năm 1775, sứ thần An Nam khi đi qua Nam Kinh muốn mua lụa. Thanh triều không phản đối chuyện việc này, nhưng do đây là một việc mua bán riêng tư, không có sự tiến cử của Thanh triều, nên các thương nhân Trung Hoa đã tăng giá lên một cách thái quá, khiến sứ thần An Nam phải cãi cọ nhau. Sau đó các quan cầm quyền phải can thiệp vào. Từ đó về sau sứ thần sẽ phải nộp cho nhà chức trách danh sách các món hàng mà mình muốn mua. Các nhà cầm quyền sẽ có nhiệm vụ mua hàng giúp cho các sứ thần.⁴²

+ Năm 1794, vua của An Nam, vì thích các sản phẩm kỹ nghệ của Trung Quốc, mới đặt làm các áo dài thêu tại tỉnh Giang Nam; vua An Nam phái một người với các quyền hành để thực thi điều này. Người này có các giấy tờ chứng nhận rằng các món đồ này là dành cho vua; hoàng đế Trung Hoa sợ các đòi hỏi của ông vua này sẽ tăng lên mãi, sợ số các người môi giới này sẽ tăng lên gây ra rắc rối, nên đã ban chiếu chỉ sau: “*Nước An Nam gửi đồ nộp cống hai năm một lần, các sứ giả đi lại luôn luôn. Nếu vua (An Nam) muốn mua áo quần cho mình thì sai các sứ thần mua các đồ này khi phái các sứ thần sang (Trung Hoa). Khi vua (An Nam) cần mua cái gì tại Nam Kinh, vua cần báo với tổng đốc Lương Quảng xin hoàng đế (Trung Hoa) cho phép sứ thần An Nam thay đổi lộ trình đã định và đi bằng đường thủy ngang qua Nam Kinh. Nếu vua (An*

Nam) không có gì mua tại Giang Nam, sứ thần của ông sẽ phải đến Bắc Kinh bằng lối Hồ Bắc và Hồ Nam, như đã làm trước đây”.⁴³

Có một điều thú vị là các sứ bộ không chỉ mang cống vật đi nộp theo yêu cầu của Thanh triều và mua hàng hóa, vật phẩm từ Trung Hoa mang về. Họ còn mang hàng hóa từ trong nước sang bán ở Trung Hoa. Cũng trong cuốn *Histoire des Relations de la Chine avec l’Annam – Vietnam du XVI^e au XIX^e siècle*, G. Devéria đã công bố nội dung một chiếu chỉ do nhà Thanh ban hành năm 1665, cho phép các sứ thần của các nước phiên thuộc được phép mang theo hàng hóa từ các xứ này sang bán tại Bắc Kinh: “Các sứ thần của các nước nộp cống, trừ các sứ thần của Lưu Cầu và Cao Ly, sau khi đã được hoàng đế ban quà, được phép mở chợ trong 3 hoặc 5 ngày. Riêng sứ thần của Lưu Cầu và Cao Ly có thể buôn bán bất kỳ ngày nào. Bộ Lễ giao cho bộ Hộ chỉ định các quan làm việc tại các kho của triều đình được giao nhiệm vụ mua sắm (hàng hóa do sứ thần các nước này bán – T.Đ.A.S.) cho triều đình. Khi nhận được sự trả lời của bộ Hộ, một thông báo sẽ được ban hành và người ta sẽ chỉ định các quan để coi về sự công bằng trong giao dịch. Tàu thuyền của các nước nộp cống, nếu đến ngoài những thời điểm xác định để nhận đồ cống của nước họ sẽ được xem như là buôn bán bất hợp pháp. Các tổng đốc và các quan trấn thủ sẽ phải đuổi họ đi”.⁴⁴

b. Danh mục cống phẩm và hàng hóa giao dịch của các sứ bộ Việt Nam

Các nguồn sự liệu liên quan đến hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Quốc đã phân định rõ ràng giữa cống phẩm với hàng hóa đưa đi bán, cũng như giữa tặng phẩm (của nhà Thanh cho triều đình Việt Nam) với hàng hóa mua về.

* **Cống phẩm:** Theo *Đại Thanh hội điển*, vào năm 1803, nhà Thanh đã ban hành danh mục các cống phẩm mà triều Nguyễn cho phải tiến cống cho triều đình Trung Hoa theo định kỳ: “Theo đề nghị của bộ Lễ, cống phẩm thông thường 2 năm 1 lần mà An Nam phải gửi sang, theo quyết định của Trẫm, gồm: 600 lạng trầm hương(沉香); 1200 lạng hương để ướp áo quần cho thơm(薰衣香); 4 ngà voi(象牙); 4 sừng tê giác(犀角); 600 tấm lụa(白絹); 200 tấm vải bông(棉花); 90 cân hạt sa nhân(砂仁); 90 cân hạt cau khô(檳榔). Còn cống phẩm nhân các lễ mừng(Đăng quang; Khánh thọ... của hoàng đế hay hoàng gia nhà Thanh – T.Đ.A.S.)gồm: 4 ngà voi(象牙); 4 sừng tê giác(犀角); 300 tấm lụa(白絹); 100 tấm vải bông(棉花)”.⁴⁵

Ngoài các vật phẩm trong danh mục trên, đôi khi phía Trung Hoa cũng yêu cầu thêm một số cống vật khác như: vàng và bạc đã gia công(金銀器皿); nhựa cây giáng hương(降真香); nhựa cây tốc hương(速香); gỗ trầm(木香); trầm sợi màu đen(黑線香); quạt giấy(紙扇); các loại lụa địa phương như: thổ chu(土綢); thổ quyên(土絹); thổ hoàn(土紬); nhựa cây tử giáng hương(紫降香).⁴⁶

* **Hàng đưa đi bán:** Như đã đề cập trên đây, ngoài các cống phẩm, các sứ đoàn còn mang theo hàng hóa đến Trung Hoa để giao dịch. Chiếu thư năm 1665 của Thanh triều nói rõ: “Các sứ thần đến nộp cống phẩm được phép mang theo hàng hóa (để bán – T.Đ.A.S.), nhưng họ phải lo trả phí vận chuyển. Nếu thích hợp cho họ thì họ có thể buôn bán tại Bắc Kinh nhưng nếu họ thích buôn bán ở chỗ khác thì các phó vương và các quan trấn thủ sẽ phải chỉ định người theo dõi các giao dịch và báo trước các khó khăn”.⁴⁷ Trong cuốn *Histoire des Relations de la Chine avec l’Annam – Vietnam du XVI^e au XIX^e siècle*, G. Devéria, dựa vào cuốn *An Nam thổ vật*, cho biết hàng hóa Việt Nam mang sang bán ở Trung Hoa thường là các sản vật đặc trưng của nước ta như: vàng tự nhiên(生金); bạc(銀); đồng(銅); đơn sa(丹砂); ngọc trai(珠); đồi mồi(玳瑁); san hô(珊瑚); trầm hương(沉香); dầu tồ hợp(蘇合油); ngọc phỉ thúy(翡翠); trĩ lông trắng(白雉); hươu trắng(白鹿); tê giác(犀); voi(象); sừng tê giác cái, dùng làm chén uống rượu(兕); dê núi(羚羊); đười ươi(猩猩); khỉ nhiệt đới(狒狒); khỉ bắt chuột(蒙貴); con trăn(蟒蛇); quả xoài(菴羅果); quả mít(波羅密); cau khô(檳榔); hồ tiêu(胡椒); gỗ cây sam(蘇木); gỗ mun(烏木); muối(鹽); sơn(漆).⁴⁸

* *Hàng mua về*: Con đường đi sứ từ Việt Nam lên đến Bắc Kinh đi qua rất nhiều tỉnh, thành Trung Hoa. Mỗi tỉnh, thành đều có những loại đặc sản riêng rất được các sứ thần ưa chuộng. Trong số đó, các mặt hàng tơ lụa cao cấp Giang Nam; đồ gốm sứ Giang Tây; rượu của Quý Châu; thuốc bắc ở Bắc Kinh, trà ở Hồ Bắc; lâm thổ sản của Vân Nam... là những thứ luôn được triều đình kê đơn mua hàng.

Trên đường đi sứ, các sứ thần sẽ ghé Giang Tây, đặt các lò gốm sứ vùng này chế tác những món đồ sứ theo yêu cầu của triều đình và quan lại Việt Nam (đồ sứ ký kiểu). Lướt về, họ sẽ tiếp nhận các món đồ sứ này để chuyển về nước. Ngoài việc ký kiểu các món đồ sứ cho triều đình, có ghi niên hiệu các triều vua Việt Nam (như *Minh Mạng niên chế*, *Thiệu Trị niên tạo*, *Tự Đức niên chế*, *Khải Định niên tạo*...) và trang trí các đề tài dành riêng cho các bậc đế vương; các sứ thần còn ký kiểu những món đồ sứ cho riêng mình. Những món đồ sứ này thường có *hiệu đề niên đại*, ghi năm họ được cử đi sứ Trung Hoa như: *Giáp tí niên chế* (1804); *Canh thìn niên chế* (1820), *Bính tuất niên chế* (1826), *Đinh tị niên tạo* (1857)... (Tôi đã thống kê được 52 *hiệu đề niên đại* có trên đồ sứ ký kiểu phù hợp với những năm có sứ bộ Việt Nam đi sứ Trung Hoa).

Ngoài trừ những món đồ phải đặt làm trước như đồ sứ ký kiểu hay tranh gương, phần lớn các mặt hàng khác đều được sứ bộ mua trên hành trình trở về nước. Lụa, tơ tằm, trà, thuốc bắc... là những hàng hóa dễ dàng vận chuyển được mua từ Trung nguyên, còn các mặt hàng thổ sản, hàng hóa có kích thước và trọng lượng lớn, chủ yếu được mua ở các tỉnh gần biên giới như Quảng Tây, Vân Nam...

Devéria cũng công bố trong cuốn sách của mình những mặt hàng mà các sứ bộ thường mua ở Quảng Tây và Vân Nam, gồm: trà Thái Hoa (太華茶); cá chỉ vàng (金線魚); chim công (孔雀); ngựa (馬); các loại vải đặc biệt như: sa la bố (沙羅布), văn bố (紋布); gấm ngũ sắc (五色錦); giấy Thiên Trường (千張紙); các loại trúc thổ sản như: đậu trúc (豆竹), vân trúc (雲竹), phác trúc (撲竹); thùy ti trúc (垂絲竹), kê thố trúc (雞腿竹); (麝香); đá cẩm thạch (屏石); quặng đồng (石青); thiết (鐵); bạch đồng (白銅); kim cương (金網鑽), thạch anh tím (紫石); ngọc lưu li (琉璃); thạch cao (石膏); hổ phách (琥珀); ngọc (玉); bột đá đỏ (銀硃); muối đen (黑鹽); đá long não (龍腦石)...⁴⁹

Ngoài số hàng hóa mà các sứ bộ mua về theo yêu cầu của triều đình Việt Nam, họ còn mang theo những tặng phẩm do hoàng đế Trung Hoa tặng cho vua và triều thần Việt Nam.

Trên đường về nước, các sứ bộ được quan quân các địa phương Trung Quốc hộ tống và cử người mang vác hành lý, hàng hóa cho sứ bộ mỗi khi sứ bộ đi qua địa phận do họ cai quản. Những người này cũng có trách nhiệm báo cáo về cho triều đình nhà Thanh hành trình của sứ bộ từ lúc họ rời Bắc Kinh cho đến khi sứ bộ vượt qua các cửa ải vào nội địa Việt Nam. Từ đây, các quan tuần phủ ở các phủ, châu sát biên giới như Lạng Sơn, Thủy Vĩ, Bình Nguyên... sẽ cử người hộ tống sứ bộ và áp tải hàng hóa về đến Hà Nội. Tại đây, hàng hóa và tặng phẩm sẽ được phân loại sơ bộ, theo đó, tặng phẩm của Thanh triều cùng tư trang hành lý của sứ đoàn và những hàng hóa quan trọng sẽ được chuyển về kinh đô Huế cùng một lượt với sứ bộ. Các loại hàng hóa công kênh, kém quan trọng sẽ được quan nha Bắc Thành tạm thời quản lý và sau đó được chuyển về Huế bằng đường thủy, như ghi chép trong tờ 212-213 của châu bản triều Minh Mạng mà tôi đã trích dẫn trên đây.⁵⁰

T.Đ.A.S.

Chú thích

¹ Hoàng Xuân Hãn, "Vụ Bắc sứ năm Canh thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm", *Sứ địa*, Số 6, 1967, tr. 3-5.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 3 tập, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992.

³ và ²⁰ Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, *Sứ thần Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội, 1996.

- ⁴ Philippe Truong, *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*, Paris, 1999.
- ⁵ Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, 1995.
- ^{6, 8 và 9} Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, 1954, tr. 364; 376 và 383.
- ⁷ Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Duy Chính (Hoa Kỳ) mới công bố trong 2 cuốn sách: *Giờ lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”*. Có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung hay không? (Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TPHCM, 2016) và *Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát tuần khánh thọ của Thanh Cao Tông* (Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TPHCM, 2016) thì không có chuyện Phạm Công Trị đóng giả vua Quang Trung sang mừng thọ vua Thanh Cao Tông (vua Càn Long) mà đích thân vua Quang Trung đã dẫn đầu phái đoàn mừng thọ này đi sang Trung Hoa vào năm Canh Tuất (1790) (T.Đ.A.S bổ sung thông tin này vào ngày 18.10.2016).
- ¹⁰ Philippe Truong, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué*, Paris, 1998.
- ¹¹ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 8, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 305.
- ¹² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XX, Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 65.
- ¹³ Phạm Tuấn Khánh, “Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố”, *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Số 3, 1995, tr. 85 – 90.
- ¹⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XXXV, Nxb KHXH, 1976, Hà Nội, tr. 161.
- ^{15 và 20} Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 528.
- ¹⁶ Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.
- ¹⁷ Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.
- ¹⁸ Bửu Cầm, “Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh”, *Sử địa*, Số 2, 1966, tr. 46-51.
- ¹⁹ Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1995.
- ^{23; 24; 34; 35 và 36} Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 8, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 315-316; 366-368; 305 và 308.
- ^{25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 42; 45; 46; 47; 48; 49; 43 và 44} G. Devéria, *Histoire des Relations de la Chine avec l’Annam – Vietnam du XVIe au XIXe siècle*, Ernest Leroux Editeur, Paris, 1880; tr. 60; 61; 78-79; 81-82; 82-83; 84; 84-86; 70; 52; 89; 87; 71; 88-89 và 71.
- ^{37 và 50} Cục lưu trữ nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, 2 tập, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 420.
- ³⁸ Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, 2 tập, Nxb TPHCM, 1993, tr. 154.
- ³⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XXVI, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972; tr. 139.
- ⁴⁰ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XXVII, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 58-59.
- ⁴¹ Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883*. Ban Văn học chọn tuyển và tóm lược, Tài liệu đánh máy, Lưu hành nội bộ, 1979; tr. 104.

Nguyễn Duy Chính và bộ biên khảo về nhà Tây Sơn

Những khảo cứu của Nguyễn Duy Chính về Nguyễn Huệ - Quang Trung không tập trung phản ánh những chiến công hiển hách của người “anh hùng áo vải” đất Tây Sơn, mà là những nghiên cứu toàn diện văn hóa của Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XVIII, cùng những nhân vật lịch sử giữ

vai trò quan trọng trong bối cảnh xã hội đương thời. Bộ biên khảo đã phát hành như: Thanh-Việt nghị hòa - Tiến trình công nhận triều đại Quang Trung, Việt-Thanh chiến dịch, Giữ lại một nghi án lịch sử “giả vương nhập cận”. Có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?. Núi xanh nay vẫn đó. Sách do Nhà xuất bản Văn hóa-Văn nghệ ấn hành.

Tôi biết tên Nguyễn Duy Chính cũng hơn chục năm nay, khi đọc những bài nghiên cứu về lịch sử Việt Nam của anh in trên tạp chí Nghiên cứu và Phát triển của Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế. Về sau thì biết thêm, anh còn là dịch giả xuất sắc nhiều tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung và là tác giả nhiều biên khảo có giá trị về văn hóa, lịch sử Trung Quốc xuất bản ở Việt Nam và Hoa Kỳ.

Mến mộ Nguyễn Duy Chính tôi quyết *tìm cho được địa chỉ e-mail* của anh để liên lạc. Từ đó, chúng tôi thường xuyên trao đổi, thảo luận những vấn đề sử học cùng quan tâm. Tháng 4/2013, trong chuyến sang Mỹ làm phim tư liệu Biển đảo Việt Nam - Nguồn cội tự bao đời (do Đài Truyền hình Sài Gòn sản xuất) tôi có dịp gặp gỡ Nguyễn Duy Chính ở Santa Ana (California). Anh mời tôi đến nhà uống trà, trao đổi chuyện nghiên cứu sử học, rồi tặng cho tôi hai tập bản thảo Thanh-Việt nghị hòa. Tiến trình công nhận triều đại Quang Trung và Việt-Thanh chiến dịch mà anh vừa biên soạn hoàn chỉnh.

Tôi đón nhận món quà quý của anh và say mê đọc. Đây là những công trình nghiên cứu nghiêm túc, công phu, có nhiều sử liệu mới mẻ, với những phân tích xác đáng và khách quan về quá trình chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt của triều đình Mãn Thanh, về diễn biến cuộc chiến và sự thất bại nặng nề của quân Thanh trước cuộc phản công chớp nhoáng của quân Tây Sơn do Quang Trung Nguyễn Huệ lãnh đạo, đặc biệt là những câu chuyện hậu trường trong quá trình đàm phán để “bình thường hóa quan hệ” giữa Đại Thanh và Đại Việt sau khi cuộc chiến kết thúc. Hai biên khảo này “trưng ra” nhiều tư liệu quý, khai thác từ kho sử liệu gốc của nhà Thanh, có đối chiếu và kiểm chứng với sử liệu Việt Nam, nên những phản ánh, nhận định trong hai biên khảo này của Nguyễn Duy Chính rất khác so với những sử liệu mà tôi được tiếp nhận từ trước đến nay.

Sau khi về Việt Nam, tôi giới thiệu hai bản thảo này Nxb Văn hóa-Văn nghệ ở Sài Gòn, với mong mỏi Nxb Văn hóa-Văn nghệ sẽ cho xuất bản hai biên khảo giá trị này. Nguyện vọng của tôi được đáp ứng. Sau quá trình thẩm định công phu, cùng với sự bổ sung, điều chỉnh và cập nhật tư liệu liên tục từ phía Nguyễn Duy Chính, vào tháng 9/2015 cuốn sách Thanh-Việt nghị hòa. Tiến trình công nhận triều đại Quang Trung chính thức ra mắt độc giả Việt Nam. Cuốn Việt-Thanh chiến dịch cũng đã vào nhà in, dự kiến sẽ xuất hiện trên thị trường sách Việt Nam vào tháng 1/2016.

Cuối tháng 12/2015, tôi trở lại Santa Ana và gặp lại Nguyễn Duy Chính.

Anh lại mời tôi đến nhà để hàn huyên và tặng cho tôi thêm hai bản thảo biên khảo mới, cũng viết về quan hệ Đại Thanh-Tây Sơn thời hậu chiến.

Đó là cuốn “Phái đoàn Đại Việt và lễ bát tuần khánh thọ của Thanh Cao Tông”



Và cuốn *Giờ lại một nghi án lịch sử* “giả vương nhập cận”. Có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không? Kèm theo hai bản thảo này là một chiếc usb, bên trong chứa 4 bản thảo sách như đã đề cập trên đây và hai tập Tiểu luận lịch sử và Tiểu luận văn hóa mà Nguyễn Duy Chính đã dày công nghiên cứu, dịch thuật và biên soạn trong những năm qua.

Tôi dành ba ngày rong rã đọc gần 2.500 trang bản thảo chứa trong USB, nhưng cũng chỉ đủ thời giờ lướt qua của nội dung chính yếu của 6 (sáu) công trình khảo cứu công phu này. Về triều đại Tây Sơn và bang giao Việt - Thanh vào cuối thế kỷ XVIII, ngoài bốn biên khảo đã đề cập trên đây, Nguyễn Duy Chính còn có nhiều khảo luận đặc sắc khác được tập hợp trong tập Tiểu luận lịch sử như: Tương quan Xiêm - Việt cuối thế kỷ XVIII; Từ chiến dịch Ai Lao đến trận thủy chiến Thị Nại; Quốc ấn từ An Nam quốc vương đến Việt Nam quốc vương; Nghi vấn lịch sử triều Quang Trung: Cầu hôn công chúa nhà Thanh; Lê Duy Kỳ (1766-1793) đáng thương hay đáng trách?; Lê Quỳnh (1750-1805), Văn hiến chi bang; Khai quan thông thị; Lê Quỳnh; Cuộc gặp gỡ giữa phái đoàn Triều Tiên và Đại Việt ở triều đình nhà Thanh năm Canh Tuất [1790]; Vài sự kiện về bức chân dung vua Quang Trung do họa sĩ nhà Thanh vẽ...

Ngoài ra, còn có bản dịch tựa đề Chiến dịch sau cùng của vua Quang Trung do Nguyễn Duy Chính dịch từ bài nghiên cứu The Lao-Tay Son alliance, 1792 and 1793 của Kennon Breazeale. Đây là lần đầu tiên tôi được tiếp cận một bộ biên khảo đồ sộ, tập trung vào một nhân vật lịch sử đặc biệt của Việt Nam: Nguyễn Huệ-Quang Trung và bối cảnh lịch sử - xã hội đương thời liên quan đến nhân vật này. Những khảo cứu của Nguyễn Duy Chính về Nguyễn Huệ-Quang Trung không tập trung phản ánh những chiến công hiển hách của người “anh hùng áo vải” đất Tây Sơn, mà là những nghiên cứu toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XVIII, cùng những nhân vật lịch sử giữ vai trò quan trọng trong bối cảnh xã hội đương thời.

Dựa vào nguồn tư liệu gốc của triều đình nhà Thanh, Nguyễn Duy Chính có những phân tích xác đáng về thực trạng Trung Quốc lúc bấy giờ; những ẩn khuất đằng sau hành động xâm lược Đại Việt của Thanh triều vào cuối năm 1788 để hứng chịu thất bại nặng nề vào đầu năm 1789; những toan tính và hành động mà nhà Thanh sử dụng trong quá trình tái lập bang giao với Đại Việt sao cho không mất mặt “Thiên triều” nhưng cũng không “chọc giận” Quang Trung thêm một lần nữa.

Nguyễn Duy Chính cũng dựa vào những sử liệu của cả hai bên, đặc biệt là những văn thư trao đổi giữa các đại thần của hai triều cùng những chỉ dụ của Quang Trung và Càn Long để làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến cuộc chiến Thanh-Việt và quá trình nghị hòa sau đó. Anh có những kiến giải và phân tích sâu sắc về tương quan lực lượng của hai bên, khác xa với những thông tin mà chúng ta từng được biết; về chiến lược quân sự táo bạo, hiệu quả và chính sách ngoại giao khôn khéo, cương quyết mà Quang Trung đã sử dụng để đối phó với nhà Thanh, buộc nhà Thanh không chỉ chịu chấp nhận bại trận, mà còn phải hòa hoãn, không động binh trả đũa và

phong vương cho Quang Trung, chính thức chấp nhận triều đại Tây Sơn. Đó là những thắng lợi ngoạn mục mà Nguyễn Huệ - Quang Trung và các quan tướng của ông đã giành được trước kẻ thù.

Theo Nguyễn Duy Chính, “Trong tiến trình đàm phán, nhà Thanh đã dàn ra một vở kịch lớn để từ từ xoá đi nỗi nhục bại trận với nhiều tướng lĩnh cao cấp tử thương. Vở kịch đó hoàn hảo đến nỗi nhiều sử gia Trung Hoa - cả đại lục lẫn Đài Loan - vẫn nhấn mạnh vào việc nước ta cầu hòa (mà họ gọi là khát hàng) được nhà Thanh chấp thuận mặc dù trên ngôn từ ngoại giao, cầu hòa không đồng nghĩa với khiếm nhục”. Anh nhận định rằng: “Việc phong vương cho vua Quang Trung là một tiến trình cam go không chỉ thu hẹp trong việc nhà Thanh chấp nhận một An Nam Quốc vương mà còn là một cuộc đấu trí để đi đến một ‘win-win solution’ như lối nói ngày nay. Thành quả của đường lối ngoại giao này hoàn toàn không do đứt lốt cho Phúc Khang An như vài hàng trong sử triều Nguyễn đã ghi chép”. Điều này trái hẳn với những gì chúng ta đã biết khi đọc những công trình nghiên cứu về Quang Trung và nhà Tây Sơn trước đây.

Nguyễn Duy Chính còn làm sáng tỏ nhiều nghi án khác, như: việc Quang Trung cầu hôn công chúa nhà Thanh, về lễ bảo tât hay bảo kiến trong lễ bát tuần khánh thọ Càn Long... Đáng chú ý là anh đã dựa trên nhiều nguồn tư liệu xác thực đương thời để bác bỏ quan điểm cho rằng người cầm đầu phái đoàn Đại Việt sang Trung Hoa mừng thọ Càn Long vào năm 1790 là Quang Trung giả. Theo Nguyễn Duy Chính, đích thân Quang Trung, mà nhà Thanh gọi là Nguyễn Quang Bình, đã sang Bắc Kinh dự lễ bát tuần khánh thọ Càn Long và những luận thuyết về một vị giả vương đóng thế Quang Trung chỉ là do cựa thằn nhà Lê và sử gia triều Nguyễn bịa ra để hạ thấp uy danh của vua Quang Trung và triều đình Tây Sơn trong quan hệ với triều đình Đại Thanh mà thôi.

Các công trình khảo cứu của Nguyễn Duy Chính về quan hệ giữa Đại Việt với Đại Thanh vào cuối thế kỷ XVIII, cho thấy dù nước ta là một nước nhỏ, nhưng nếu biết cương, biết nhu đúng lúc và không biết khiếm nhục trước kẻ thù, thì dù kẻ thù có lớn mạnh hơn ta gấp bội, cũng phải kiêng dè và tôn trọng ta.

(tác giả Trần Đức Anh Sơn còn có bài viết “Các chuyện đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945) ở trang 34 - *Bang giao với Tàu từ nhà Đinh tới nhà Nguyễn*)

Chả dẫu gì bạn đọc, đến khúc cuối này đây...Mụ chữ tôi có ý góp nhặt sỏi cát một, hai góc cạnh ẩn khuất nào đó ẩn mình trong bài viết của tác giả Trần Đức Anh Sơn, để mụ chữ tôi đúc kết *Chuyện người ngoại sử*. Mà nói nhịu thì chả nhẽ kết là kết thúc rồi từ giã bạn đọc thôi sao? Bởi chừng là bài văn sử, phải có gì để...núi kéo bạn đọc với...hụt hẫng nào đấy! May quá là may ở cuối bài viết, chớ ngáp phải ruồi, mụ chữ tôi tấp được câu ẩn tàng, ẩn ngữ mà người đọc hiểu thế nào thì hiểu, như...*nước ta là một nước nhỏ, nhưng nếu biết cương, biết nhu đúng lúc và không biết khiếm nhục trước kẻ thù*. Và câu tiếp...*dù kẻ thù có lớn mạnh hơn ta gấp bội, cũng phải kiêng dè và tôn trọng ta...*

Các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945)

1. Đặt vấn đề

Lịch sử bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802 – 1945) được phản ánh trong nhiều bộ sử biên soạn dưới triều Nguyễn, trong đó, bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (KĐĐNHDSL) và bộ *Đại Nam thực lục* (ĐNTL) là những bộ sử ghi chép đầy đủ nhất về những nhân vật, sự kiện, điển lệ... liên quan đến quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn và triều Thanh

như: *thẻ thức sai sứ, tiếp sứ; ngày tháng cử sứ thần sang Thanh và đón sứ thần nhà Thanh sang ta; danh mục phẩm vật sứ bộ mang đi và mang về; danh tính các sứ thần và số lượng thành viên trong mỗi sứ bộ; lộ trình và diễn tiến đi sứ...*

KĐĐNHĐSL, phần Chính biên, gồm 262 quyển do Nội các nhà Nguyễn khởi biên từ năm 1843 triều Thiệu Trị, hoàn tất vào năm 1851 triều Tự Đức. Đây là bộ sách ghi chép về các điển lệ, các hoạt động trên mọi phương diện đối nội, đối ngoại, chính trị, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, khoa cử... trong khoảng thời gian từ đầu triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức. Toàn bộ các hoạt động đối ngoại được phản ánh trong mục Bang giao, từ quyển 128 đến quyển 130, trong đó, quyển 128 đã liệt kê những sứ bộ được triều Nguyễn phái sang Trung Hoa từ năm Gia Long nguyên niên (1802) đến năm Tự Đức tam niên (1850), một năm trước khi hoàn tất bộ sách này.¹

ĐNTL là bộ biên niên sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới triều Tự Đức (1848 – 1883), bổ túc vào các triều Duy Tân (1907 – 1916) và Khải Định (1916 – 1925), ghi chép những sự kiện quan trọng xảy ra trên khắp nước ta, từ thời các chúa Nguyễn (phần Tiền biên) đến triều Khải Định (phần Chính biên)², nhất là những sự kiện diễn ra trong cung đình Huế. Vì thế, phần ghi chép về các sứ bộ sang Thanh được phản ánh trong ĐNTL nhiều hơn so với KĐĐNHĐSL.

REPORT THIS AD

Tuy nhiên, những ghi chép về các chuyến đi sứ sang Thanh trong KĐĐNHĐSL và ĐNTL trong cùng khoảng thời gian từ năm 1802 đến 1850 lại không hoàn toàn thống nhất với nhau về năm tháng sai sứ và danh tính của sứ thần. Cụ thể như sau:

– *Về số lần đi sứ:* Từ năm 1802 đến 1850, KĐĐNHĐSL liệt kê 19 sứ bộ sang Thanh, nhưng theo ĐNTL trong cùng khoảng thời gian ấy chỉ có 15 sứ bộ sang Thanh. ĐNTL không đề cập các sứ bộ: sứ bộ do Nguyễn Du làm chánh sứ (gọi tắt là sứ bộ Nguyễn Du, đi sứ năm 1813), sứ bộ Nguyễn Xuân Tình (1819), sứ bộ Hoàng Văn Quyền (1825), sứ bộ Nguyễn Trọng Vũ (1829), sứ bộ Hồ Công Thuận (1817), sứ bộ Bùi Quỳ³ (1848) được ghi chép trong KĐĐNHĐSL. Ngược lại, so với ĐNTL, trong khoảng thời gian trên, KĐĐNHĐSL không liệt kê sứ bộ Hoàng Tế Mỹ (1841) và sứ bộ Trương Hảo Hợp (1845).

– *Về thời điểm đi sứ:* Không có sự thống nhất về năm đi sứ giữa KĐĐNHĐSL và ĐNTL đối với bốn sứ bộ sau: sứ bộ Hoàng Kim Hoàn (KĐĐNHĐSL ghi năm 1825 nhưng ĐNTL ghi năm 1824); sứ bộ Hoàng Văn Đản (KĐĐNHĐSL ghi năm 1831, ĐNTL ghi năm 1830); sứ bộ Trần Văn Trung (KĐĐNHĐSL ghi năm 1833, ĐNTL ghi năm 1832); sứ bộ Phan Tĩnh (KĐĐNHĐSL ghi năm 1849, ĐNTL ghi năm 1848).

REPORT THIS AD

Hệ quả của việc này đã dẫn đến những sai biệt gây tranh cãi trong các biên khảo của các tác giả hậu sinh như Vương Hồng Sển, Phạm Hy Tùng, Trần Đức Anh Sơn, Philippe Truong... khi họ bàn về năm đi sứ sang Thanh và tên của một số vị sứ thần thời Nguyễn⁴. Một số biên khảo khác như *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh; Những ông nghè ông cống triều Nguyễn; Chân dung các vua Nguyễn; Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn; Sứ thần Việt Nam; Chuyện đi sứ- tiếp sứ thời xưa...*⁵, trong phần viết về ngày tháng đi sứ và danh tính các vị sứ thần cũng không thống nhất với nhau.

Trong bài viết này, thông qua việc đối chiếu nhiều nguồn sử liệu với những biên khảo của các tác giả trong và ngoài nước, tôi muốn làm rõ một số vấn đề liên quan đến việc nhà Nguyễn sai sứ sang Thanh; khảo đính danh tính và năm tháng đi sứ của một số sứ thần và bổ túc những sứ bộ từng đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn, mà vì một lý do nào đó, đã không được đề cập trong các sử liệu và biên khảo trước đây.

2. Thẻ thức sai sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn và mục đích các chuyến đi sứ

Theo một quy định do nhà Minh (1368 – 1644) ban hành vào năm Hồng Vũ thứ 7 (1374), cứ ba năm một lần, nước ta phải cử sứ bộ sang tuế cống⁶. Sau khi nhà Thanh diệt nhà Minh, năm 1663, vua nhà Thanh là Khang Hy cũng theo nếp cũ, định lệ *tam niên nhất cống*. Tuy nhiên, do đường sá xa xôi cách trở nên thẻ theo yêu cầu của triều đình nhà Lê, vào năm 1668, vua Khang Hy đổi lệ thành *lục niên lưỡng cống* nghĩa là sáu năm mới sai sứ đi cống một lần nhưng mang

gộp lễ vật của cả hai kỳ tuế cống⁷. Đến năm 1792, vua Càn Long ban cho triều đình Tây Sơn một chỉ dụ khác về thời hạn tuế cống⁸ và nhắc lại thời hạn này trong một chỉ dụ ban hành vào năm 1803 sau khi vua Gia Long lập ra triều Nguyễn⁹. Các chỉ dụ mới này quy định như sau:

– Triều đình An Nam, sau này là Việt Nam (từ 1804 đến 1838), rồi Đại Nam (từ 1838 đến 1945) phải gửi đồ tuế cống cho Trung Hoa hai năm một lần và cứ bốn năm phải có một sứ bộ sang châu.¹⁰

– Ngoài ra, phải có sứ bộ đến Bắc Kinh, mỗi khi có hoàng đế Trung Hoa thăng hà (để phúng điếu) và mỗi khi có hoàng đế mới đăng quang (để chúc mừng).

– Phía Việt Nam cũng cử sứ bộ sang Thanh trong các trường hợp sau: Báo tang một vị vua Việt Nam vừa mất; xin phong vương cho vị vua mới lên ngôi và sau đó phải có sứ bộ sang cảm ơn về việc được nhà Thanh phong vương; để chúc mừng sinh nhật vua và hoàng gia nhà Thanh; đi mua sắm vật dụng cho triều đình; đi truy bắt tội phạm trong nước chạy sang Trung Quốc...

– Thời Tự Đức, triều đình còn cử người qua Trung Quốc cầu viện để chống phi, hay để do thám hoạt động của các nước Âu tây ở Hương Cảng (như các chuyến đi của Đặng Huy Trứ vào năm 1865 và các năm 1867 – 1868)¹¹ và Thiên Tân (như chuyến đi của Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật vào năm 1882.¹² Sau khi Kinh đô thất thủ (5/7/1885), phong trào Cần Vương nổ ra, vua Hàm Nghi còn cử người sang Trung Hoa cầu viện để chống Pháp (như các chuyến đi của Nguyễn Quang Bích vào năm 1885 và năm 1887).¹³

– Ngoài ra, triều đình còn cử người sang Trung Quốc chuyên trách việc mua hàng hóa, trong đó có việc đặt mua đồ sứ. Đối với những chuyến đi như trên, sử sách triều Nguyễn thường dùng chữ *đi công vụ* thay cho *đi sứ*.

3. Những sứ bộ do triều Nguyễn phái sang Trung Hoa

Như đã đề cập trên đây, các chuyến đi sứ và công vụ sang Trung Hoa dưới thời Nguyễn được phản ánh khá tường tận trong hai nguồn sử liệu chính thức của triều đình là KĐĐNHĐSL và ĐNTL, nhưng những ghi chép giữa hai bộ sử này có nhiều điểm không thống nhất với nhau.

Để làm rõ những khúc mắc trên, tôi đã tham khảo một nguồn tư liệu quan trọng khác là các tập thơ văn của các sứ giả sáng tác trong hành trình đi sứ, thường được gọi là *sứ trình thi* (thơ đi sứ). Các tập thơ văn này đã được khảo cứu và giới thiệu trong bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* (DSHNTMĐY), gồm 3 tập, do Viện nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp hợp tác xuất bản năm 1993, in song ngữ Pháp – Việt.¹⁴ Ngoài ra, tôi cũng tham khảo, đối chiếu thông tin trong một số biên khảo khác như: *Các sứ bộ do nhà Nguyễn phái sang nhà Thanh, Sứ thần Việt Nam, Chân dung các vua Nguyễn* (tập 1), *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn, Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn, Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué* đề vấn đề thêm phần sáng tỏ.

Nhờ đối chiếu và phân tích các nguồn sử liệu trên, một số vấn đề liên quan đến các sứ bộ do triều Nguyễn cử sang Trung Hoa, trong khoảng thời gian từ lúc vua Gia Long lên ngôi (1802) cho đến năm 1884, là lúc nhà Nguyễn phá chiếc ấn do nhà Thanh phong¹⁵ chính thức không làm phiên thuộc của nhà Thanh nữa vì “*đã được nước Pháp bảo trợ*”, được làm rõ. Cụ thể như sau:

– *Về số lần đi sứ*: Cả KĐĐNHĐSL và ĐNTL đều ghi chép không đầy đủ. Theo lệ, cứ bốn năm một lần, nhà Nguyễn phải cử sứ bộ mang cống vật đi triều cống nhà Thanh. Đó là các năm *tị, dậu, Sửu*.¹⁶ Trừ những năm có chiếu chỉ nhà Thanh tư sang cho miễn lệ cống, như các năm *Tân tị* (1821) thời Minh Mạng,¹⁷ *Tân Sửu* (1841) và *tị* (1845) thời Thiệu Trị¹⁸, các năm *tị, dậu, Sửu* khác đều có sứ bộ đi cống nhưng không được hai bộ sách trên ghi chép đầy đủ. Đó là các chuyến đi cống vào những năm: *Quý Sửu* (1853), *Đinh tị* (1857), *Ất Sửu* (1865), *Kỷ tị* (1869), *Đinh Sửu* (1877) và *Tân tị* (1881), đã không được ghi chép.¹⁹

Nhiều chuyến công vụ đến vùng Lưỡng Quảng, Vân Nam, không lên đến Bắc Kinh, hay các chuyến đi mua hàng ở Quảng Đông, Hương Cảng... cũng không được KĐĐNHĐSL và ĐNTL ghi chép, nhưng lại được phản ánh trong *Châu bản triều Nguyễn* và trong các tập thơ đi sứ, như:

+ Chuyến đi Quảng Đông mua hàng năm Minh Mạng thứ 6 (1825), do Cai đội Nguyễn Đắc Sứ và Hàn lâm viện biên tu Trần Văn Trung chỉ huy về đến Đà Nẵng năm Minh Mạng thứ 7 (1826).²⁰

- + Chuyến đi Triều Châu mua sắm vật dụng cho triều đình vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826), do Thẩm Trung, thuộc Ty Hành nhân, chỉ huy.²¹
- + Thuyền Tuấn Đức Trang đi Quảng Đông mua hàng vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826).²²
- + Sứ bộ do Lý Văn Phúc dẫn đầu sang Phúc Kiến vào năm 1831 để giao trả nhóm quan quân nhà Thanh là Trần Khải bị bão đánh giạt vào Bình Định.²³
- + Hai chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ, lần đầu năm 1865 để “*thăm phỏng Dương tình*” (do thám hoạt động của các nước phương Tây ở Hương Cảng)²⁴ lần thứ hai vào các năm 1867 – 1868.²⁵
- + Chuyến đi Hương Cảng mua hàng của Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế để cung tiến trong dịp Lục Tuần Đại Khánh của Hoàng Thái Hậu Từ Dũ vào năm Tự Đức 21 (1868).²⁶
- + Chuyến đi Hương Cảng mua cho triều đình của Hoàng Văn Xưởng năm Tự Đức 30 (1877).²⁷
- + Chuyến đi sứ của Trần Bích San vào năm 1870 để dò xét tình hình Trung Hoa trước sự xâm xé của các đế quốc Nga, Anh, Pháp, Mỹ...²⁸

– Về thời điểm đi sứ: ĐNTL luôn ghi thời điểm đi sứ sớm hơn một năm so với ghi chép của KĐĐNHĐSL. Nguyên nhân của việc này là do ĐNTL ghi ngày sứ bộ được triều đình triệu tập hoặc ngày sứ bộ rời kinh đô Huế lên đường đi sứ, còn KĐĐNHĐSL thì phản ánh thời điểm sứ bộ đã sang đến Trung Hoa. Thông thường hai mốc thời gian này cách nhau ít nhất là năm, bảy tháng, thậm chí cách biệt cả năm trời. Vì rằng, sứ bộ khi ra đến Hà Nội “*phải có công văn gửi tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa) hỏi rõ ngày vào của quan rồi chờ tỉnh ấy trả lời*”²⁹ “*lại chép sẵn tờ quốc thư, lối tự sự, lối biên ngẫu, mỗi hạng một bản, tư cho tỉnh Quảng Tây thẩm duyệt trước*”.³⁰ Thời gian chờ đợi này thường rất lâu vì các nhà chức trách tỉnh Quảng Tây phải xin ý kiến từ Bắc Kinh. Khi được trả lời mới tư sang cho biết sứ bộ Việt Nam có được phép qua ải hay không? Do vậy, thời gian đi sứ Trung Hoa của một sứ bộ nhà Nguyễn thường kéo dài hai, ba năm trời và đó là nguyên nhân gây ra sự sai biệt trong việc ghi chép thời gian đi sứ giữa hai bộ sử trên.

Đặc biệt, trong hai năm 1840 – 1841, việc đi sứ có nhiều rối rắm. Năm 1841 là năm *Tân sửu*, đến kỳ đi cống. Vì thế, từ năm Canh thân (1840), vua Minh Mạng đã “*cho án sát Hải Dương là Hoàng Tế Mỹ, sung chánh sứ đi tiến cống hàng năm; Lang trung bộ Binh là Bùi Nhật Tiến, đổi bổ Thái thường tự thiếu khanh, sung làm giám phó sứ; Viên ngoại lang bộ Hộ là Trương Hảo Hợp, gia hàm Hàn lâm viện thị giảng học sĩ sung làm ất phó sứ*”.³¹ Năm 1841 cũng là năm vua Đạo Quang nhà Thanh tổ chức Lục Tuần Đại Khánh Tiết, vì thế triều đình nhà Nguyễn cũng cử thêm một sứ bộ do Nguyễn Đình Tân làm chánh sứ; Phan Tĩnh, Trần Huy Phác làm phó sứ đi mừng thọ vua Đạo Quang. Cả hai sứ bộ này đều rời kinh đô Huế từ năm 1840, đến Hà Nội, chờ ngày mở cửa ải để sang Thanh.³² Trong khi hai sứ bộ đang chờ ở Hà Nội thì vua Minh Mạng băng hà (ngày 29/1/1841), triều đình cử một sứ bộ khác do Lý Văn Phúc làm chánh sứ, Nguyễn Đức Hoạt và Bùi Phụ Phong làm phó sứ tức tốc rời kinh sang Thanh báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị. Nhà Thanh được tin đã tư sang cho biết vua Thanh chỉ chấp thuận sứ đoàn sang cáo phó, đình chỉ hai sứ đoàn đi nộp cống và đi mừng thọ vua Thanh, đồng thời có chỉ dụ cho miễn cống nộp luôn cả hai kỳ *Tân sửu* và *Ất tị*.³³ Trước tình hình đó, triều đình cho gọi các quan: Phan Tĩnh, Trần Huy Phác, Bùi Nhật Tiến, Đặng Huy Thuật, quay về kinh đô Huế; riêng Hoàng Tế Mỹ và Nguyễn Đình Tân thì phải ở lại Hà Nội chờ đợi.³⁴ Sau khi sứ đoàn của Lý Văn Phúc qua ải ít lâu, một sứ bộ mới do Hoàng Tế Mỹ làm chánh sứ, Nguyễn Đình Tân làm phó sứ cũng lên đường sang Trung Quốc.³⁵ Philippe Trương trong bài khảo cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué* và các tác giả sách *Sứ thần Việt Nam*, có lẽ, do không hiểu hết sự phức tạp trong việc thay đổi nhân sự năm này, chỉ căn cứ vào tên của các vị chánh, phó sứ do triều đình tuyển chọn từ năm 1840, được ĐNTL ghi lại, nên đã liệt kê sai tên của một số vị chánh, phó sứ trong hai sứ đoàn đi sứ năm 1841,³⁶ cũng như cho rằng năm các sứ bộ này sang Trung Quốc là năm Canh tí (1840). Thực ra, năm 1840 họ chỉ mới rời kinh đô Huế ra Hà Nội nằm chờ, chứ chưa sang Trung Quốc. Vả lại, vua Minh Mạng băng hà vào tháng Chạp năm Canh tí (tháng 1/1841), nên sứ bộ Lý Văn Phúc không thể đi báo tang vào năm 1840 như thông tin trong sách *Sứ thần Việt Nam*.³⁷

Ngoài ra, tên họ của một số vị sứ thần cũng có những khác biệt giữa bản dịch bộ KĐĐNHĐSL của Viện Sử học (do Nxb Thuận Hóa xuất bản năm 1993) với bộ bản dịch bộ ĐNTL, cũng của

Viện Sử học (do Nxb KHXH xuất bản 1962 đến 1978) do phiên âm không chính xác, dẫn đến việc một số công trình khảo cứu sau này cũng nhầm lẫn theo. Xin đơn cử một số trường hợp:

+ Tên của vị chánh sứ trong sứ bộ đi năm Giáp tí (1804) là 黎伯品. Bản dịch ĐNTL (do Nxb KHXH xuất bản) phiên âm Lê Bá Phẩm là đúng, còn bản dịch KĐĐNHĐSL (do Nxb Thuận Hóa xuất bản) phiên âm là Lê Bá Khản là sai.

+ Tên của vị giáp phó sứ trong sứ đoàn đi năm Mậu thân (1848) là 王有光. Bản dịch KĐĐNHĐSL (do Nxb Thuận Hóa xuất bản) phiên âm là Dương Hữu Quang là sai và tên của vị ất phó sứ trong sứ bộ này là 阮 nhưng cả hai bản dịch KĐĐNHĐSL và ĐNTL nói trên đều phiên âm Nguyễn Du là sai. Phiên âm đúng là Nguyễn Thu.³⁸

+ Tên của vị phó sứ trong sứ đoàn đi năm Kỷ dậu (1849) là 阮文超 bản dịch ĐNTL do Nxb KHXH xuất bản, phiên âm là Nguyễn Văn Siêu là đúng, nhưng bản dịch KĐĐNHĐSL do Nxb Thuận Hóa xuất bản, phiên âm là Nguyễn Văn Diêu là sai. Từ các nguồn sử liệu và những biên khảo nêu trên, tôi đã cho rằng có ít nhất là 42 sứ bộ đã được phái sang Trung Hoa dưới các triều vua: Gia Long (1802 – 1820), Minh Mạng (1820 – 1841), Thiệu Trị (1841 – 1847), Tự Đức (1848 – 1883) và Khải Định (1916 – 1925) với những mục đích khác nhau (Bảng 1: Xem sách *Huế – Triều Nguyễn: Một cái nhìn*). Các triều vua từ Dục Đức đến Duy Tân (từ năm 1883 đến năm 1916), không phái sứ bộ sang Trung Hoa vì nội tình đất nước rối ren, phải đối phó với họa xâm lăng của thực dân Pháp. Từ sau Hòa ước Giáp Thân (1884), quan hệ ngoại giao giữa Đại Nam và Trung Hoa đã thực sự chấm dứt do áp lực của thực dân Pháp. Những sứ bộ sang Trung Quốc vào các năm 1921, 1924 và 1925 dưới triều Khải Định không phải là những sứ bộ ngoại giao. Họ chỉ đến Quảng Đông để đặt mua đồ sứ.

Để độc giả tiện tham khảo, tôi xin liệt kê danh mục gồm 42 sứ bộ được nhà Nguyễn phái sang Trung Hoa thời gian từ năm 1802 đến năm 1925. (Bảng 2: Xem sách *Huế – Triều Nguyễn: Một cái nhìn*)

Nghiên cứu lịch sử bang giao giữa nhà Nguyễn với nhà Thanh là một công việc phức tạp, cần phải đầu tư nhiều thời gian và công sức. Bài viết này chỉ cung cấp một số tư liệu và kiến giải nhằm làm rõ những vấn đề liên quan đến các chuyến đi sứ dưới thời Nguyễn. Kính mong quý độc giả chỉ giáo thêm.

T.Đ.A.S

Chú thích

¹ Bộ KĐĐNHĐSL, phần Chính biên đã được Viện Sử học phiên dịch. Bản dịch này được Nxb Thuận Hóa xuất bản vào năm 1993, gồm 15 tập. Người viết sử dụng bản dịch này, có tham khảo thêm bản chữ Hán (photocopy), hiện đang lưu giữ tại Phòng Nghiên cứu, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Phần Tục biên hiện đang được Viện Sử học phối hợp với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế tổ chức biên dịch, sẽ xuất bản trong nay mai.

² Bộ ĐNTL, cả Tiền biên và Chính biên, đã được Viện Sử học tổ chức phiên dịch, riêng phần Chính biên chỉ dịch đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888). Bản dịch này được Nxb Khoa học (sau đổi tên là Nxb Khoa học xã hội) xuất bản trong các năm 1962 – 1978, gồm 38 tập. Người viết sử dụng bản dịch này

³ Có tư liệu ghi là Bùi Ngọc Quy.

⁴ Xem các biên khảo *Les Bleus de Hué à décor Mai hạc* (BSEI, Vol.19, 1944. pp. 57 – 64) và *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (Nxb TpHCM, 1993) của Vương Hồng Sển; *Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?* (Thông tin KH&CN, Số Xuân Canh Thìn – 2000, tr. 162 -172) của Phạm Hy Tùng; *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué* (Bản đánh máy vi tính, Paris, 1998) của Philippe Truong; *Trao đổi với tác giả bài viết “Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?”* (Thông tin KH&CN, số 3/2000, tr. 89 – 99) của Trần Đức Anh Sơn

⁵ Xem thêm:

– Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, 1996.

– Bửu Cầm, *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh*, Sử địa, số 2, 1966, tr. 46-51.

– Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*, Nxb VHNT, Hà Nội, 1995.

– Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, TTBTDTCĐ Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.

– Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, *Sứ thần Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội, 1996.

^{6,7} Hoàng Xuân Hãn, *Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm*, Sử địa, Số6/1967, tr. 3-5;143-162.

⁸ Deveria, G. (1880), *Histoire des Relations de la Chine avec l' Annam – Vietnam du XVIe au XIX siècle*, Ernest Leroux Editeur, Paris, p.52.

⁹ Nội các triều Nguyễn, *KĐĐNHĐSL*, Bản dịch Viện Sử học, tập 8, Nxb Thuận Hoá, Huế, tr. 305.

¹⁰ Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường. Tài liệu đã dẫn. tr. 19

¹¹ Phạm Tuấn Khánh, *Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố*, Thông tin TTKH&CN, Số 3/199, tr. 85 – 90.

¹² Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, tập 35, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 161.

¹³ Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao (2000), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, TTBTDTCĐ Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 528.

¹⁴ Viện nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993

¹⁵ Sau Hoà ước Quý mùi (1883) do Pháp ép buộc triều đình Huế ký kết, mối quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn với nhà Thanh bị buộc phải chấm dứt, khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ nhiều lần đòi triều đình Huế nộp cho họ chiếc ấn do nhà Thanh phong trước đây. Để chiếc ấn khỏi rơi vào tay người Pháp, triều đình đã cho phá chiếc ấn tại toà Khâm sứ Trung Kỳ trước sự chứng kiến của người Pháp. ĐNTL ghi: “*Nay nước Đại Nam đã nhận nước Pháp bảo trợ, không làm phiên phục nhà Thanh nữa, thì cái ấn nhà Thanh ấy, nên lấy ngay trao đổi lại để trả nước ấy. Nhưng đã nói mãi hai, ba lần vẫn đều như thế. Nguyễn Văn Tường bàn lại: Thôi thì phá đi để đúc cái khác. Sau đó thì phá, đúc thành khối bạc tại sứ quán nước ấy* (tức toà Khâm sứ Trung Kỳ – TĐAS)”. Đến đây, việc sai sứ sang nhà Thanh với tư cách là các phái đoàn ngoại giao thực sự chấm dứt. (ĐNTL, Tài liệu đã dẫn, tập 36, tr. 119)

¹⁶ *KĐĐNHĐSL*, Sđd, tr. 305

^{17, 18} *KĐĐNHĐSL*. Sđd, tr. 307, 308

¹⁹ Dựa vào các thông tin trong DSHNTMĐY và trong *Sứ thần Việt Nam*, tôi xác định chuyến đi sứ vào năm 1853 là do Phan Huy Vịnh làm chánh sứ, Vũ Văn Tuấn làm phó sứ, còn chuyến đi sứ năm Kỷ tị (1869) thì do Lê Tuấn làm chánh sứ, cùng đi có Nguyễn Tư Giản, Hoàng Tịnh và đi trong hai năm 1868 – 1869. Riêng năm Tân dậu (1861), ĐNTL cho biết triều đình có cử sứ bộ đi cống nhưng không ghi tên các vị chánh phó sứ (tập 29, tr. 255)

²⁰ Cục lưu trữ nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, 2 tập, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 356.

²¹ *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tài liệu đã dẫn, tr. 379.

²² *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tài liệu đã dẫn, tr. 711.

²³ *Sứ thần Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr. 263 và 281.

²⁴ Phạm Tuấn Khánh, Tài liệu đã dẫn, tr. 85 – 90.

²⁵ Phạm Tuấn Khánh (1995) “Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố”, Thông tin Khoa học và Công nghệ (TTKH&CN), (3), tr. 85-90 và Trần Đình Sơn (2000), “Cần nhìn nhận đúng đắn hơn về danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ (1825 – 1874)”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ, Huế, tr. 138-146.

²⁶ Hai người này được phái sang Hương Cảng để truy tìm một phạm nhân của triều đình tên là Lê Duy Định đang trốn tại đó và tập hợp bè đảng, mua vũ khí chống lại triều đình. Đồng thời kết hợp mua một số hàng hóa để cung tiến trong lễ mừng Lục Tuần Đại Khánh của Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (Châu bản triều Tự Đức. Tờ 209 – 214, Dẫn theo cuốn *Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883*, Ban Văn học thuộc Viện KHXH TpHCM tuyển dịch và tóm lược, Tài liệu đánh máy, 1979, tr. 104).

²⁷ Châu bản triều Tự Đức. Tờ 159-163. Dẫn theo cuốn *Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883*, Tài liệu đã dẫn, tr. 181

²⁸ Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thám, Nguyễn Kim Oanh (1996), *Sứ thần Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội, 1996, tr.162-163.

²⁹ *KĐĐNHĐSL*. Tài liệu đã dẫn, tr. 305.

³⁰ *KĐĐNHĐSL*. Tài liệu đã dẫn, tr. 306.

³¹ *ĐNTL*, Tài liệu đã dẫn, tập 22, tr. 303

³² *ĐNTL*, Tài liệu đã dẫn, tập 22, tr. 303

³³ *ĐNTL*, Tài liệu đã dẫn, tập 24, tr. 96

³⁴ *ĐNTL*, Tài liệu đã dẫn, tập 23, tr. 41 – 42

³⁵ *ĐNTL*, Tài liệu đã dẫn, tập 23, tr. 60

³⁶ Vương Hồng Sển, *Les Bleus de Hué à décor Mai hạc*, BSEI, Vol.19, 1944. pp. 57 – 64

³⁷ Chỗ này sách *Sứ thần Việt Nam* còn có thêm một nhầm lẫn khác khi viết rằng: “*Năm 1840: Lý Văn Phúc sang báo tang vua Thiệu Trị*.”(tr. 271) Thực ra, Lý Văn Phúc đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1841, chứ không phải năm 1840, như đã phân tích trên đây.

³⁸ Riêng về trường hợp sứ thần Nguyễn Thu (阮) trên tạp chí Thông tin KH&CN (Số 3/2000), tôi đã có bài trao đổi với Phạm Hy Tùng về vấn đề này. Sở dĩ Phạm Hy Tùng cho rằng không có sứ giả nào tên là Nguyễn Thu đã từng đi sứ dưới triều Nguyễn là bắt nguồn từ việc *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* phiên âm sai tên vị sứ thần này. Nguyễn Thu, sinh năm 1799 mất năm 1855, trước tên là Nguyễn Bảo (阮保), tự là Tĩnh Quát, hiệu là Cửu Chân và Tĩnh Sơn, người làng Hương Khê, Nông Cống, Thanh Hoá. Ông đỗ cử nhân khoa Tân tị (1821), làm quan đến chức án sát. Năm 1841, được sung làm Biên tu Quốc sử quán, tham dự biên soạn *ĐNTL* (tiên biên), sau thăng đến Thị giảng học sĩ (1844), tước Hồng lô tự khanh. Năm 1848, được ban tước Quang Lộc tự khanh, sung làm phó sứ trong sứ bộ do Thị lang bộ Lễ là Vương Hữu Quang làm chánh sứ đi Trung Hoa báo tang. Sau khi đi sứ về, ông được thăng chức Thị lang bộ Hộ. Nguyễn Thu trước tác khác nhiều (15 tác phẩm), tiêu biểu là các tác phẩm: *Quốc sử ký biên, Kinh Môn phủ chí, Thanh Hà huyện chí, Tinh thiều tùy bút, Phương Sơn từ chí lược, Điển lễ lược khảo, Lê quý kỷ sự...* (tr. 11 - 12). Không chỉ *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* mà một số biên khảo khác cũng phiên âm sai tên vị sứ thần này. *Quốc triều hương khoa lục* chép tên ông này là Nguyễn Bảo và ghi thêm: “*sau đổi là Nguyễn Du*” (tr. 128). Cuốn *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*, cũng chép tương tự, nhưng ghi rõ hơn: “*sau đổi là Nguyễn Du, có sách chép là Nguyễn Thu*” (tr. 455). Cuốn *Bang giao trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* do Tố Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, in ở Sài Gòn năm 1968, đã phiên tên vị sứ thần này theo lối phát âm miền Nam là Nguyễn Thân, nhưng do lỗi xếp chữ, đã in nhầm thành Nguyễn Thân (tr. 29). Philippe Truong căn cứ vào bản dịch này nên trong bài *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué*, đã ghi tên vị sứ thần này là Nguyễn Thân (tr. 12). Vương Hồng Sển, tuy tham khảo bản dịch này nhưng trong cuốn *Khảo về đồ sứ cổ men lam Hué* khi liệt kê các thành viên của sứ bộ đi năm 1848, đã ghi đúng tên vị sứ thần này là Nguyễn Thân (theo lối phiên âm miền Nam) (tr. 161).

³⁹ Chuyến đi sứ này còn được phản ánh trong *Cẩn Trai thi tập*, là tập thơ của Trịnh Hoài Đức, in năm 1819, trong đó có một chương tên là Quan quang tập, gồm 152 bài thơ do Trịnh Hoài Đức làm trong chuyến đi sứ nói trên (Xem *DSHTNTMĐY*, tập I, tr. 108).

⁴⁰ Chuyến đi này còn được phản ánh trong *Hoa trình thi tập*, là tác phẩm tập hợp nhiều bài thơ của các tác giả từng đi sứ sang Trung Hoa. Trong tập thơ này Nguyễn Gia Cát góp mặt 56 bài

thơ do ông làm trong chuyến đi sứ sang Thanh từ năm 1802 đến năm 1803 (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 796).

⁴¹ Tham gia sứ bộ này có Vũ Huy Tấn, hiệu Đạm Trai, tác giả *Hoa trình học bộ tập*, là tập thơ văn viết về chuyến đi sứ này (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 792).

⁴² Trong lần đi sứ này Nguyễn Du đã làm 130 bài thơ, miêu tả những cảnh tượng ông gặp trên đường đi sứ, tập hợp thành tập *Bắc hành tạp lục* (DSHNTMĐY, tập I, tr. 96 – 97).

⁴³ Chuyến đi sứ này còn được phản ánh trong tác phẩm *Sứ trình tạp vịnh*, tập thơ do Khuê Nhạc chép lại những bài thơ đi sứ vào năm 1817, trong đó có 21 bài thơ tả phong cảnh và ghi lại cảm tưởng trong chuyến đi sứ của Phan Huy Thực. (DSHNTMĐY, tập II, tr. 729 -730).

⁴⁴ Ngô (Thì) Vị về sau chết tại Vĩnh Thuận (Quảng Tây) trên đường đi sứ. Ông đã để lại tác phẩm *Mai Dịch trâu dư văn tập*, gồm 93 bài thơ, 1 bài phú và 12 bài văn vịnh phong cảnh và các cổ tích trên đường tác giả đi sứ Trung Quốc năm 1820-1821 (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 267).

⁴⁵ Chuyến đi sứ không được ghi lại trong KĐĐNHĐSL, nhưng được Nhữ Bá Sĩ, hiệu là Nguyên Lập, phản ánh trong tác phẩm *Nguyên Lập việt hành tạp thảo thi*. Tập văn thơ này do Nhữ Bá Sĩ sáng tác trong thời gian đi sứ Quảng Đông vào năm Minh Mệnh Quý mùi (1823), nhưng trong cuốn DSHNTMĐY in là “*năm Minh Mạng Quý tị (1823)*”, có lẽ do chữ *Quý vị (mùi)* bị in nhầm. Trong đó, có những bài thơ vịnh phong cảnh trên đường đi và thơ xướng họa với các bạn thơ trong *Hội Trung ngoại quần anh* (Hội thơ của người Trung Quốc và Việt Nam) (DSHNTMĐY, tập I, tr. 411). Tham khảo thêm *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*, Tài liệu đã dẫn, tr. 756).

⁴⁶ ĐNTL cho biết sứ bộ Hoàng Kim Hoán và sứ bộ Hoàng Văn Quyền cùng đi sứ Trung Hoa vào tháng 10 năm Giáp thân (1824) (tập 7, tr. 91). KĐĐNHĐSL cho biết cả hai sứ bộ cùng đến Bắc Kinh vào năm Ất Dậu (1825) (tập 8, tr. 307). Philippe Truong trong bài nghiên cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué*, căn cứ vào năm đi sứ trong ĐNTL là năm Giáp thân (1824) nên cho rằng sứ bộ này đã đem về những món đồ sứ ký kiểu hiệu đề *Giáp thân* và *Giáp thân niên chế*. Đó là những chiếc ống cầm bút vẽ phong cảnh sơn thủy – nhân vật, đề tài *ngư tiều canh mục* (tr. 7). Tôi cho rằng những món đồ sứ ký kiểu hiệu đề *Giáp thân* và *Giáp thân niên chế* không thể do các sứ bộ này mang về vì họ xuất phát tại Huế vào tháng 10 năm Giáp thân, đến Hà Nội phải chờ hàng tháng trời mới được qua ải nên không thể kịp đặt đồ sứ trong năm Giáp thân. Những món đồ sứ ký kiểu hiệu đề *Giáp thân* và *Giáp thân niên chế*, có thể do sứ bộ của Nhữ Bá Sĩ, đi từ năm Quý mùi (1823), về vào năm Giáp Thân (1824), ký kiểu tại Quảng Đông. Trong chuyến đi sứ này Phan Huy Chú, bút danh là Phan Mai Phong đã sáng tác 275 bài thơ, 4 bài phú, 8 bài từ, sau tập hợp lại in thành tập *Hoa thiều ngâm lục* vào năm 1826, có kèm bài tựa của tiến sĩ Hà Tông Quyền, hiệu Tấn Phủ, phản ánh toàn bộ hành trình đi sứ (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 790).

⁴⁷ Lược về của sứ bộ này được phản ánh chi tiết trong *Châu bản triều Nguyễn*: “Ngày 28/3 năm Minh Mạng thứ 7, Hiệp tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Hữu Thân tấu trình về việc ngày 18/3, 2 sứ bộ sang Thanh (của Hoàng Kim Hoán và Hoàng Văn Quyền đều đi năm Minh Mạng thứ 6 (1825), trở về đến Thăng Long. Hai chánh sứ Hoàng Kim Hoán và Hoàng Văn Quyền theo trạm về trước, 4 phó sứ còn lưu lại Thăng long để kiểm soát đồ vật. Hộ tào Nguyễn Công Thiệp đã cùng các phó sứ kiểm kê đồ vật mua được; chọn các loại hàng hóa nhẹ như gấm, đoạn...gồm 14 thùng, phân thành 12 gánh chuyển theo đường bộ về Kinh từ ngày 25/3. Còn hàng nặng gồm 16 thùng thì niêm phong, giao cục Tạo tác giữ gìn, cùng với 53 hòm tư trang của 2 sứ bộ và tùy tùng, chờ để chuyển về kinh bằng đường biển”. (Châu bản tập 15, tờ 212 – 213) (Dẫn theo *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tài liệu đã dẫn, tr. 420).

⁴⁸ Sứ bộ này không được ghi chép trong KĐĐNHĐSL cũng như trong ĐNTL, nhưng sự hiện hữu của nó được phản ánh qua tác phẩm *Sứ hoa quyển* (còn có tên khác là *Sứ Thanh văn lục*), gồm những văn kiện ngoại giao giữa triều Nguyễn và triều Thanh được sưu tập qua chuyến đi sứ của Phan Thế Trung vào năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) (DSHNTMĐY, tr. 723).

⁴⁹ Theo KĐĐNHĐSL (tập 8, tr. 308) thì sứ bộ Hoàng Văn Đản đi sang Trung Hoa vào năm Tân Mão (1831), nhưng theo ĐNTL (tập 10, tr. 164), sứ bộ Hoàng Văn Đản đi sứ Trung Hoa từ năm 1830. Theo tôi, có trường hợp này là do cách ghi năm tháng đi sứ khác nhau giữa KĐĐNHĐSL

và ĐNTL mà tôi đã phân tích trên đây. Tôi đã dựa vào tập thơ *Hoa trình tục ngâm*, do một thành viên trong sứ đoàn này là phó sứ Phan Huy Chú, sáng tác trong chuyến đi sứ này. Tập thơ này gồm 127 bài, đã được Phan Huy Chú công bố tại Lý Giang, Quế Lâm, Trung Quốc vào năm Nhâm thìn (1832). Theo phản ánh trong tập thơ này thì chuyến đi sứ bắt đầu từ năm Tân mao (1831) và đến năm Nhâm thìn (1832) thì sứ bộ của Hoàng Văn Đản và Phan Huy Chú vẫn còn ở Trung Hoa (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 799).

⁵⁰ Đây là nhóm quan quân nhà Thanh do Trần Khải cầm đầu bị bão đánh dạt sang nước ta từ năm Tân mao 1831. Trong chuyến đi này Lý Văn Phúc đã sáng tác nhiều thơ văn, tập hợp thành tập *Mân hành tạp vịnh thảo* (còn có tên là *Mân hành thi thoại*) (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 275).

⁵¹ Chuyến đi sứ này cũng được mô tả trong quyển *Hoa trình lược ký*, in chung trong tác phẩm *Hoa trình ký thi họa tập* do tiến sĩ Đặng Văn Khải soạn, Vũ Tông Phan và Phan Thanh Giản viết tựa, in năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Tác phẩm này gồm 3 quyển: *Hoa trình lược ký*, *Dương hành thi tập* và *Thận Đình anh ngữ*. Trong đó tập *Hoa trình lược ký* là tập thơ phản ánh hành trình của sứ bộ đi sứ Trung Hoa trong hai năm 1833 -1834 (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 794). Phan Thanh Giản cũng sáng tác *Sứ trình thi tập*, gồm 147 bài thơ đề vịnh phong cảnh, cảm hoài, xướng họa... trong chuyến đi sứ năm Quý tị (1833) này (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 731).

⁵² Chuyến đi sứ này không được KĐĐNHĐSL ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Việt hành ngâm thảo*. Đây là tập thơ văn của Lý Văn Phúc, tự Lân Chi, hiệu là Tô Xuyên và Khắc Trai, làm lúc ông đi công cán ở Quảng Đông vào năm 1833, có cả thơ xướng họa của các thi hữu người Trung Quốc, đáng chú ý là có 3 bài tựa của Mậu Liên Tiên, một thi sĩ nổi danh ở Quảng Đông lúc ấy (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 589). Tập thơ văn này về sau in chung trong *tập Lý Khắc Trai việt hành thi* (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 18).

⁵³ Chuyến đi sứ này không được KĐĐNHĐSL ghi lại, nhưng được phản ánh qua hai tác phẩm: *Tiên thành lữ thoại* và *Tam chi việt tạp thảo*. *Tiên thành lữ thoại* gồm 104 bài thơ do sứ đoàn gồm Lý Văn Phúc, tự Lân Chi, Trần Tú Dĩnh và Đỗ Tuấn Đại làm trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1835 (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 321). *Tam chi việt tạp thảo* là tập thơ văn gồm 130 bài thơ phú, văn tế của Lý Văn Phúc làm trong chuyến đi sứ này, là chuyến đi sứ lần thứ ba của ông, trong đó có bài văn tế của Mậu Liên Tiên. Chỗ này DSHNTMĐY phiên âm tên của tác giả bài văn tế là Lục Liên Tiên (tập 3, tr. 11). Thực ra, âm của chữ 繆 là Mậu chứ không phải là Lục.

⁵⁴ Chuyến đi sứ này còn được phản ánh qua tác phẩm *Sứ trình chí lược thảo*. Đây là tập thơ văn của Lý Văn Phúc, tự Lân Chi, gồm 3 phần trong đó phần 1 miêu tả cuộc hành trình của Lý Văn Phúc, Nguyễn Đức Hoạt, Bùi Phụ Phong trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1841 (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 727). Lý Văn Phúc còn sáng tác một bài ca Nôm, gọi là *Sứ trình tiên lăm khúc*, kể về hành trình đi sứ và soạn bộ *Sứ trình quát yếu biên*, nói về con đường đi sứ từ Nam Quan đến Yên Kinh, miêu tả độ dài các cung đường và sông núi, đền chùa, di tích... dọc đường đi cùng với bản đồ minh họa (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 729). Tham gia sứ bộ này còn có Phan Huy Vịnh, tác giả tập *Như Thanh sứ bộ Phan Huy Vịnh thi*. Đây là tập nhật ký bằng thơ ghi lại hành trình chuyến đi sứ Trung Quốc của Phan Huy Vịnh (trong sứ bộ của Lý Văn Phúc vào năm Tân sửu (1841) (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 504).

⁵⁵ Trong cuốn *Khảo về đồ sứ men lam Huế*, Vương Hồng Sển đã dựa vào thông tin trong cuốn *Bang giao trong KĐĐNHĐSL* ghi rằng nhà Thanh có chiếu chỉ cho phép triều đình nhà Nguyễn miễn 2 kỳ cống nộp năm Tân sửu (1841) và Ất tị (1845) nên bản khoản không biết triều Nguyễn có cử sứ bộ sang Thanh vào các năm này hay không? (tr. 154). Thực ra, tuy không sai sứ đi triều cống theo lệ, nhưng nhà Nguyễn vẫn cử sứ bộ Lý Văn Phúc đi báo tang và xin phong vào năm 1845 và cử sứ bộ Trương Hảo Hợp đi tạ ân vào năm 1845. Sứ bộ Trương Hảo Hợp về đến kinh đô Huế vào năm Bính ngọ (1846) thì bị xử phạt vì tội bắt phu khuân vác nặng. Trong đó, Trương Hảo Hợp bị phạt nặng nhất, mất chức Tả thị lang bộ Lễ, bị điều đi giữ chức Quyền tuần phủ Lạng Sơn (ĐNTL, tập 26, tr. 139). Chính sứ bộ này là những người đã cho đặt vẽ hàng trăm bức tranh gương minh họa cho tập Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập của vua Thiệu Trị. Một số bức tranh này hiện vẫn còn treo tại Huế và trong một số lăng tẩm các vua Nguyễn ở Huế.

⁵⁶ ĐNLT, tập 26, tr. 82. Sách *Sứ thần Việt Nam* cho biết năm này có sứ bộ Nguyễn Thu đi sứ (tr. 271). Điều này không đúng. Xin xem thêm chú thích 38 trên đây

⁵⁷ Trong chuyến đi sứ này Bùi Quĩ đã sáng tác một số tập thơ văn kể về hành trình đi sứ, như *Sứ trình yếu thoại khúc* (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 732 – 733), *Yên đài anh thoại* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 714), *Yên hành khúc* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 716) và *Hữu Trúc tiên sinh thi tập* (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 924). Ngoài ra, Bùi Quĩ cùng các thành viên khác trong sứ bộ như Nguyễn Bá Nghi, Tôn Thất Hợp, Vũ Phạm Khải, còn tập hợp những thơ văn, từ khúc... sáng tác trên đường đi sứ thành tác phẩm *Yên hành tổng tái* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 716). Nguyễn Thu cũng sáng tác 119 bài thơ văn trong chuyến đi sứ này. Những bài thơ văn này, vào năm 1904, được Hương Đình tiên sinh sao chép lại và đặt tựa là *Tinh thiếu tùy bút* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 337).

⁵⁸ Lẽ ra, năm này còn có một sứ bộ đi tạ ân việc nhà Thanh sai sứ là Lao Sùng Quang sang phong vương cho vua Tự Đức. Triều đình nhà Nguyễn đã cử Phan Huy Vịnh làm chánh sứ, Trần Mẫn và Lê Đức làm giáp, ắt phó sứ đi tạ ân. Đoàn đến cửa ải nhờ khâm sứ Quảng Tây là Lao Sùng Quang chuyển biểu tạ ơn về Bắc Kinh trước. Sau đó, phía Trung Hoa phúc đáp rằng lễ phẩm tạ ơn chuyến này được chuẩn cho để lại đến kỳ tuế cống thường lệ rồi dâng luôn một thể, sứ bộ cũng được yêu cầu trở lui, không sang Thanh năm ấy. Sau khi sứ bộ của Phan Huy Vịnh trở lui, triều Nguyễn mới cử sứ bộ Phan Tĩnh đi tuế cống, cùng dâng lễ vật tạ ân một thể. Chuyến đi này đã được phản ánh chi tiết qua hai trước tác của phó sứ Nguyễn Văn Siêu, hiệu Phương Đình, là *Bích viên thảo giám* và *Phương Đình vạn lý tập*. *Bích viên thảo giám* gồm 257 bài thơ do Nguyễn Văn Siêu làm trong chuyến đi sứ năm ấy. *Phương Đình vạn lý tập* cũng là những bài thơ đi sứ của Nguyễn Văn Siêu, cùng với các trước tác khác của ông như: *Phương Đình anh ngôn thi tập*, *Phương Đình thi loại lưu lãm tập*, *Phương Đình mạn hứng tập*, *Phương Đình văn loại*, *Phương Đình tùy bút lục*... về sau tập hợp thành tác phẩm *Phương Đình thi loại*, với bài tựa của Đoàn Trai Diên Phương Tẩu viết vào năm Tự Đức 4 (1851) (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 598).

⁵⁹ Chuyến đi sứ này không được KĐĐNHĐSL và ĐNLT ghi lại. Dựa vào những thông tin trong DSHNTMĐY, tôi xác định rằng trong sứ bộ này có sự tham gia của Trương Đăng Quế, bấy giờ đang giữ chức Cần Chánh điện Đại học sĩ. Trương Đăng Quế, tự là Diên Phương, hiệu là Đoàn Trai, biệt hiệu là Quảng Khê Tẩu (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 447), thường ký là *Đoàn Trai Diên Phương Tẩu*. Trong chuyến đi sứ này Trương Đăng Quế đã biên soạn tác phẩm *Sứ trình vạn lý tập* với bút hiệu là *Đoàn Trai Diên Phương Tẩu*, gồm 173 bài thơ đề vịnh phong cảnh, ký sự, xướng họa với bạn bè trên đường đi sứ năm 1851 (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 732). Cần Chánh điện Đại học sĩ là chức quan lớn nhất trong các chức quan thời Nguyễn, đứng đầu *Tứ trụ đại thần*. Trương Đăng Quế là vị quan đã hai lần là Cố mạng đại thần (vâng mệnh vua Minh Mạng đưa vua Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, rồi lại vâng mệnh vua Thiệu Trị đưa vua Tự Đức lên ngôi vào năm 1847). Vì thế trong chuyến đi sứ này, hẳn ông đảm nhận chức chánh sứ. Trong bài khảo cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 – 1924) et les bleu de Hué*, Philippe Truong cho biết đây là sứ bộ của sứ thần Nguyễn Hữu Lập (p. 13). Thiển nghĩ, điều này là không chính xác. Nguyễn Hữu Lập, người huyện Thanh Xuyên, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, sinh năm Giáp thân (1824). Năm Canh tuất (1850), ông mới thi đỗ Cử nhân, được cử giữ chức Huấn đạo tại huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Vào năm 1851, ông chỉ mới 27 tuổi, lại là một viên quan nhỏ, ông không thể là vị chánh sứ trong sứ bộ đi sứ năm này, đặc biệt là trong sứ bộ này còn có sự tham gia của vị đệ nhất đại thần Trương Đăng Quế. Mãi đến năm Nhâm Tuất (1862), ông mới thi đỗ tiến sĩ, sau đó mới được cử đi sứ nhà Thanh.

⁶⁰ Về mục đích đi sứ, năm 1850, vua nhà Thanh là Đạo Quang thăng hà, vua Hàm Phong lên nối ngôi. Theo lệ thường, nhà Nguyễn phải cử hai phái bộ sang tiễn hương vua Đạo Quang và mừng vua Hàm Phong đăng quang. Tuy nhiên, nhà Thanh đã tư sang cho miễn sứ bộ tiễn hương và chúc mừng việc đăng quang. Nay nhà Nguyễn cử quan đầu triều đi sứ, có lẽ là để chúc mừng tân vương, dù đã được cho miễn.

⁶¹ Chuyến đi sứ này không được đntl ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Chu nguyên học bộ tập*. Đây là tập thơ gồm 152 bài thơ do phó sứ Vũ Văn Tuấn làm trong dịp đi sứ (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 294).

⁶² Sứ bộ này rời Huế từ tháng 10 năm 1852, đến Trung Hoa năm 1853, nhưng do gặp loạn Thái Bình Thiên Quốc nên không thể về nước như dự kiến. Vua Tự Đức lo lắng và đã chu cấp gạo tiền cho những người thân của các thành viên trong sứ bộ. Mãi đến năm 1855, sứ bộ mới về đến kinh đô Huế. Vua Tự Đức vui mừng việc sứ bộ trở về đã làm 8 bài thơ để đón tiếp sứ đoàn, trong đó có bài thất ngôn bát cú được khắc vào bia đá, gọi là *Ngự chế thi bi*, dựng ở thôn Thụy Khuê (thuộc Sơn Tây).

⁶³ Chuyến đi sứ này không được đnl ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Việt hành tạp thảo*. Đây là tập thơ gồm hơn 80 bài thơ đề vịnh, ký sự, xướng họa... của Nhữ Bá Sĩ làm trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1857 (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 589).

⁶⁴ Theo ĐNTL (tập 29, tr. 225), sứ bộ này lên đường năm 1860, đến Trung Hoa năm 1861.

⁶⁵ Chuyến đi này Đặng Huy Trứ đã làm 48 bài thơ, 9 bài tựa và 17 câu đối dưới bút danh là Đặng Hoàng Trung, về sau hợp thành tập *Đông Nam tận mỹ lục*, do ông tự bỏ tiền khắc in vào năm 1868 (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 630).

⁶⁶ Chuyến đi này của Đặng Huy Trứ, tuy không được chính sử triều Nguyễn ghi lại nhưng lại được phản ánh qua nhiều trước tác do ông biên soạn và in ấn trong lúc dưỡng bệnh tại Trung Hoa như: *Đặng Hoàng Trung thi sao*, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Từ thụ yếu quy*, *Từ giới*, *Tứ thập bát hiếu*... Đặc biệt là những món đồ sứ do ông ký kiểu dùng làm đồ tế tự cho dòng họ Đặng, với các hiệu đề mang dòng chữ: *Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý tử đường tế khí*...

⁶⁷ Chuyến đi này tuy không được chính sử triều Nguyễn ghi lại nhưng được phản ánh qua nhiều tập thơ đi sứ và các tập tấu văn của các sứ thần tham gia sứ bộ như: *Cung kỹ luân âm* và *Hà đình ứng chế thi sao* của Nguyễn Thuật (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 363 và 697). *Thạch nông văn tập*, *Yên thiều bút lục* và *Yên thiều thi văn tập* của Nguyễn Tư Giản (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 113, 716 và 718) và đặc biệt là tập *Như Thanh nhật ký*, là cuốn sổ ghi chép lại hành trình khứ hồi, việc trao quốc thư, dâng nộp cống phẩm... do Lê Tuấn, Hoàng Tịnh và Nguyễn Tư Giản cùng chép (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 504).

⁶⁸ Trong bài khảo cứu của mình, Philippe Truong ghi Phạm Hy Lượng là chánh sứ, Trần Bích San là phó sứ (p. 16). Các tác giả sách *Sứ thần Việt Nam* (tr. 144) và sách *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (tr. 589) cho biết Phạm Hy Lượng chỉ là phó sứ, Trần Bích San mới là chánh sứ. Chuyến đi này còn được phản ánh qua tập *Phạm Ngự Đường bắc sà nhật ký*, là tập nhật ký của Phạm Hy Lượng ghi chép về hành trình đi sứ lần này (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 528).

⁶⁹ Bùi Văn Dị, tự là Ân Niên, hiệu là Châu Giang. Vì thế nên ĐNTL ghi tên vị chánh sứ là Bùi Ân Niên (tập 33, tr. 301). Chuyến đi sứ năm 1876 của Bùi Văn Dị còn được phản ánh qua 4 tập thơ đi sứ là: *Vạn lý hành ngâm*, *Trí chu thù xướng tập*, *Du hiên tùng bút* và *Đại châu sứ bộ xướng thù*. *Vạn lý hành ngâm* tập hợp khoảng 170 bài thơ do Bùi Văn Dị viết về hành trình đi sứ (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 529). *Du hiên tùng bút* là tập văn xuôi ghi chép về các thắng cảnh trên đường đi. *Đại châu sứ bộ xướng thù* do Bùi Văn Dị soạn, Đường Cảnh Phong và Nghệ Mậu Lễ (đều là người Trung Quốc) đề tựa, là tập thơ do Bùi Văn Dị và các sứ giả Việt Nam xướng họa với các danh nhân Trung Quốc trong dịp đi sứ (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 465). *Trí chu thù xướng tập* là tập thơ gồm 49 bài của Bùi Văn Dị, xướng họa với Dương Ân Thọ, người Trung Quốc (làm 56 bài), được cử đón tiếp sứ bộ của Bùi Văn Dị. Tập thơ này được in tại Trung Quốc vào năm 1877 (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 398). Điều này chứng tỏ đến năm 1877 sứ bộ vẫn còn lưu lại trên đất Trung Hoa.

⁷⁰ Chuyến đi sứ này của Bùi Văn Dị đã gây cho người Pháp một sự nghi ngờ. Họ cho rằng vua Tự Đức đã vi phạm hiệp ước đã ký giữa triều đình nhà Nguyễn với Pháp vào năm Giáp Tuất (1874), trong đó có điều khoản yêu cầu triều Nguyễn không được tự ý có những liên lạc ngoại giao với Trung Hoa. Tuy nhiên, theo một báo cáo của Rheinart, đại biện Pháp ở Huế, gửi Công sứ Sài Gòn ngày 19/7/1876, thì mục đích chuyến đi sứ đã được xác minh: “*Sứ bộ sắp đi Trung Hoa năm nay sang bên đó không chỉ để chúc mừng Thiên tử mới, mà còn để dâng những cống phẩm mà quốc vương An Nam phải nộp cho Trung Hoa ba năm một lần*, (đúng ra là bốn năm một lần – TĐAS) với tư cách là nước chư hầu”. Một báo cáo khác của Kergadarec, lãnh sự Pháp ở Hà

Nội, cũng gửi Công sứ Sài Gòn, đề ngày 27/9/1876, cũng xác nhận là sứ bộ này là sứ bộ đi cống theo lệ.

⁷¹ Philippe Truong cho biết sứ bộ này có sự tham gia của Bùi Ân Niên, tức Bùi Văn Dị (p. 17). Tuy nhiên, ĐNTL chỉ ghi tên hai vị sứ thần là Nguyễn Thuật và Trần Khánh Tiến (tập 34, tr. 350). Nguyễn Thuật chính là chánh sứ của chuyến đi này.

⁷² Người Pháp đã cố gắng ngăn cản chuyến đi sứ này vì họ cho rằng những chuyến đi sứ của triều đình Tự Đức không chỉ đơn thuần là đi cống theo lệ mà còn chứa đựng những mục đích khác như cầu viện nhà Thanh giúp đỡ binh lực chống Pháp và làm cho mối quan hệ giữa Trung Quốc và Pháp trở nên căng thẳng hơn. Tuy nhiên, người Pháp đã không ngăn cản được chuyến đi và họ đành bằng lòng với suy nghĩ đây là sứ bộ đi cống theo lệ và không mang theo những văn bản nào khác có thể gây nguy hại cho lợi ích của Pháp ở Việt Nam và Trung Hoa lúc đó.

⁷³ Sứ bộ này còn được phản ánh trong các tập: *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký*, *Như Thanh đồ* và *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình*. *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* do Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật biên soạn. Đây là tập nhật ký hành trình của sứ bộ từ năm 1882, đến năm 1884, trong đó có ghi chép về việc vua Tự Đức thăng hà (1883) và việc Pháp xâm lược Việt Nam (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 553). *Như Thanh đồ* là tập bản đồ do Phạm Văn Trữ thực hiện vào năm Tự Đức 35 (1882), ghi lại hành trình đường bộ từ Nam quan đến Yên Kinh, có ghi rõ tên các tỉnh, phủ, huyện, đường thủy, đường bộ, núi sông, phong cảnh những nơi mà sứ bộ của Phạm Thận Duật, Nguyễn Thuật và Phạm Văn Trữ đã đi qua trong chuyến đi sứ nói trên. *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình* do Phạm Thận Duật biên soạn vào năm 1884 ghi chép về các hoạt động của sứ bộ trong chuyến đi sứ từ năm 1882 đến năm 1884, gồm các việc như trình quốc thư, nộp phẩm vật, hội đàm với sứ thần Nhật Bản và đình thần nhà Thanh về việc Pháp xâm lược Việt Nam... (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 49). Đến tháng 2 âm lịch năm Giáp Thân (1884) sứ bộ này mới về nước.

⁷⁴ Sau khi phá chiếc ấn do nhà Thanh phong cho vào năm 1884, việc liên lạc ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh chấm dứt. Các chuyến công cán ở Trung Hoa dưới thời Khải Định chủ yếu là các chuyến đi mua hàng chuẩn bị cho lễ Tứ Tuần Đại Khánh của vua tổ chức vào năm 1924. Các chuyến đi này đã mang về những chiếc độc bình, đôn kích thước lớn, có hiệu đề: *Khải Định Tân dậu niên tạo, Khải Định giáp tý niên tạo*....

BẢNG LIỆT KÊ CÁC SỨ BỘ NHÀ NGUYỄN ĐI SỨ VÀ CÔNG CÁN Ở TRUNG HOA VÀ CÁC ĐỒ SỨ KỸ KIỂU TRONG CÁC CHUYẾN ĐI

Năm	Sứ bộ	Mục đích đi sứ	Hiệu đề trên đồ sứ tương ứng năm đi sứ	Ghi chú
Nhâm tuất (1802)	<i>Chánh sứ (CS)</i> :Trịnh Hoài Đức <i>Phó sứ (PS)</i> : Ngô Nhân Tĩnh, Huỳnh (Hoàng) Ngọc Uẩn	– Mang ấn vàng và sắc phong mà nhà Thanh phong cho triều Tây Sơn sang trả; báo tin Nguyễn	Chưa tìm thấy hiện vật	– Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa

CS: Lê Quang Định
PS: Lê Chánh (Chính)
Lộ, Nguyễn Gia Cát

Ánh chiến
thắng Tây
Sơn, lập
triều đại
mới và
giao nộp
cho nhà
Thanh 3
tên cướp
biển người
Tàu là Mạc
Quan Phù,
Lương
Văn Canh
và Lương
Văn Tài.

– Sứ
bộ này
về
nước
vào
tháng
chạp
năm
Gia
Long
thứ 2
(tháng
1/1804)

– Xin
phong
vương cho
vua Gia
Long và
xin đổi tên
nước ta
thành Nam
Việt. Vua
Gia Khánh
nhà Thanh
chuẩn cho
tên nước
ta là Việt
Nam.

Giáp
tí
(1804)

CS: Lê Bá Phẩm
PS: Trần Minh Nghĩa,
Nguyễn Đăng Đệ

– Đi tạ ân
việc nhà
Thanh cử
Tề Bó Sâm
sang
phong
vương cho
vua Gia
Long trước
đó. (Tề Bó
Sâm sang
đến Thăng
Long vào
khoảng
cuối tháng
2, đầu
tháng

– Giáp tí
niên chế
(có hình
vuông kép
bao
quanh)
– Giáp tí
(có hình
vuông kép
bao
quanh)
– Giáp tí
(có vòng
tròn kép
bao
quanh)
– Giáp tí

		3/1804).Sứ bộ này cũng mang lễ vật đi cống Thanh triều, thay cho đợt tuế cống năm 1803 và năm 1805.	niên chế – Giáp tí	
Đinh mão (1807)	CS: Võ (Vũ) Trinh PS: Ngô Nhân Tĩnh	Chưa rõ mục đích	– Mậu thìn niên chế	Sứ bộ này về nước năm Mậu thìn (1808)
Kỷ tị (1809)	CS: Nguyễn Hữu Thận PS: Ngô (Thị) Vị, Lê Đắc Tồn CS: Võ (Vũ) Trinh PS: Nguyễn Đình Chát, Nguyễn Văn Thịnh	– Đi mừng lễ Ngũ tuần Đại khánh của vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tông)	– Kỷ tị niên chế – Canh ngọ niên chế	– Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa – Sứ bộ Nguyễn Hữu Thận về nước năm Canh ngọ (1810)
Quý dậu (1813)	CS: Nguyễn Du PS: Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Phong	Đi tuế cống theo lệ	Chưa tìm thấy hiện vật	
Đinh sửu (1817)	CS: Hồ Công Thuận PS: Nguyễn Huy Trinh, Phan Huy Thực	Đi tuế cống theo lệ	Chưa tìm thấy hiện vật	
Kỷ Mão	CS: Nguyễn Xuân Tĩnh	Đi mừng lễ Lục tuần	– Kỷ Mão niên chế	

1819	<i>PS:</i> Đinh Phiên, Hựu Bồng	Nguyễn	Đại khánh của vua Gia Khánh	– Kỷ mao ngự chế – Kỷ mao	
Canh thìn 1820	<i>CS:</i> Ngô (Thì) Vị, <i>PS:</i> Trần Bá Kiên, Văn Thịnh	Hoàng	Đi báo tang vua Gia Long và xin phong vương cho vua Minh Mạng	– Canh thìn niên chế – Canh thìn niên chế (chữ <i>triện</i>) – Canh thìn	Sứ bộ này do Nguyễn Du làm CS nhưng chưa lên đường thì Nguyễn Du mất, Ngô (Thì) Vị được cử thay thế
Quý mùi (1823)	<i>CS:</i> Nhữ Bá Sĩ		Chỉ đi đến Quảng Đông, chưa rõ mục đích	– Giáp thân niên chế	Sứ bộ này về nước năm Giáp thân (1824)
Ất dậu (1825)	<i>CS:</i> Hoàng Kim Hoán <i>PS:</i> Phan Huy Chú, Trần Chấn <i>CS:</i> Hoàng Văn Quyền <i>PS:</i> Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Hựu Nhân		– Đi tạ ân việc Thanh triều cử Tổng đốc Quảng Tây là Phan Cung Thân sang phong vương cho vua Minh Mạng năm 1821. – Đi tuế cống theo lệ	– Ất dậu niên tạo – Ất dậu niên chế – Bính tuất – Bính tuất niên chế	– Năm này có 2 sứ bộ đi sứ. Cả 2 sứ bộ này đều lên đường vào tháng 10 năm Giáp thân (1824) và về nước vào năm Bính

				tuất (1826)
Đình hội (1827)	CS: Phan Thế Trung	– Chưa rõ mục đích	– Đình hội niên chế – Mậu tí niên chế	Sứ bộ này về nước năm Mậu tí (1828)
Kỷ sửu (1829)	CS: Nguyễn Trọng Vũ PS: Nguyễn Đình Tân, Đặng Văn Khải	– Đi tuế công theo lệ	– Canh dần niên chế – Canh dần	Sứ bộ này về nước năm Canh dần (1830)
Tân mão (1831)	CS: Hoàng Văn Dần PS: Trương Hảo Hợp, Phan Huy Chú CS: Lý Văn Phức	– Đi mừng lễ Ngũ tuần đại khánh vua Đạo Quang (Thanh Tuyên Tông) – Sang Phúc Kiến giao trả một nhóm quan quân nhà Thanh bị đánh giạt vào Việt Nam năm 1831	Chưa tìm thấy hiện vật	– Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa – Sứ bộ Hoàng Văn Dần về nước năm Nhâm thìn (1832)
Quý tị (1833)	CS: Trần Văn Trung PS: Phan Thanh Giản, Nguyễn Huy Chiều CS: Lý Văn Phức	– Đi tuế công theo lệ – Sang Quảng Đông	Chưa tìm thấy hiện vật	– Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa) – Sứ bộ Trần Văn Trung về

				nước năm Giáp ngọ (1834)
Ất mùi (1835)	CS: Lý Văn Phức PS: Trần Tú Dĩnh, Đỗ Tuấn Đại	– Chưa rõ mục đích	– Bính thân	Sứ bộ này về nước năm Bính thân (1836)
Đinh dậu (1837)	CS: Phạm Thế Trung PS: Nguyễn Đức Hoạt, Nguyễn Văn Nhượng	– Đi tuế cống theo lệ	Chưa tìm thấy hiện vật	
Tân sửu (1841)	CS: Lý Văn Phức PS: Nguyễn Đức Hoạt, Bùi Phụ Phong CS: Hoàng Tế Mỹ PS: Nguyễn Đình Tân	– Đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị – Chưa rõ mục đích	– Tân sửu – Tân sửu niên chế	Năm này có 2 sứ bộ sang Trung Hoa
Ất tị (1845)	CS: Trương Hảo Hợp PS: Phạm Chi Hương, Vương Hữu Quang	– Đi tạ ơn việc sứ Thanh là Bảo Thang sang tuyên phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1842.	– Ất tị – Ất tị niên chế	
Bính ngọ (1846)	CS: Ngô Kim Thanh (phái đoàn này gồm 6 người)	– Đi Quảng Đông mua hàng hóa	– Đinh mùi	
Mậu thân (1848)	CS: Bùi (Ngọc) Quĩ PS: Vương Hữu Quang Nguyễn Thu	– Đi báo tang vua Thiệu Trị và xin phong cho vua Tự	Năm này không ký kiểu đồ sứ	

Đức				
Kỷ dậu (1849)	CS: Phan Tĩnh PS: Mai Đức Thường, Nguyễn Văn Siêu	– Đi tuế cống theo lệ	Chưa tìm thấy hiện vật	
Tân hợi (1851)	CS: Trương Đăng Quế	– Đi chúc mừng vua Thanh là Hàm Phong mới lên ngôi	– Nhâm tí mạnh đông	– Sứ bộ Trương Đăng Quế về nước năm Nhâm tý (1852)
Quý sửu (1853)	CS: Phan Huy Vịnh PS: Vũ Văn Tuấn, Phạm Chi Hương	– Đi tuế cống theo lệ	Chưa tìm thấy hiện vật	– Sứ bộ này về nước năm Ất mão (1855)
Đinh tị (1857)	CS: Nhữ Bá Sĩ	– Đi tuế cống theo lệ	– Đinh tị niên chế – Đinh tị	
Tân dậu (1861)	CS: Hoàng Thiện Trường PS: Văn Đức Khuê, Nguyễn Huy Kỳ	– Đi tuế cống theo lệ	Chưa tìm thấy hiện vật	
Ất sửu (1865)	Đặng Huy Trứ	– Đi Quảng Đông, Áo Môn và Hương Cảng để thăm dò tình hình các nước Âu Mỹ (thám phỏng Dương tình)	Chưa tìm thấy hiện vật	

Đình mão (1867)	Đặng Huy Trứ	– Đi Quảng Đông thăm dò tình hình các nước Âu Mỹ và mua sắm vật dụng, vũ khí cho triều đình.	Các đồ sứ có hiệu đề giống nhau ở 12 chữ đầu tiên: Tụ Đức mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí + 2 (hoặc 4 chữ) thể hiện chủ đề trang trí.	Do bị ốm nặng, phải ở lại Trung Hoa để dưỡng bệnh nên đến năm 1868, Đặng Huy Trứ mới về nước.
Mậu thìn (1868)	CS: Nguyễn Thuật PS: Lê Tuấn, Hoàng Tịnh, Nguyễn Tư Giản	– Đi tuế cống theo lệ, đồng thời yêu cầu nhà Thanh gửi quân sang vùng rừng núi Bắc Việt Nam để tiêu diệt các nhóm tàn quân Thái bình thiên quốc.	– Mậu thìn niên ché	Sứ bộ này về nước vào năm 1869
Canh ngọ (1870)	CS: Trần Bích San PS: Phạm Hy Lượng	– Đi điều tra tình hình chính trị của Trung Hoa và đối sách của họ trước sự xâm lược của phương Tây.	– Tụ Đức tân mùi – Tân mùi niên ché	Sứ bộ này về nước vào năm Tân Mùi (1871)
Quý dậu (1873)	CS: Phan Sĩ Thục PS: Hà Văn Quan	– Đi tuế cống theo lệ.	Chưa tìm thấy hiện vật	

Bính tí (1876)	CS: Bùi Văn Dị PS: Lâm Hoàng	– Đi chúc mừng vua mới lên ngôi của nhà Thanh là Quang Tự, kết hợp đi cống theo lệ.	– Bính tí ngự chế	Sứ bộ này về nước vào năm Đinh Sửu (1877)
Canh thìn (1880)	CS: Nguyễn Thuật PS: Trần Khánh Tiến	– Đi tuế cống theo lệ.		
Nhâm ngọ (1882)	CS: Phạm Thận Duật PS: Nguyễn Thuật, Phạm Văn Trữ	– Đầu tiên chỉ đi tới Thiên Tân cầu viện sự trợ giúp của Thanh triều để chống lại Pháp sau khi H. Rivière đưa quân chiếm thành Hà Nội. Sau đó đi tới Yên Kinh.		Sứ bộ này về nước vào tháng 2 năm Giáp thân (1884)
Tân Dậu (1921)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ	– Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông chuẩn bị cho lễ Tứ tuần Đại Khánh của vua Khải Định.	– Khải Định niên tạo – Khải Định niên chế – Khải Định Tân Dậu niên tạo	

Giáp
tí
(1924)

Không rõ tên các
thành viên trong sứ bộ

– Đi mua
đồ sứ ở
Quảng
Đông
chuẩn bị
cho lễ Tứ
tuần Đại
Khánh của
vua Khải
Định.

– Khải
Định Giáp
tí niên tạo

Ất
sửu
(1925)

Không rõ tên các
thành viên

Thầy Vượng với Huế và nhà Nguyễn

Trước tiên cho phép tôi giải thích một chút về nhan đề bài viết này:

– *Thầy Vượng* thì ai cũng biết rồi: đó là Giáo sư Trần Quốc Vượng (1934 – 2005), Thầy của hàng ngàn học trò từ Bắc chí Nam, ở trong và ngoài Việt Nam, những người yêu thích và theo đuổi việc học và hành trong các lĩnh vực: *lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, văn hóa học, địa lý – môi trường, du lịch học*, và cả... môn *tử vi đẩu số* nữa;

– *Với Huế và Nhà Nguyễn* là tôi muốn đề cập những nội dung liên quan đến xứ Huế và nhà Nguyễn mà Thầy Vượng đã phát hiện và công bố trong các bài nghiên cứu của Thầy; trong những hội thảo, hội nghị; trong các chuyến điền dã, khảo sát thực địa và... cả trong những lúc “trà dư tửu hậu” với học trò của Thầy

1. Thầy Vượng với Huế

Trong những năm theo học ngành Lịch sử tại trường Đại học Tổng hợp Huế (1985 – 1989), tôi hay nghe các thầy cô nhắc đến tên các thầy Lâm – Lê – Tấn – Vượng (cùng những thầy cô khác ở khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) với một sự kính trọng và niềm tự hào là đã được làm học trò của quý thầy. Từ đó tôi ao ước được đi Hà Nội một lần để diện kiến quý thầy, nhất là Thầy Vượng.



“Tứ trụ” sử học (từ trái sang phải):

GS Trần Quốc Vượng, GS Hà Văn Tấn,
GS Phan Huy Lê và GS Đinh Xuân Lâm.

Mãi cho đến tháng 9/1992, tôi mới được gặp Thầy Vượng khi ra Hà Nội dự Hội nghị thông báo hàng năm ở Viện Khảo cổ học Việt Nam. Đó là lần đầu tiên tôi đi dự một hội nghị khoa học, nhưng lại “đụng độ” với một nhà nghiên cứu nổi tiếng ở Huế khi tranh luận với ông xung quanh chủ đề lăng mộ vua Quang Trung. Thầy Vượng không đứng về bên nào trong cuộc tranh luận ấy, nhưng đề nghị nhà nghiên cứu nổi tiếng ấy nên trả lời những câu hỏi tôi nêu ra với một tinh thần tôn trọng sự khác biệt.

Sau hội nghị, tôi “đeo” lấy Thầy, dù xung quanh Thầy luôn có một “đàn” học trò và đồng nghiệp bao kín mọi nơi, mọi lúc. Tuy vậy, thầy vẫn “chiếu cố” hỏi tôi dăm ba câu về xứ Huế và nhà Nguyễn mà tôi tin là thầy đã biết rõ mười mươi.

Trở về Huế, tôi tìm đọc những gì Thầy viết, đã được công bố trước nay. Trong số đó, bài *Văn hóa Huế trên dặm đường dài lịch sử* của Thầy (in trên tạp chí Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, số 3, 1993) là bài viết gây ấn tượng sâu sắc, mà sau này khi đã có chút hiểu biết, tôi cho rằng đó chính là bản “đề án văn hóa Huế” và là “đề cương nghiên cứu” về xứ Huế cho những ai quan tâm đến vùng đất này. Trong bài viết dài gần 10 trang này, Thầy Vượng đã đúc kết và kiến giải về văn hóa, môi trường và lịch sử xứ Huế, từ sự thâm lường tri thức trong sách vở của người khác, từ nhiều chuyến điền dã và sự thấu thị của Thầy về vùng đất này dưới góc nhìn: địa – văn hóa, địa – sinh thái, văn hóa học, sử học... Nhiều điểm về Huế ở trong bài viết này tuy đã được vài người đề cập, nhưng đó chỉ những ý kiến tản mác, nhưng đã được Thầy tái cấu trúc thành một bộ “tiêu chí” để nhận diện và định hình lịch sử và văn hóa xứ Huế. Đó là:

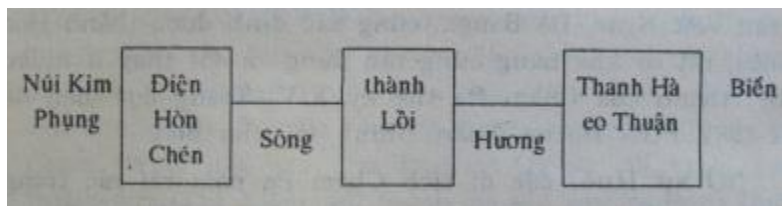
– Huế là một *vùng văn hóa* mang bản sắc riêng, khác hẳn với những vùng văn hóa phụ cận như *vùng văn hóa xứ Nghệ, vùng văn hóa xứ Quảng*... Vùng văn hóa Huế *“là một tổng thể – hệ thống, một không gian văn hóa (culture space) với một cấu trúc – hệ thống (structure – system)*

bao gồm các hệ dưới – hay tiểu hệ (sub – system) theo lối tiếp cận hệ thống (system – analysis)”. [1] Vùng văn hóa ấy có các tiểu hệ: hệ tiếng Huế, hệ hò Huế, hệ ca nhạc Huế, hệ pháp lam Huế, hệ kinh thành Huế, hệ lăng tẩm Huế, hệ đền chùa Huế... Đặc biệt, Thầy cho rằng “trong khi – nhìn cả nước – văn hóa văn minh Việt Nam cổ truyền là văn minh thôn dã (civilisation rural), là văn hóa xóm làng (culture villageoise)...” thì xứ Huế có một nền “văn hóa đô thị Huế”, sánh cùng “văn hóa đô thị Thăng Long” và “văn hóa đô thị Sài Gòn”.

– Xứ Huế, cũng như xứ Đoài, xứ Quảng, xứ Nghệ... “bao giờ cũng có những biểu tượng thiên nhiên, mà cũng là biểu tượng văn hóa, là cặp đôi sông núi”, ở Huế chính là “sông Hương – núi Ngự”, nhưng chủ sơn của Huế lại chính là núi Kim Phụng, không phải là núi Ngự Bình như nhiều người từng nghĩ.

– Có ba vùng – miền hợp thành xứ Huế, là “một vùng Huế núi – đồi”, “một vùng Huế cồn – bãi” và “một vùng Huế đầm – phá”. – Về mặt tự nhiên, xứ Huế nằm trong một vùng đất “quá độ về trời” và “quá độ về đất” so với hai miền Bắc – Nam. Quá độ về trời là vì tuy nằm giữa một Việt Nam nội chí tuyến nhưng khí hậu – thời tiết ở Huế lại khác biệt so với hai đầu đất nước, với một “mùa mưa lệch pha” và là “vùng không có mùa đông và mùa khô rõ rệt”. [2] Quá độ về đất là do địa hình và địa chất đặc thù của xứ Huế. Phía nam xứ Huế có Hải Vân “là ngọn cuối cùng của một mạch núi từ Trường Sơn đâm ra biển và đó là đường phân giới trong thiên nhiên nước ta, giữa Bắc về Nam”. Từ Huế đi ra Bắc, địa hình – cảnh quan thường gặp là những dải núi đá vôi (caster), là những vùng gió mùa chí tuyến. Trong khi từ Huế đi vào chủ yếu là những cánh rừng á – xích đạo, những khối núi đá hoa cương (granit) hùng vĩ. Thầy Vượng kết luận: “Trời – đất xứ Huế như vậy nên sông ngòi, cỏ cây, động vật cũng vậy: là một vùng đệm Bắc – Nam của thế giới cỏ cây – động vật Ấn Hoa (indosinica) và thế giới cỏ cây – động vật Nam dương (indonesia)”.

– Về khảo cổ, Thầy Vượng cho rằng vùng đồi gò xứ Huế “đang tồn nghi” về sự hiện diện của nền văn hóa đá cũ [3], nhưng chắc chắn là có một nền văn hóa đá mới với những hiện vật là rìu tứ giác và rìu có vai hẳn được tìm thấy ở miền đồi núi và thung lũng ở phía tây xứ Huế. Trong khi đó vùng cồn – bãi ở phía đông là nơi có sự hiện diện của nền văn hóa Sa Huỳnh với “đại diện ưu tú” là những mộ chum ở di chỉ Cồn Ràng (xã Hương Chữ, huyện Hương Trà). [4] Cùng với việc phát hiện về trống đồng Ô Lâu (xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền), Thầy cho rằng xứ Huế là nơi giao thoa giữa văn hóa Sa Huỳnh với văn hóa Đông Sơn, và còn giao lưu xa hơn nữa với Đông Nam Á hải đảo, với Ấn Độ và Trung Hoa. Điều đặc biệt quan trọng mà Thầy Vượng lưu ý và nhắc lui nhắc tới trong nhiều phát biểu và khảo luận sau này là xứ Huế là nơi mật tập những di chỉ khảo cổ học Champa (lộ thiên và tàng ẩn) [5] đặc sắc trong bối cảnh là một bộ phận hợp thành nền văn minh Champa phát triển rực rỡ ở vùng Amavarati, vùng đất cực bắc của vương quốc Champa/Hoàn Vương/Chiêm Thành xưa. Vì thế, nói đến khảo cổ học xứ Huế cần phải đặc biệt quan tâm đến lớp Champa “ở trên” các lớp Sa Huỳnh – Đông Sơn, và “ở dưới” các lớp tiền Nguyễn và Nguyễn. Từ đó thầy dựng nên mô hình quy hoạch của một “tiểu quốc” Champa ở xứ Huế như sau:



– Sau cùng, Thầy Vượng cho rằng: “xứ Huế được tích hợp vào quốc gia Đại Việt kể từ thời công chúa Huyền Trân... nhưng chỉ có Huế của (vua) Gia Long – Minh Mạng thế kỷ XIX mới bắt đầu là

kinh đô đầu tiên của cả nước (trái dài) từ Lạng Sơn đến Cà Mau”.

Sau bài viết đặc sắc này, Thầy Vượng còn đến Huế rất nhiều lần trong các năm 1994 – 2005. Trong những lần đó, ngoại trừ những khi tôi vắng mặt ở Huế, bao giờ tôi cũng được tháp tùng Thầy đi điền dã, dự hội thảo, tọa đàm, nghe báo cáo kết quả khảo cổ học... và hầu rượu Thầy. Thầy còn cho tôi theo Thầy tham dự khóa Summer course vào mùa hè năm 1994, cho hơn 30 sinh viên đến từ các nước: Mỹ, Việt Nam, Lào, Thái Lan và Campuchia, do Ford Foundation tài

trợ, mà Thầy là giáo sư thỉnh giảng và là người hướng dẫn hành trình nghiên cứu từ Hà Nội vào Huế, Quảng Nam, Sài Gòn và đồng bằng sông Mékong.

Những lần đến Huế, Thầy “bắt” tôi chở thầy lên Thiên Mụ – Văn Miếu, qua Thành Lôi, về Hóa Châu, Thuận An, xuống thăm tháp Chăm Phú Diên... Đi đâu Thầy cũng hỏi (học trò và dân địa phương), cũng giảng, cũng chỉ dạy (cho tôi và một vài đồng nghiệp trẻ khác) những điều Thầy biết, cảm nhận và nghi vấn về lịch sử và văn hóa xứ Huế. Thậm chí, chỉ sau một cuộc nhậu ở ven sông Đông Ba giữa Thầy với PGS. Vĩnh Phối, NNC. Huỳnh Đình Kết và tôi, Thầy trở về khách sạn viết ngay bài khảo cứu *Tân mạn về ẩm thực và văn hóa ẩm thực Huế*. Sáng hôm sau Thầy gọi tôi sang, bảo về đánh máy lại, coi chỗ nào chưa chuẩn thì sửa giúp, rồi gửi in trên tạp chí Huế Xưa và Nay cho Thầy.

Từ năm 1998, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế bắt đầu triển khai dự án Khảo cổ học phục vụ trùng tu di tích Huế, Thầy Vượng được mời làm cố vấn chuyên môn của dự án này từ đó cho đến ngày Thầy đi xa (tháng 8/2005). Vì thế dường như năm nào Thầy cũng vào Huế để cho ý kiến về những tầng văn hóa, về những nền móng di tích, về xuất xứ và niên đại của những di vật vừa mới phát hiện được. Bao giờ Thầy cũng đến Huế trước một ngày, rồi gọi tôi sang khách sạn, bảo chở Thầy đến hồ khai quật xem xét, thảo luận với tôi một số vấn đề Thầy đang băn khoăn. Sau đó Thầy lại bảo tôi chở đi gặp vài nhà nghiên cứu ở Huế như Phan Thuận An, Hồ Tấn Phan... để trao đổi thêm “những điều tồn nghi”, trước khi tham dự và phát biểu với tư cách là cố vấn của dự án tại hội thảo báo cáo kết quả khai quật.

2. Thầy Vượng với nhà Nguyễn

Huế là “đất của nhà Nguyễn”, Thầy Vượng quan tâm đến Huế, dĩ nhiên, không thể không quan tâm đến họ Nguyễn, chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn.

Tôi đọc nhiều bài viết của Thầy về Huế Quảng Trị, Hội An (nói riêng) và vùng đất Quảng Nam (nói chung), thấy kiến văn của thầy về thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong thật sâu sắc. Những bài viết về hệ thống cảng thị cổ ở duyên hải miền Trung, về Hội An và vai trò của Dinh Trấn Thanh Chiêm đối với nền kinh tế xứ Đàng Trong trong các thế kỷ XVII – XVIII, bao giờ Thầy cũng đề cao vai trò của các chúa Nguyễn, mà theo Thầy là những người đã khai phá một nền chính trị cởi mở và một nền kinh tế hướng ngoại để biến xứ Thuận – Quảng từ một vùng đất biên viễn trở thành một trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa của cả xứ Đàng Trong.^[6] Thầy dạy: *“Không có họ Nguyễn, không có nửa nước phía nam, không có nền kinh tế hàng hóa và không có một cảng – thị Hội An sầm uất trong các thế kỷ XVII – XVIII để ngày nay mấy ông xin UNESCO công nhận là di sản thế giới đâu”*.

Tuy nhiên, bài viết của Thầy, tựa là *Mấy vấn đề về vua Gia Long* cho một “hội thảo kín” về vua Gia Long tổ chức ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 1996 mới là bài viết đáng quan tâm nhất, thể hiện một quan điểm, một cách đánh giá “rất Trần Quốc Vượng” về vua Gia Long và đối thủ của ông là vua Quang Trung. Bài viết này đã được/bị cho là “xét lại” về mặt lịch sử đối với hai vị vua có vai trò quan trọng và tầm ảnh hưởng to lớn đối với lịch sử Việt Nam thời cận đại: Nguyễn Huệ – Quang Trung và Nguyễn Ánh – Gia Long. Bài viết của Thầy có những luận điểm chính như sau: – Đánh giá công lao của phong trào Tây Sơn, ở trên các mặt: [1]. Đánh đổ hai triều đình phong kiến đang trong thời kỳ thoái trào ở Đàng Trong (chúa Nguyễn) và Đàng Ngoài (vua Lê – chúa Trịnh); [2]. Đánh bại quân xâm lược Xiêm vào năm 1785; và [3]. Đạp thẳng đạo quân nhà Thanh (Trung Hoa) vào đầu năm 1789;

– Phản bác quan điểm cho rằng nhờ sự giúp đỡ của người Pháp, thông qua vai trò trung gian của Giám mục Bá Đa Lộc thì Nguyễn Ánh mới đánh bại triều đại Tây Sơn, lên ngôi vua và lập ra triều Nguyễn. Thầy Vượng cho rằng *“sự thắng lợi của Nguyễn Ánh đối với triều đại Tây Sơn chủ yếu là do những nguyên nhân nội sinh, và đứng về mặt cá nhân tôi hay là của chúng ta nhỉ, cũng đáng nên “khâm phục” dù “chút chút” – Nguyễn Ánh – một người có cá tính mạnh, từ một cậu bé*

con của một ông chúa bị giết hại trong tù, gần như đã nhiều lúc không còn một mảnh giáp, không còn một tấc đất, đã lấy lại được quyền bính trong cả nước Việt Nam từ Lạng Sơn đến Cà Mau”.

– Tán thành quan điểm của nhà sử học kiêm linh mục Nguyễn Phương ở miền Nam Việt Nam và “một số nhà sử học nước ngoài khác – từ phe XHCN (cũ) đến phe tư bản chủ nghĩa – cho rằng Nguyễn Ánh là người trên thực tế đã thống nhất đất nước chứ không phải là ông vua anh hùng Nguyễn Huệ – Quang Trung, mặc dù ông vua anh hùng ba lần vĩ đại này đã gạt bỏ những thế lực quân chủ thối nát ở Đàng Trong, Đàng Ngoài và những lực lượng ngoại xâm đứng đàng sau những quyền lực khốn nạn ấy. Và xét về mặt lịch sử khách quan là đã góp phần rất lớn vào công cuộc thống nhất đất nước”.

– Dùng những tư liệu lịch sử chính thống, lẫn những dẫn liệu dân gian và chiêm nghiệm thực tiễn từ kết quả khảo sát, điền dã cá nhân để chứng minh vua Gia Long là người đã đặt nền móng cho sự phát triển về mọi mặt của nước Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là việc kiến lập diện mạo kinh đô Huế, xây dựng hệ thống thành quách nguy nga đồ sộ, định hình nên phong cách kiến trúc và mỹ thuật Huế mà theo Thầy là “với thời gian – đã trở thành cái ĐẸP, cái Di sản Văn hóa Dân tộc – Dân gian”, đề rồi khẳng định: “Huế trở thành một Di sản Văn hóa Nhân loại – theo Quyết định của UNESCO 1993, mà hiện nay ta rất tự hào và đang biến thành Trung tâm Du lịch Văn hóa Việt Nam là NHỜ AI, nếu không phải là nhờ VUA – QUAN – DÂN thời Gia Long – Minh Mạng – Tự Đức và Nguyễn nói chung?”

– Đính chính những điều thị phi lưu truyền trong dân gian (mà không có căn cứ) nhằm bôi nhọ vua Gia Long và triều Nguyễn; đồng thời dẫn chứng những việc làm/hành động tốt đẹp, tích cực mà vua Gia Long đã thực hiện khi mới ra Bắc cũng như trong thời gian cầm quyền của ông (1802 – 1820).

– Từ đó đề nghị: “Kính xin quý vị Sử gia – tạm / gượng gọi là ‘đồng nghiệp’ của tôi bỏ bớt việc ‘chửi bới’ nhà Nguyễn – đời Nguyễn – bắt đầu từ Gia Long – đi cho tôi và dân chúng nhờ... Và thái độ tốt nhất là xếp cả xứ Huế và Việt Nam khi ấy vào Bảo tàng Lịch sử và coi khi đó, không gian đó như một TẮT YẾU TẮT NHIÊN của LỊCH SỬ VIỆT NAM

– Sau cùng, Thầy khẳng định nhà sử học, hơn ai hết là phải “nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, và giải thích một cách khoa học cái sự thật khách quan ấy”. Đồng thời cho rằng: “Lịch sử chính trị và lịch sử văn hóa, có cái CHUNG và cũng có cái RIÊNG. Quy mọi thứ vào chính trị hay vào kinh tế là cái nhìn (Point of view) đã “lỗi thời” (Over time) lâu rồi, quá lâu rồi”.

Sau này tôi không rõ Thầy còn viết thêm bao nhiêu bài về nhà Nguyễn nữa, nhưng với tôi và với nhiều người khác mà tôi quen biết, bài viết trên[7] của Thầy Vượng đã đưa ra những đánh giá khách quan về vua Gia Long và triều đại của ông, với một tinh thần không phải là “xét lại” như ai đó từng nghĩ, mà là “trả lại” cho lịch sử sự thật, cho vua Gia Long và vương triều Nguyễn sự đánh giá khách quan và công bằng.

Thêm nữa, chính bài viết này đã chỉ cho tôi và nhiều đồng nghiệp khác quan điểm mới mẻ trong nghiên cứu: cần lật lại những vấn đề tưởng chừng như đã ngã ngũ để soi lại những góc khuất và phản ánh đúng hơn sự thật lịch sử. Đó mới thực sự là nghiên cứu, theo đúng nghĩa của từ này trong tiếng Anh: *research!*



Thầy và trò (tháng 3/1996)
Huế, nhân kỷ niệm 10 năm
ngày mất của Thầy (8/2005 – 8/2015).

Chú thích:

[1] Những đoạn in nghiêng, để trong ngoặc kép ở trong bài này là trích nguyên văn từ các bài viết của Thầy Vượng.

[2] Một nhà khí tượng học đã khái quát về thời tiết xứ Huế bằng hai câu thơ: *Tứ thời trung hữu hạ, nhất vũ hóa vi đông* (Trong bốn mùa đều có mùa hạ, chỉ một cơn mưa đã hóa thành mùa đông). Hai câu này có vẻ phù hợp với nhận định của Thầy Vượng về thời tiết – khí hậu của xứ Huế.

[3] Thực tế thì trong các năm 1989 – 1992, Thầy Vượng đã cùng nhiều học trò xứ Huế đi điền dã ở vùng gò đồi phía tây và đã phát hiện một số “cuội gia công” (galets aménagés) thuộc văn hóa đá cũ ở trước chùa Báo Quốc (thành phố Huế) và ở Chằm (xã Hương Bằng, huyện Hương Trà), cách ngày nay khoảng 2 – 1 vạn năm. Năm 1996 nhà nghiên cứu Mai Khắc Ứng đã phát hiện một “công cụ chặt” (end-chopper) ở vùng đồi thuộc xã Hương Hồ (thành phố Huế). “Công cụ chặt” này đã được Thầy Vượng và GS. Brian (nhà khảo cổ học người Canada) xác nhận là di vật thuộc văn hóa đá cũ, có niên đại cách ngày nay khoảng 2,5 – 2 vạn năm.

[4] Di chỉ Cồn Ràng do thầy trò khoa Sử, trường ĐHTH Huế phát hiện năm 1987, được khai quật nhiều lần, trong đó lần khai quật quy mô nhất vào năm 2000 đã phát hiện 213 mộ chum thuộc văn hóa Sa Huỳnh có niên đại cách đây chừng 2.500 đến 2.000 năm.

[5] Thừa Thiên Huế là nơi có nhiều di tích, di vật Champa đã được phát hiện, khai quật, sưu tầm và đưa về trưng bày trong các bảo tàng ở Huế. Đáng chú ý là các di chỉ, phế tích Champa như thành Hóa Châu, thành Lôi, tháp đôi Liễu Cốc, tháp Phú Diên... và các hiện vật tiêu biểu như: đài thờ Vân Trạch Hòa, tượng bò Nandin Quảng Điền, tympan Thanh Ph phù điêu đám cưới thần Siva Ưu Đàm, tượng bà Lôi Mỹ Xuyên...

[6] Khi tôi chọn đề tài làm chuyên đề nghiên cứu “tiền luận án” tiến sĩ (ba chuyên đề), Thầy bảo: *“Cậu nên làm một nghiên cứu về các cảng thị cổ ở vùng duyên hải miền Trung và vai trò của chúng trong luồng hải thương trong vùng biển Đông Nam Á vào thời đại đại thương mại (Grand Commercial Age) của thế giới. Ngoài ra nên làm một nghiên cứu so sánh về gốm Việt Nam và gốm các nước Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á xuất nhập qua các cảng – thị này”*. Chính nhờ những tư vấn của Thầy mà tôi đã triển khai thành công hai chuyên đề này (chuyên đề còn lại là gốm *Chonghua paekcha* của Triều Tiên), để báo cáo trước bộ môn Khảo cổ học ở khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Về sau tôi đã gia công 3 chuyên đề này thành những bài nghiên cứu sâu hơn để tham dự một số hội thảo và in vào những cuốn sách chuyên khảo của tôi.

[7] Không rõ vì lý do gì mà kỷ yếu của hội thảo nói trên không được xuất bản. Tôi đọc được bài này của Thầy Vượng là nhờ bản photocopy do một đồng nghiệp ở Hà Nội chia sẻ. Sau này, có một số blog cá nhân (trong đó có tôi) đăng bài *Mấy vấn đề về vua Gia Long* của Thầy Vượng và được một số trang tin điện tử như: Khám phá Huế, Khoa học.net... đăng tải.

Phụ đính I

Bộ đồ trà Mai Hạc



Đồ đồ trà Mai hạc.
Ảnh: Đoàn Phước Thuận

Sáng mùng 2 Tết Bính Tí (1996), mẹ Nho ghé thăm tôi thiệt sớm. “*Đầu năm qua uống với anh một tuần trà xuân, luôn tiện khoe bộ đồ trà Mai hạc mới sắm bữa 25 tháng Chạp*”. Vừa nói, mẹ vừa soạn từ trong tay nải ra một bộ đồ trà sứ men lam Huế và chiếc ấm Thế Đức bằng đất nung. Bộ đồ trà vẽ tích *Mai hạc*, đề thơ Nôm, đủ 4 món: *dầm – bàn – tổng – tốt*. Tôi trải chiếu, soạn mút bánh lên chiếc kỷ, rồi giúp mẹ bày hỏa lò, quạt than, đặt siêu đồng đun nước.

Mẹ Nho, tên thật là Nguyễn Phước Bửu Nghiêu, người hoàng phái, chủ nhân bộ sưu tập đá kiếng nổi tiếng một thời ở bên chợ Cống. Tôi quen mẹ năm 1988, khi đi tìm tư liệu để làm luận văn tốt nghiệp đại học về đề tài đồ sứ men lam Huế. Mẹ nói: “*Tui làm bạn với anh vì thấy anh ham mê học hỏi những món đồ xưa, thường chỉ hạp với lứa thất thập cổ lai như tui*”.

Thi thoảng, mẹ mời tôi qua nhà uống trà, ngắm vườn đá mà mẹ dành cả đời để sưu tập và nói chuyện cổ ngoạn. Sau không hiểu vì sao, mẹ bán hết đá kiếng trong vườn, rồi chuyển những cuộc thưởng trà sang căn phòng nhỏ của tôi trong góc Đại Nội. Mẹ thờ dài: “*Chuyện dài lắm, khi mô rảnh rồi, tui kể anh nghe*”. Tôi nghe vậy thì biết vậy, không hỏi chi thêm.

Mẹ tự tay rửa chén, tráng ấm pha trà, rồi cùng tôi *đổi ấm*. Hết tuần trà đầu tiên, bắt chợt mẹ hỏi: “*Anh có thấy hai câu thơ trên bộ đồ trà ni có điểm chi lạ không?*”. Lúc đó, tôi mới để ý xem xét, từ chiếc đĩa *bàn* đến chiếc đĩa *dầm*; soi kỹ cả 4 chén quân lẫn 1 chén tổng. Vẫn là câu thơ Nôm: “*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ, hạc là người quen*”, viết làm 3 dòng, như trên những chiếc đĩa trà *Mai hạc* khác mà tôi từng biết.

Hồi lâu, tôi mới phát hiện ra một vài điểm lạ trên chiếc đĩa này: Thứ nhất, bộ đồ trà của mẹ Nho có tuổi men rất già, hiệu đề *Kim tiên kỳ ngoạn*, khác với những đồ trà *Mai hạc* khác thường đề *Ngoạn ngọc*. Thứ hai, chữ *là* trên chiếc đĩa của mẹ Nho viết phồn thể, trong khi chữ *là* trên các món đồ kia thường viết giản thể. Thứ ba, chữ *người* ở đây có bộ *nhân* viết ở phía trước, trong khi chữ *người* trên những bộ đồ *Mai hạc* khác thường viết bộ *nhân* ở phía sau. Thứ tư, chữ *quen* ở đây mượn âm từ chữ *quyển* trong Hán tự, còn ở những bộ khác, thường mượn âm từ chữ *quyên*.



Ảnh: Trần Đức Anh Sơn

Đĩa bàn trong bộ đồ trà *Mai hạc*, đề câu thơ chữ Nôm, viết theo thể “lục -nhị – lục”.

Tôi thưa với mẹ Nho những nhận xét của tôi. Mẹ khen: “*Anh tinh mắt hơn tôi tưởng. Hậu sinh khả úy*”. Rồi mẹ thủng thẳng: “*Người chơi đồ xưa có niềm lạc thú là mỗi lần thưởng ngoạn là một lần thấy những điều hay ho mới mẻ trên món đồ tưởng chừng đã quen thuộc với mình. Anh đã thấy được những điểm khác hay hoa đó rồi, thì hãy tìm hiểu vì rằng có sự như rứa?*”.

Tết Bính Tuất (2006) này là trọn mười năm sau cuộc *thưởng trà* năm ấy, người bạn vong niên của tôi đã thành người thiên cổ. Tôi về làm việc trong mua-dê (musée) Khải Định (từ của mẹ Nho thường nói với tôi), nơi có hơn 2.000 món đồ sứ men lam Huế, có cả đồ trà *mai hạc*. Tôi làm bạn với nhiều người trong giới đồ xưa, được xem thêm nhiều bộ đồ trà *Mai hạc*. Riêng lòng vẫn nhớ lời dặn của mẹ Nho là phải “*tìm hiểu vì rằng có sự như rứa?*”. Chừng ấy năm đọc sách và đi đây đi đó để tìm hiểu đồ xưa, tôi đã thu lượm được một số thông tin về đồ *Mai hạc*. Nay xin chép ra đây, trước để tưởng nhớ mẹ Nho, sau để hầu độc giả yêu cổ ngoạn đọc vui trong ba ngày Tết.



Ảnh: Trần Đức Anh Sơn

Hai câu thơ chữ Nôm “Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen”, viết theo thể “ngũ – nhị, ngũ – nhị” trên một tô sứ men lam.

Học giả Vương Hồng Sển, trong các bài viết về đồ *Mai hạc* trước đây, luôn cho rằng đồ *Mai hạc* là do thi hào Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc mang về vào năm Quý Dậu (1813). Vương tiên sinh dựa vào một giai thoại trong bài viết của Bùi Thế Mỹ in trong tập san của *Hội khuyến học Nam Kỳ* vào năm 1943: Tương truyền lúc Nguyễn Du đi sứ sang Tàu, có đến thăm một lò chế tác đồ sứ, gặp dịp người ta đang làm một bộ đồ trà, vẽ kiểu *Mai hạc*. Chủ lò nhã ý mời quan chánh sứ An Nam phẩm đề một đôi câu thơ lên món đồ. Nguyễn Du đã dùng chữ Nôm của nước nhà mà đề rằng: “*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen*”. Bùi tiên sinh thêm lời bình phẩm: “*Bộ đồ trà ấy rất đáng bảo tàng. Nghe đâu như ở phía Bắc Trung kỳ có người đã kiếm được. Với bộ đồ trà quý báu ấy, chúng ta đã có thể nói một cách tự hào rằng: cái ngày cụ Nguyễn Du đã đi sứ sang Tàu đó, không những cụ đã vâng sứ mạng của triều đình, mà đồng thời cũng là vị sứ giả đầu tiên cho văn chương An Nam ở ngoại quốc nữa!*”.

Giai thoại thì hay nhưng không có tư liệu để kiểm chứng. Trong khi, một bài viết in trong tập san *Đô thành hiếu cổ* (BAVH) vào năm 1929 của một tác giả người Pháp, dẫn lời ông Hồ Đắc Khải, một quan chức cao cấp của triều Nguyễn thuở ấy cho biết tác giả hai câu thơ Nôm trên là Đinh Viễn quận vương Nguyễn Phước Bính, con trai của vua Gia Long. Ngoài ra, ở Huế còn thịnh hành một thuyết khác cho rằng vị phó sứ Đinh Phiên trong sứ bộ sang Thanh năm 1819 mới là tác giả của hai câu thơ Nôm trên.

Thực ra trước đó, người Trung Hoa đã vẽ tích *mai hạc* lên đồ sứ, với ý nghĩa *mai* tượng trưng cho *sự thanh cao*; *hạc* là biểu tượng của *trường tồn*, kèm hai câu thơ chữ Hán: “*Hàn mai xuân tín tảo. Tiên hạc tháo chi đầu*”. Hoa – Việt đồng văn, đồng cảm, nên mới sinh xuất cả thơ Hán lẫn thơ Nôm, cùng đề vịnh cho một đề tài *Mai hạc* trên đồ sứ: “*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ, hạc là người quen*”.



Ảnh: Trần Đức Anh Sơn

Dĩa bàn trong bộ đồ trà *Mai hạc*, đề 2 câu thơ chữ Hán “*Hàn mai xuân tín tảo. Tiên hạc tháo chi đầu*”, viết theo thể “tứ – nhất, tứ – nhất”.

Sự hiện diện của món đồ *Mai hạc* đề thơ Nôm đã tạo nên một “*cơ sở*” chuộng đồ *Mai hạc* thuở ấy. Dù chưa rõ ai là tác giả của câu thơ trên, nhưng có một sự thực hiển nhiên là câu thơ: “*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen*” có tần suất xuất hiện nhiều

nhất trong số 10 bài thơ chữ Nôm hiện hữu trên những đồ sứ Việt Nam ký kiểu ở Trung Hoa. Câu thơ này xuất hiện trên những bộ đồ trà và những chiếc tô sứ dùng để dâng nước cúng trên bàn thờ. Những món đồ *Mai hạc* đề thơ Nôm này xuất hiện khắp nơi, nhưng nhiều nhất là ở miền trung Trung Bộ, nơi có các cảng thị như Hội An, Thị Nại. Tuổi men của những món đồ *Mai hạc* này cũng không đồng đại, có khi “vênh nhau” cả trăm năm.

Câu thơ Nôm này cũng chiếm kỷ lục về viết sai và viết xấu. Sai cả tự dạng lẫn bố cục xếp đặt câu thơ. Là thơ lục bát, nhưng khi xuất hiện trên đồ sứ, chúng thường được viết từ phải sang trái, theo các trật tự: *Nghêu ngao vui thú yên hà/ Mai là/ bạn cũ hạc là người quen* (3 dòng); *Nghêu ngao vui thú yên hà/ Mai là/ bạn cũ hạc là/ người quen* (4 dòng) hay *Nghêu ngao vui thú/ yên hà/ Mai là/ bạn cũ hạc là/ người quen* (4 dòng). Nguyên do là vì thơ viết bằng chữ Nôm, thứ chữ do người Việt vay mượn từ chữ Hán mà tạo nên. Thợ Tàu, do không hiểu nghĩa, nhưng thấy tự dạng giống với Hán tự, cứ tùy tâm phóng bút nên mới viết sai. Thơ theo thể lục bát, cũng là thể thơ riêng của người Việt. Thợ Tàu không hay cứ tùy nghi phân đoạn thơ Nôm theo kiểu Tàu, nên mới đem râu ông nọ cắm cằm bà kia.

Năm ngoái, nhà sưu tập Đoàn Phước Thuận từ Tuy Hòa báo tin cho tôi anh vừa mua được chiếc đĩa trà *Mai hạc*, có hai câu thơ chữ Nôm viết đúng thể lục bát. Nghe xong tôi mừng quýnh, vội vàng khăn gói đi Tuy Hòa để xem. Hỡi ôi! Cũng viết hai dòng theo thể *lục bát* thật, nhưng bác thợ Tàu chuyên nghề *tả tự*, tức cái nghề viết chữ lên đồ sứ, đã *tả* như sau: *Nghêu ngao vui thú yên hà/ Mai là/ bạn cũ hạc là người quen* (8-6). Mới hay, thơ lục bát là “hồn vía” của dân Việt, nên bác thợ Tàu kia, dù là người “có chữ” nhất lò, cũng chỉ hiểu thơ lục bát đến thế mà thôi.



Ảnh: Trần Đức Anh Sơn

Lần đọc sử sách, kết hợp với những chuyến điền dã khảo sát phế tích các cảng thị ở Hội An, Thị Nại, Tuy Hòa; và đặc biệt, là từ câu chuyện của ông chủ lò sứ trong *trần diêu* ở Cảnh Đức Trấn, nơi các triều đình Việt Nam cử người đi ký kiểu đồ sứ trong suốt 3 thế kỷ trước đây, tôi dần hiểu vì sao dòng đồ *Mai hạc* lại phong phú và đa cấp như vậy. Theo lời một chủ lò sứ ở Cảnh Đức Trấn, người Trung Hoa vốn rất nhạy bén trong kinh doanh, khi biết người Việt chuộng đồ *Mai hạc* đề thơ Nôm, đã đua nhau làm đồ *Mai hạc* chở sang Việt Nam bán. Đó là những món đồ mang các hiệu đề: *Ngoọc, Ngoạn ngoọc, Nội phủ*, chất lượng không cao, nét vẽ không sắc sảo, chữ Nôm viết sai hoặc thiếu nét do nạn *tam sao thất bổn* khi sao chép. Ngoài ra, chữ Nôm là thứ chữ được “sáng chế” và vay mượn từ Hán tự. Mỗi vùng, mỗi thời có những kiểu thức “sáng chế” và vay mượn khác nhau, nên đôi khi cùng một nghĩa Nôm, nhưng có rất nhiều tự khác nhau. Việc này gây bối rối cho người thợ Tàu, khi họ phải viết chữ Nôm lên đồ sứ *Mai hạc*, nên mới sinh sự “tự dạng bất nhất”, khiến mẹ Nho phải thắc mắc.

Huế là đất kinh kỳ, đất của các dòng đồ sứ ký kiểu ngự dụng, quan dụng; có hiệu đề mang đế hiệu các vua Nguyễn; có hoa văn, họa tiết nhất mực tuân thủ thể thức của triều đình.. Các tàu buôn Trung Hoa chở những món đồ “nhái” này, phải đi “né” vào phía nam, cập các cảng Hội An, Thị Nại, Tuy Hòa. Nhờ đó, những xứ này mới lắm đồ *Mai hạc* hạng hai, nhiều hơn cả đồ *Mai Hạc thật*. Tôi cầu mong hương hồn mẹ Nho chấp nhận bài viết này như một lời giải thích cho cái “cớ sự” năm xưa. Đó cũng là tuần trà Huế, rót trong những chiếc chén trà *Mai hạc*, chỉ là thứ *Mai hạc* hạng hai, tôi kính mời mẹ Nho cùng đọc giả thưởng thức nhân ngày đầu năm mới.
Huế, trước Tết Bính Tuất 2006

Thâm cung bí sử đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn Lê Công Sơn & Xuân Thân

Sáng 26-5 – 2018 tại Đường sách Sài Gòn, NXB Tổng hợp TP.Sài Gòn và nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn đã tổ chức buổi giới thiệu cuốn sách *Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn*.



Năm 2008, tác phẩm in lần đầu tiên, bản đen trắng do NXB Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành. Cuối tháng 5-2018, bản in mới nhất được NXB Tổng hợp Sài Gòn giới thiệu đến bạn đọc. Ở ấn bản này, tất cả hình ảnh đều được in màu, nội dung được cập nhật, bổ sung nhiều thông tin mới, cấu trúc trình bày cũng được thay đổi cho phù hợp với thể loại sách về cổ vật. Sách được in song ngữ Việt - Anh. Với độ dài 336 trang song ngữ, tác giả vừa giới thiệu tổng quan về gốm sứ, vừa cung cấp kiến thức chuyên ngành về đồ sứ thời Nguyễn dưới góc nhìn của một chuyên gia bảo tàng. Cuốn sách gồm có 5 chương cùng với 3 phụ lục:

Chương I: Dẫn giải các thuật ngữ về đồ sứ ký kiểu, ví dụ như Dleus de Huế; Đồ sứ men lam Huế; Đồ sứ ký kiểu...

Chương II: Giới thiệu đồ sứ ký kiểu giai đoạn trước nhà Nguyễn như: thời Lê - Trịnh ở đàng ngoài; thời các chúa Nguyễn ở đàng trong; thời Tây Sơn.

Chương III: Giới thiệu nguồn gốc, phương thức ký kiểu và lưu giữ các đồ sứ ký kiểu theo chân các sứ bộ triều Nguyễn sang Trung Hoa ở từ triều đại Gia Long đến Khải Định.

Chương IV: Đi sâu phân tích đặc điểm mỹ thuật của đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn, từ kiểu dáng, màu sắc đến đề tài trang trí.

Chương V: Ghi nhận văn tự bằng thơ văn chữ Hán, chữ Nôm và hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu.

Các phụ lục gồm: Những bài thơ vịnh cảnh sắc vùng Thuận - Quảng của chúa Nguyễn Phúc Chu trên đồ sứ ký kiểu; Các món đồ sứ do Đặng Huy Trứ ký kiểu; Các mẫu hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu.



*Bộ đồ trà trang trí Mai Hạc
Ảnh: Trần Đức Anh Sơn*

Tác phẩm đã hé lộ nhiều “thâm cung bí sử” và những phát hiện lý thú xung quanh sở thích tao nhã của người xưa.

Tạo “kho báu” nhờ chịu khó... mua sắm

Tác giả Trần Đức Anh Sơn sử dụng thuật ngữ đồ sứ ký kiểu trong cuốn sách “dùng để chỉ những đồ sứ do người Việt gồm cả vua, quan và thường dân đặt làm tại các lò gốm sứ Trung Hoa trong khoảng thời gian nửa sau thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20, với những yêu cầu riêng về kiểu dáng, màu sắc, hoa văn trang trí, thơ văn minh họa và hiệu đề”. Tùy theo niên đại ký kiểu đồ sứ mà sau thuật ngữ ông có thêm các định ngữ chỉ thời gian đi kèm: Đồ sứ ký kiểu thời Lê - Trịnh, Đồ sứ ký kiểu thời chúa Nguyễn, Đồ sứ ký kiểu thời Tây Sơn hay Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn.



Đôn, trang trí Hoa điều

Các triều vua *Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Khải Định* có ít nhất 42 sứ bộ được phái sang Trung Hoa với nhiều mục đích khác nhau. Những sứ thần này khi tới nơi, ngoài nhiệm vụ chính yếu: cầu phong, tạ ân, cáo thụ, chúc mừng... thì còn kiêm nhiệm việc mua sắm cho triều đình, gồm các đồ sứ và những mặt hàng khác.



Đĩa trang trí Long lân khánh thọ

Nguyên nhân trong số 13 đời vua Nguyễn chỉ có 5 triều vua nói trên có ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa, được tác giả Trần Đức Anh Sơn lý giải: “Từ triều Dục Đức đến triều Duy Tân (từ năm 1883 - 1916), do nội tình rối ren vì đất nước bị Pháp xâm lược, hay khó khăn về kinh tế, tài chính nên không ký kiểu đồ sứ. Sau khi lên ngôi năm 1916, vua Khải Định tiếp tục ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa, đồng thời cũng đặt mua đồ sứ ở Pháp, chủ yếu là phục vụ cho lễ Tứ tuần đại khánh của vua vào năm 1924. Vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo Đại không ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa nhưng lại đặt mua đồ sứ tại Sèvres (Pháp)”.



Ổng điều thuốc lào và bài thơ chữ Hán triều Tự Đức

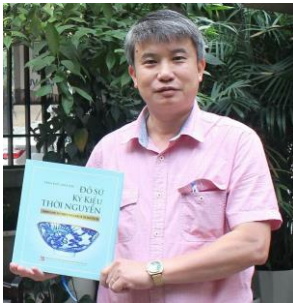
Mỗi triều vua một “gu”

Theo thông tin từ cuốn sách Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn: dưới triều Gia Long, đất nước mới bước ra từ nội chiến kéo dài còn phải “thất lưng buộc bụng” nên vua quan tâm đến việc tiêu dùng sản phẩm nội địa, bằng cách cho đặt nhiều bình, chốe, chậu hoa... có kích thước lớn bằng gốm men rạn vẽ lam từ Bát Tràng dùng cho nhu cầu trang trí nội thất.



Đồ sứ ký kiểu thời vua Minh Mạng

Tới thời Minh Mạng, nhiều cung điện, đền đài, miếu vũ được mở rộng và xây mới nên nhà vua cho ký kiểu nhiều đồ sứ lớn như thống, chậu, đôn, chốe... để trang trí, đồng thời phục vụ cho nhu cầu yến tiệc, sử dụng trong cung và bộ đường các cơ quan công quyền. Đặc biệt triều này có một chiếc tô dâng nước cúng trên bàn thờ, vẽ phong cảnh núi Hải Vân, kèm theo bốn câu đầu trong bài thơ thất ngôn bát cú, có tựa Ải lĩnh xuân vân của chúa Nguyễn Phúc Chu, trong sưu tập của Vương Hồng Sển trước đây.



Trần Đức Anh Sơn

Ông vua cho ký kiểu đồ sứ nhiều nhất của thời Nguyễn là Thiệu Trị và triều này đồ sứ đã đạt đến trình độ tuyệt hảo về hình vẽ, chất lượng men, màu, phong phú về kiểu dáng và chủng loại. Nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn thông tin thêm:

“Bên cạnh những đồ sứ được tạo dáng theo khối tròn như trước đây, thời kỳ này xuất hiện nhiều đồ sứ có dáng kiểu gãy góc, kiểu lục giác, bát giác, copy dáng kiểu của đồ sứ châu Âu... với đề tài chủ yếu là rồng và mây. Phần lớn kích thước nhỏ, chủ yếu là đồ dùng cho sinh hoạt hằng ngày như chén đĩa, bình tích và tôn trí trên bàn thờ: quả bông, cối trầu, chần đèn...”.

Tới triều Tự Đức, ông vua nổi tiếng với bộ đồ uống trà kiểu mắt trâu - lật đật, trang trí phong cảnh sơn thủy, có thơ minh họa và vị quan ký kiểu đồ sứ nhiều nhất được tác giả phát hiện nêu tên ra trong sách là Đặng Huy Trứ (1825 - 1874), trong thời gian triều đình cử sang Hương Cảng vào năm 1865 và Quảng Đông trong hai năm 1867 - 1868.

Dù triều vua Khải Định lên ngôi chỉ được 9 năm trong hoàn cảnh đất nước bị thôn tính và kiểm soát bởi thực dân Pháp nhưng theo truyền thống vẫn tiếp tục đặt mua đồ sứ từ nước láng giềng. “Nhà vua không chỉ đặt đồ sứ men trắng vẽ lam mà còn đặt đồ sứ nhiều màu, đồ sứ có họa tiết đắp nổi. Vua Khải Định còn tiếp tục ký kiểu một số chén đĩa men trắng vẽ lam dùng cho các buổi tiệc tùng trong cung và ông cũng là vị vua cuối cùng ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa”, tác giả Anh Sơn khẳng định.

Trao đổi với Thanh Niên sáng 26.5, nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn cho biết: “**Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn được hoàn thiện từ công trình luận án tiến sĩ** của tôi bắt đầu thực hiện năm 1998 và

bảo vệ vào năm 2002, được Hội Khoa học lịch sử VN tặng giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật năm 2003. Sau gần 10 năm “ngủ yên”, kể từ khi sách xuất bản lần đầu năm 2008 và nhận giải thưởng Sách hay của năm do Hội Xuất bản VN trao tặng, qua Facebook tôi được nhiều bạn đọc đồng viên nên bỏ ra 1 năm để hiệu đính và điều chỉnh hoàn thiện cho lần tái bản này. 40 anh em trên cộng đồng mạng gửi hình ảnh và hỗ trợ, tạo mọi điều kiện để tôi được tiếp cận với “kho báu” mà họ đã cất công sưu tầm. Và cũng chính họ đã bổ túc cho tôi những thông tin quan trọng, kiến thức về dòng đồ sứ ký kiểu, chỉ cho tôi thấy những sai sót trong bản sách xuất bản lần đầu để tôi cập nhật và sửa sai. Chính họ đã mở toang bộ sưu tập đồ sứ ký kiểu quý giá và cho phép tôi chụp ảnh để giới thiệu những báu vật đến với độc giả”.

Đồ sứ ký kiểu thời chúa Trịnh

1. Đồ sứ *Nội phủ thị*... giả thời Nguyễn

Khi chế độ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cáo chung vào năm 1876, lẽ ra, dòng đồ sứ (ĐSKK) thời chúa Trịnh cũng chấm dứt. Nhưng trên thực tế, có một số món đồ mang các hiệu đề: *Nội phủ thị trung*, *Nội phủ thị hữu*, *Nội phủ thị đoài*, *Nội phủ thị đông*, *Nội phủ thị nam* và *Nội phủ thị bắc* vẫn được tiếp tục chế tạo dưới triều Tây Sơn (1788 – 1801) và triều Nguyễn (1802 – 1945).

Lò Bát Tràng cũng thử làm đồ gốm vẽ lam theo cách thức của ĐSKK thời chúa Trịnh. Nhưng kết quả thì không như mong đợi. Một bằng chứng của dòng đồ này là chiếc đĩa¹ *Nội phủ thị trung* với xương gốm dày, có màu vàng xám, trang trí bằng men lam dưới một lớp men phủ rạn. Trong lòng đĩa vẽ một con voi nằm dưới gốc cây chuối, bên trái có một con voi khác đang ăn một buồng chuối (ảnh 1). Nét vẽ mộc mạc và đơn giản, lớp màu dùng để thể hiện họa tiết rất dày. Căn cứ vào dáng kiêu, màu men, lớp men phủ và cách thức trang trí, có thể nhận định chiếc đĩa *Nội phủ thị trung* này được làm vào cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX.



Ảnh 1

Họa tiết con voi tuy không hề xuất hiện trên dòng ĐSKK thời chúa Trịnh, nhưng lại phổ biến trên đồ gốm Việt Nam. Dưới thời Lý – Trần (thế kỷ XI – XIV) trên đồ gốm hoa nâu, hình tượng voi được thực hiện theo phong cách tự nhiên, biểu tượng cho sức mạnh và hiếu chiến. Vào thời Lê (thế kỷ XV – XVI), voi là biểu tượng của Phật giáo, của tính minh mẫn và sự thận trọng. Còn trên chiếc đĩa gốm Bát Tràng này, hai con voi được thể hiện trong một khung cảnh thiên nhiên thanh bình và không liên quan tới biểu tượng nào. Vì vậy, không thể đặt chiếc đĩa này vào dòng đồ sứ do chúa Trịnh đặt làm.

Ngoài ra, các viết chữ *nội* (內) và chữ *trung* (府) trong hiệu đề *Nội phủ thị trung* dưới đáy chiếc đĩa gốm Bát Tràng này càng chứng minh đó là món đồ gốm được làm vào thời Nguyễn do nó tương đồng với cách viết chữ Hán được viết trên những món đồ gốm Bát Tràng thời Nguyễn.

Ngoài trường hợp cá biệt của chiếc đĩa gốm Bát Tràng hiệu đề *Nội phủ thị trung* được sản xuất trong nước kể trên, còn có những món đồ *Nội phủ thị*... cũng đặt làm tại Trung Hoa nhưng có niên đại vào thời Nguyễn chứ không phải vào thời Lê – Trịnh.

Gia Long (1802 – 1819) là vị vua đầu tiên của triều Nguyễn tiếp tục hình thức ký kiểu đồ sứ tại Cảnh Đức Trấn (Trung Hoa) và cho phép ghi niên hiệu lên những món ĐSKK này. Hình thức ghi

niên hiệu lên đồ sứ này đã được sử dụng tại Bát Tràng từ đời Lê Cảnh Hưng (1740 – 1786). Các vua triều Nguyễn như Minh Mạng (1820 – 1841), Thiệu Trị (1841 – 1847) và Tự Đức (1848 – 1883) cũng tiếp nối truyền thống này.

Vào thời Nguyễn, ĐSKK thời chúa Trịnh không còn được coi là đồ ngự dụng như dưới thời Tây Sơn. Mặc dù quan hệ giữa vua Càn Long và vua Quang Trung là rất tốt đẹp, nhưng hình như vua Tây Sơn không ký kiểu đồ sứ tại các ngự xưởng ở Trung Hoa. Nguyên nhân là vua Quang Trung đã tịch thu được rất nhiều ĐSKK thời chúa Trịnh tại phủ chúa Trịnh ở Thăng Long vào năm 1786 và cho chở về Huế để sử dụng. Số đồ sứ này về sau lại rơi vào Gia Long khi chiếm kinh thành Phú Xuân từ nhà Tây Sơn.

Vào thời Nguyễn, ĐSKK thời chúa Trịnh trở thành đồ sưu tập. Các quan lại và phú gia tìm mua với những món đồ sứ này với tư cách là những đồ sứ đầu tiên do người Việt ký kiểu tại Trung Hoa, hơn là để tưởng nhớ chúa Trịnh. Để đáp ứng nhu cầu này, những nhà buôn người Hoa hoặc người Việt đặt làm các món đồ *Nội phủ thị*... giả mạo tại Trung Hoa. Nhưng trước tiên phải loại ra khỏi dòng đồ này những món đồ sứ hiệu đề *Nội phủ đãi tạo* do vua Khải Định (1916 – 1925) đặt làm tại Cảnh Đức Trấn vào đầu thế kỷ XX.

Có ba kiểu đồ án trang trí được thể hiện trên những món đồ sứ hiệu đề *Nội phủ thị*... chế tác sau thời chúa Trịnh. Đó là:

* *Đồ án trang trí sao chép các kiểu thức trang trí của ĐSKK thời chúa Trịnh;*

* *Đồ án trang trí pha trộn giữa các kiểu thức trang trí của ĐSKK thời chúa Trịnh với các kiểu thức trang trí của đồ sứ Trung Quốc vào thế kỷ XIX;*

* *Đồ án trang trí sao chép các kiểu thức trang trí của đồ sứ Trung Quốc thời Thanh, hoặc các kiểu thức trang trí của ĐSKK thời Nguyễn.*

Sự hiện diện của các kiểu thức trang trí tiêu biểu trên gốm sứ Trung Quốc thế kỷ XIX là điều xác nhận rằng không phải tất cả đồ sứ *Nội phủ thị*... làm vào thời Nguyễn đều là đồ giả mạo, với chủ tâm gian dối nhằm đánh lừa khách hàng. Chúng ta cũng không thể xếp các món đồ này vào dòng đồ “hồi tưởng” theo cách mà các thợ gốm Trung Hoa đời sau thường phỏng chế theo các món đồ gốm sứ đời trước để tỏ lòng kính trọng và thừa nhận danh tiếng của đồ gốm cổ.² Nếu muốn tỏ lòng cảm phục dòng ĐSKK thời chúa Trịnh (không phải tưởng nhớ triều đại các chúa Trịnh mà bày tỏ sự cảm phục đối với dòng ĐSKK thời chúa Trịnh với tư cách là những món đồ sứ đầu tiên do triều đình Việt Nam ký kiểu tại Trung Quốc) phải sao chép cả hiệu đề lẫn hoa văn trang trí, chứ không thể chỉ sao chép hiệu đề và sử dụng các kiểu thức trang trí phổ biến của thế kỷ XIX.

Vì thế tôi cho rằng đồ sứ *Nội phủ thị*... **thời Nguyễn không phải là ĐSKK mà là đồ sứ do Trung Quốc sản xuất để xuất khẩu cho thị trường Việt Nam**. Thợ gốm Trung Hoa sử dụng hiệu đề *Nội phủ thị*... vì cho rằng đây là hiệu đề tiêu biểu của Việt Nam và không biết rằng đó là những hiệu đề dùng riêng cho chúa Trịnh. Vì thế, hoặc là họ sao chép hiệu đề một cách chính xác, hoặc đôi khi chỉ trang trí các kiểu hoa văn tiêu biểu của ĐSKK thời chúa Trịnh mà không ghi hiệu đề vì nghĩ rằng các kiểu trang trí này là riêng biệt cho thị trường Việt Nam rồi.

Dựa vào thành phần cốt sứ và kỹ thuật chế tác, có thể chia dòng đồ sứ *Nội phủ thị*... làm vào thời Nguyễn thành hai loại: loại được đặt làm tại các lò gốm cao cấp ở Giang Tây và loại đặt làm tại các lò gốm ở các tỉnh miền nam Trung Quốc như Phúc Kiến, Quảng Đông). Loại thứ nhất có cốt sứ thanh mảnh, trắng phau, lớp men phủ đôi khi hơi ngả sang màu trắng xanh, hoa văn trang trí tỉ mỉ. Loại thứ hai có cốt sứ thô và nặng, hoa văn trang trí không được tinh tế bằng.

Một phương pháp để nhận diện những món đồ *Nội phủ thị*... làm vào thời Nguyễn với các món đồ giả mạo làm sau năm 1996 là dựa vào những món đồ sứ có trong các bộ sưu tập có từ trước những năm 1980 – 1990 như trong sưu tập Vương Hồng Sển, sưu tập Dương Minh Thới (Thành phố Hồ Chí Minh), hoặc trong sưu tập cựu hoàng Bảo Đại hay sưu tập Hồ Đình (Paris, Pháp).

1.1. Đồ sứ Nội phủ thị... giả thời Nguyễn sao chép các kiểu thức trang trí của ĐSKK thời chúa Trịnh

Vài kiểu trang trí trên ĐSKK thời chúa Trịnh được sao chép tương đối chính xác trên ĐSKK thời Nguyễn. Chẳng hạn, đồ án *sen – cua* (ảnh 2) trên đồ sứ *Nội phủ thị nam* rất được ưa chuộng vào thời Nguyễn, nên thường xuất hiện trên những đĩa, bát thời Nguyễn mang hiệu đề *Nội phủ thị nam* hoặc *Trần ngoạn*. Những món đồ này dễ nhận biết do có nét vẽ thô mộc, không tỉ mỉ như trên ĐSKK thời chúa Trịnh.

Trên một chiếc đĩa (ảnh 3), người thợ gốm Trung Hoa, vì không có ý định làm một ra một món đồ giả mạo, nên đã không sao chép chính xác đồ án trang trí như trên món đồ *Nội phủ thị nam*. Cụ thể là ông đã không vẽ hình con cua và ghi hiệu đề lên mặt đáy món đồ như trên món đồ chính hiệu. Đồ án *sen – cua* trên chiếc đĩa này vẽ theo kiểu Trung Quốc, hoàn toàn khác biệt với đồ án *sen – cua* trên đồ sứ *Nội phủ thị nam* thời chúa Trịnh. Hoặc như hình các con cua vẽ trong cái ao có nhiều cây sen ở trên một chiếc đĩa hiệu đề *Trần ngoạn* do một lò gốm ở nam Trung Quốc chế tác .



Ảnh 2



Ảnh 3a



Lý giải trên cho thấy người thợ gốm Trung Hoa không hoàn toàn sao chép các kiểu thức trang trí có trên ĐSKK thời chúa Trịnh, và họ sẵn sàng biến đổi một số chi tiết trong đồ án trang trí trên những món đồ sứ *Nội phủ thị*... làm vào thời Nguyễn. Bốn kiểu trang trí sau đây là những ví dụ cho nhận định này:

– Dựa theo kiểu trang trí *lưỡng long triều nhật* trên đồ sứ *Nội phủ thị trung* đời Trịnh Giang và đời Trịnh Sâm, người thợ gốm Trung Hoa đã thể hiện một kiểu thức trang trí độc đáo bằng cách thay đổi một vài chi tiết, từ bỏ kiểu vẽ *guochèng* (quá xứng) đã lỗi thời và loại bỏ những chi tiết không còn thích hợp, nhưng vẫn giữ lại những yếu tố điển hình của các đồ án trang trí trên ĐSKK thời chúa Trịnh. Tất cả những món đồ này được làm tại các lò tư nhân ở Giang Tây hoặc ở các tỉnh phía nam Trung Quốc.

– Trang trí trên chiếc đĩa *Nội phủ thị trung* trong sưu tập Dương Hà thể hiện một mối quan hệ rõ ràng với các kiểu thức trang trí trên ĐSKK đời Trịnh Giang. Thợ gốm không vẽ theo phong cách *guochèng* nữa mà vẽ theo các kiểu trang trí có trên ĐSKK đời Trịnh Sâm. Bố cục chặt chẽ hơn nhưng nét vẽ không tỉ mỉ, tinh tế bằng. Và lại, cách viết hiệu đề trên chiếc đĩa này chứng tỏ đó là món đồ sứ *Nội phủ thị trung* làm vào thời Nguyễn.

– Trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị trung* nguyên thuộc sưu tập Vương Hồng Sển³ (ảnh 8), vẽ đồ án *lưỡng long triều nhật* với hai con rồng có các chòm râu uốn lượn, châu mặt trời ở giữa được thể hiện rất cầu kỳ, hoa mỹ, có các tia lửa mang phong cách trang trí thời Nguyễn. Trong khi đó đồ án *lưỡng long triều nhật* trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị trung* khác lại sao chép kiểu thức trang trí trên ĐSKK đời Trịnh Giang, nhưng từ bỏ bố cục đối xứng và các dải mây kéo dài.

– Trang trí trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị trung* khác (ảnh 10) thì bắt chước đồ án *lưỡng long triều nhật* trên ĐSKK đời Trịnh Sâm (ảnh 11) với vài biến đổi, chẳng hạn đuôi rồng có hai chòm lông hai màu xanh lam vẽ theo kiểu đuôi rồng đời Minh Mạng. Kiểu rồng với một sừng duy nhất vẽ ở

dường sau trán là một kiểu cải biên của người thợ gốm là tác giả của những món đồ sứ mang hiệu đề *Nội phủ thị trung* và *Nội phủ thị hữu* làm vào thời Nguyễn. Đó là chiếc bát hiệu đề *Nội phủ thị trung* (ảnh và chiếc ống bút⁴ hiệu đề *Nội phủ thị hữu* (ảnh 12) của Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế và chiếc đĩa hiệu đề *Nội phủ thị hữu* là đồ tế tự. Con rồng với một sừng duy nhất chưa bao giờ xuất hiện trong văn hóa Trung Hoa hay văn hóa Việt Nam. Tôi chưa thể giải thích vì sao lại xuất hiện con rồng một sừng trên các món đồ sứ này. Có thể họa sĩ chọn vẽ con rồng như thế để tránh vẽ con rồng như trên đồ sứ ngự dụng. Nhưng có một điều phải ghi nhận là các món đồ này được chế tác rất tinh xảo, với lối trang trí rất tỉ mỉ, nét vẽ thành thạo và hai màu xanh lam đậm nhạt khác nhau nổi bật trên nền sứ trắng, khiến cho món đồ trở nên duyên dáng, hoàn mỹ.



Ảnh 10



Ảnh 11



Ảnh 12

1.2. Đồ sứ Nội phủ thị... giả thời Nguyễn pha trộn giữa các kiểu thức trang trí của ĐSKK thời chúa Trịnh với các kiểu thức trang trí của đồ sứ Trung Quốc thế kỷ XIX

Đây là những món đồ sứ *Nội phủ thị...* không sao chép hoàn toàn các kiểu thức trang trí thời chúa Trịnh mà chỉ sử dụng một số kiểu thức hoa văn đã có để sáng tạo nên các kiểu thức trang trí mới với một phong cách hoàn toàn khác biệt.

Trên chiếc bát⁵ hiệu đề *Nội phủ thị trung* nguyên thuộc sưu tập Vương Hồng Sển có vẽ một con rồng bốn móng cùng một con lân, đang châu một quả châu ở giữa. Nét vẽ rất tâm thường và đơn điệu. Quả châu hình vòng tròn, có bốn ngọn lửa cách điệu thành hình chiếc lá. Hình dáng con rồng rất mất cân xứng, với cái đuôi nhỏ, cái đầu to và mũi đẹp. Con lân mang trên lưng cuộn thư và một thanh gươm. Cuộn thư biểu tượng cho trí tuệ, tài hoa và các quan văn, còn thanh gươm biểu trưng cho sức mạnh và quan võ. Trong lòng bát có hình chữ Thọ viết theo lối triện.

Một cái bát⁶ hiệu đề *Nội phủ thị trung* khác, cũng thuộc sưu tập Vương Hồng Sển trước đây thì chỉ vẽ hình con kỳ lân với một cây kiếm. Đây là một dạng cải biên khác từ những đồ án trang trí có trên ĐSKK thời chúa Trịnh chính hiệu.

1.3. Đồ sứ Nội phủ thị... thời Nguyễn sao chép các kiểu thức trang trí của đồ sứ Trung Quốc thời Thanh, hoặc các kiểu thức trang trí của ĐSKK thời Nguyễn

Ngoại trừ hiệu đề *Nội phủ thị...* ghi dưới đáy, các món đồ sứ này không có liên quan gì với ĐSKK thời chúa Trịnh. Kiểu thức trang trí trên các món đồ sứ này mang đặc trưng của các kiểu thức trang trí trên đồ sứ Trung Quốc thời Thanh như các đồ án *lưỡng long tranh châu*, *phong cảnh sơn thủy...* Dựa vào các kiểu thức trang trí này, chúng ta không thể gọi đó là những món đồ giả mạo. Theo tôi, đây là những đồ sứ do các nhà buôn Trung Hoa đặt làm cho thị trường Việt Nam. Họ không hiểu ý nghĩa của hiệu đề *Nội phủ thị...*, mà chỉ nghĩ đơn giản rằng đây là hiệu đề mà người Việt Nam ưa chuộng nên đã ghi những hiệu đề *Nội phủ thị...* lên các món đồ sứ này.

Trên cặp bát⁷ hiệu đề *Nội phủ thị trung* thuộc sưu tập Dương Hà có vẽ một con rồng kiểu Trung Hoa và một con hải mã, ở giữa có một vòng tròn nằm giữa cụm mây. Trong vòng tròn có viết chữ Nhật (日) hoặc chữ Nguyệt (月). Con hải mã mang trên lưng hình thái cực, hàm ý vạn vật không thể sinh ra nếu không có sự kết hợp giữa hai thành tố đối lập nhưng không đối kháng mà bổ sung cho nhau như: mặt trời/mặt trăng; không khí (rồng)/nước (hải mã)... Trang trí này cũng xuất hiện

trên một chiếc đĩa⁸ đời Khang Hi của Bảo tàng Kultuhistoriska Museet (Lund, Thụy Điển). Đĩa này, với nét vẽ tỉ mỉ và cân đối, đã được sử dụng để làm mẫu cho chiếc bát *Nội phủ thị trung* giả được đề cập trên đây. Những chiếc bát *Nội phủ thị trung* thời Nguyễn có cốt sứ dày, màu lam bình thường chứng tỏ đây là sản phẩm của các lò gốm dân dụng ở miền nam Trung Quốc. Một kiểu thức trang trí điển hình khác của đồ sứ Trung Hoa vào thế kỷ XIX được thể hiện trên chiếc bầu rượu hiệu đề *Nội phủ thị trung*. Đó là đồ án *lưỡng long châu nhật* (ảnh 18) với con rồng mang các yếu tố điển hình của rồng Trung Quốc và không hề liên quan với rồng thời chúa Trịnh.



Ảnh 18

Một bộ đồ trà (nhưng chỉ còn lại cái đĩa) hiệu đề *Nội phủ thị hữu* vẽ phong cảnh và nhân vật trong cung đình, kiểu vẽ rất phổ biến trên đồ gốm sứ dân gian của Trung Quốc. Đó là đồ án *cầm – kỳ – thi – họa*, bốn cái thú của người xưa, biểu tượng cho sự phong lưu, trí tuệ và nghệ sĩ, với hình vẽ cảnh một người đang đọc sách, hai người chơi cờ, ba người ngắm tranh vẽ ở giữa sân và một cậu bé cầm cây đàn.

Trên bộ trà hiệu đề *Nội phủ thị hữu* vẽ một phong cảnh sơn thủy (ảnh, một kiểu thức trang trí đặc thù của đồ sứ Trung Hoa vào thế kỷ XVIII – XIX. Kiểu thức trang trí phong cảnh sơn thủy này rất được ưa chuộng trên ĐSKK thời Nguyễn; các sứ thần Việt Nam thường đặt làm các món ĐSKK vẽ phong cảnh sơn thủy tương tự, ghi các hiệu đề như *Bính Tuất niên chế* (1826), *Nhâm Tí mạnh đông* (1852)... Mối liên quan giữa kiểu thức trang trí phong cảnh sơn thủy trên đồ sứ Trung Hoa và ĐSKK thời Nguyễn được thể hiện ở sự tương đồng của bố cục, luật phối cảnh, cách thể hiện các đình tạ, những cây cầu, nhân vật, cây cối và những bức tường. Sự hiện diện của một loại cây với chiếc lá tròn, mà người Anh Quốc gọi là *apple-tree* (cây táo tây) trong các bức tranh phong cảnh này là một đặc điểm đặc thù của dòng đồ sứ sản xuất ở Nam Kinh (Trung Hoa) dành cho xuất khẩu vào thế kỷ XIX. Hai bộ trà *Nội phủ thị hữu* nêu trên là sản phẩm của những lò sứ dân dụng ở phía nam Trung Quốc. Hai kiểu thức trang trí phong cảnh này không do người Việt vẽ kiểu, cho dù sự xuất hiện của ngôi chùa ở trong đồ án này có thể gợi lên hình ảnh chùa Thiên Mụ ở Huế.



Ảnh 20

Một chiếc ống nhỏ (ảnh 20) hiệu đề *Nội phủ thị hữu* của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TPHCM cũng trang trí phong cảnh, miêu tả một tòa thành được bao quanh bằng một bức tường, hai gốc tùng và hai ngôi nhà. Mặt bên kia của chiếc ống nhỏ vẽ cảnh một hòn đảo, có hai người tiều phu đang ngồi nghỉ trước một túp lều và một người đánh cá đang ngồi trên thuyền. Hình vẽ này tương tự với hình vẽ trên chiếc chén trà ghi hiệu đề *Bính tuất niên chế* (1826). Hình cây lá tròn và các cụm

mây tròn cho phép xếp món đồ *Nội phủ thị hữu* này là đồ làm vào thời Nguyễn, nhưng khác với các bộ trà giới thiệu trên đây, chiếc ống nhỏ này là sản phẩm của một lò gốm tư nhân cao cấp.

Một kiểu trang trí mới xuất hiện trên chiếc hộp bút có nắp hình chữ nhật, hiệu đề *Nội phủ thị đông* của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TPHCM. Mặt trên nắp hộp bút vẽ một phong cảnh tương tự như trên chiếc đĩa *Nội phủ thị hữu* nhưng nét vẽ tỉ mỉ hơn và có đường viền hoa văn hình chữ T như trên vành miệng chiếc bầu rượu hiệu đề *Nội phủ thị trung* (ảnh 18). Mặt trong hộp bút vẽ hình con rồng với một sừng duy nhất. Căn cứ vào kiểu thức trang trí trên chiếc hộp bút này, có thể nhận định rằng đây là món đồ *Nội phủ thị đông* được làm vào thời Nguyễn. Trong quyển sách *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa*, Phạm Hy Tùng có giới thiệu hai hộp bút khác vẽ phụng hoặc rồng. Lối vẽ chim phụng trên hai chiếc hộp bút này rất khác với lối vẽ chim phụng trên ĐSKK thời chúa Trịnh.

Hộp bút *Nội phủ thị đông* vẽ long lân cũng là đồ sản xuất vào thế kỷ XIX với sự hiện diện của những dải hồi văn chữ T, chữ S gấp khúc và văn hoa chanh ở phần nắp viền quanh chân đế. Trang trí trên nắp hộp được chia thành hai phần bằng dải hồi văn hình hoa chanh. Giữa dải hồi văn hoa chanh là hai đề án long lân. Mặt ngoài thân hộp bút trang trí hình những con lân cưỡi trên sóng nước (văn thủy ba).

Trang trí trên ĐSKK thời chúa Trịnh chính hiệu được sao chép rất nhiều vào trên những món ĐSKK thời Nguyễn, hiệu đề *Trân ngoạn*. Đó là các đề án *lưỡng long triều thọ* (ảnh 23), *sen – cua*, *sen* với hai câu thơ chữ Hán: “*Thanh hương trần bất nhiễm. Hoạt động ý vô cùng*” (ảnh 24).



Ảnh 24

Một đề án trang trí xuất hiện trên một chiếc bát⁹ hiệu đề *Trân ngoạn* (thuộc sưu tập Dương Hà) và trên một chiếc đĩa hiệu đề *Nội phủ thị bắc* làm vào thời Nguyễn là đề án vẽ hai ông quan cưỡi ngựa và hai thiếu niên theo hầu phía sau, chuẩn bị đi qua một cây cầu. Trên dòng sông cạnh cây cầu có vẽ một ngư phủ đang ngồi trên thuyền. Bên cạnh hình vẽ là hai câu thơ chữ Hán: “*Giang sơn trịnh tú lệ. Hương thần mã đề khinh*”. (Gắm vóc non sông trưng vẻ đẹp. Áo thơm, vó ngựa nhẹ đường bay).¹⁰

Trên chiếc bát hiệu đề *Nội phủ thị bắc* khác¹¹ thuộc sưu tập Vương Hồng Sển cũng vẽ đề án tương tự nhưng nét vẽ kém hơn, thì đề án này còn có thêm một vài chi tiết như một ngôi chùa và một cung điện. Có một chiếc đĩa hiệu đề *Nội phủ thị bắc*¹² cũng thuộc sưu tập Vương Hồng Sển, vẽ phong cảnh sơn thủy với hồ nước, thủy tạ và cây liễu. Bên trong thủy tạ có hai người ngồi câu cá, bên cạnh có bốn câu thơ chữ Hán: “*Lệ nhật kim ba được cầm lân. Noãn phong xuy lãng sạ phù trầm. Dã tri ngô lạc phi ngư lạc. Bất thị cao lương ngạo thế tâm*”. (Sóng vàng ánh nắng gợn lăn tăn. Làn sóng nhấp nhô gió thổi lẩn. Nên biết ta vui không bởi cá. Có đâu giàu có ngạo nhân dân).¹³

Vương Hồng Sển và Phạm Hy Tùng xếp các bát, đĩa hiệu đề *Nội phủ thị bắc* trên đây vào dòng ĐSKK thời chúa Trịnh. Theo Phạm Hy Tùng, trang trí này mô tả một cuộc lễ do Trịnh Sâm tổ chức ở cung Thủy Liên bên bờ hồ Tây. Cuộc lễ này diễn ra vào đêm rằm. Vậy tại sao hình trên đĩa lại vẽ mặt trời thay vì vẽ mặt trăng như trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị đông* thời chúa Trịnh? Và lại hình mặt trời trên chiếc đĩa *Nội phủ thị bắc* này vẽ theo kiểu châu Âu. Ngoài ra, cách viết các chữ *Nội phủ thị bắc* trên đĩa này cũng có nhiều điểm khác so với cách viết hiệu đề trên những món ĐSKK thời chúa Trịnh chính hiệu. Thủ pháp trang trí thì vắng mặt xu hướng tượng trưng, và

không sử dụng thủ pháp tam lam như ĐSKK thời chúa Trịnh thật sự. Vì thế, tôi cho rằng những bát, đĩa hiệu đề *Nội phủ thị bắc* vừa đề cập trên đây, cùng với chiếc bát hiệu đề *Trân ngoạn* thuộc sưu tập Dương Hà trên đây đều là đồ sứ được đặt làm vào thế kỷ XIX.

2. Đồ sứ *Nội phủ thị...* giả đời nay

Kể từ năm 1996, các nhà buôn đồ cổ Việt Nam đã đặt làm đồ sứ *Nội phủ thị...* giả mạo tại Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu ở trong và ngoài nước. Đồ cổ giả ở Việt Nam xuất hiện ở rất nhiều loại hình cổ vật, từ đồ đồng Đông Sơn đến đồ gốm, nhưt là đồ gốm Việt Nam thế kỷ XV – XVI; từ tranh (như tranh của Bùi Xuân Phái) đến tượng (tượng gỗ Việt thế kỷ XVIII, tượng đá Champa...). Chính sự “nở rộ” của đồ cổ giả ở Việt Nam đã làm cho các nhà chuyên môn và các nhà sưu tập ngoại quốc e ngại và từ đó họ không còn chú ý đến thị trường cổ vật Việt Nam nói riêng và nền văn hóa cổ Việt Nam nói chung. Vì thế, để hồi phục thị trường cổ vật Việt Nam, theo tôi, các nhà chuyên môn cần nghiên cứu, biên soạn và xuất bản một cuốn sách, trong đó có in ảnh tất cả những món đồ cổ giả để cho các nhà sưu tầm cổ vật hiện nay và ngày sau có thể phân biệt.

Với suy nghĩ như vậy, tôi xin giới thiệu một số đồ sứ *Nội phủ thị...* giả được đặt làm từ năm 1996 trở về sau. Trước đó, có ba món đồ sứ *Nội phủ thị...* giả đã được Phạm Hy Tùng giới thiệu trong cuốn sách *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa* của ông (trang 352). Đồ sứ *Nội phủ thị...* giả xuất hiện trên thị trường Việt Nam từ năm 1996 được sao chép từ ĐSKK thời chúa Trịnh thực sự. Trong nhiều trường hợp, người đặt làm đồ giả vì không có các món đồ gốc, nên đã dựa vào các bức ảnh in trong các quyển sách viết về cổ vật để làm mẫu sao chép. Vì thế, những quyển sách và các bài nghiên cứu cổ vật đã vô tình tiếp tay và đóng một vai trò quan trọng trong việc làm ra các món đồ giả này. Chẳng hạn, quyển sách *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* của Vương Hồng Sển đã cung cấp ít nhất hai mẫu: món đồ *Nội phủ thị bắc* vẽ lan – bướm và món đồ *Nội phủ thị đoài* vẽ phong cảnh. Hay khi Loan de Fontbrune lần đầu tiên công bố ảnh chiếc đĩa *Nội phủ thị trung* vẽ một phụ nữ cùng hai nô tì ở trong một khu vườn (ảnh 26) trong cuốn *Le Viêt Nam des Royaumes*, thì một số đĩa *Nội phủ thị trung* đã được làm giả dựa theo các bức ảnh này. Vì lý do đó nên hiện nay nhiều nhà sưu tập không muốn in ảnh những món đồ quý của mình trong các cuốn sách hay bài báo viết về cổ vật vì sợ bị sao chép, làm giả.

Có hai điều cần quan tâm để tránh sự nhầm lẫn giữa các món ĐSKK thời chúa Trịnh với các món đồ *Nội phủ thị...* giả, đó là quan sát hoa văn trang trí và so sánh cách viết hiệu đề. Những người thợ Trung Quốc hiện nay khi làm đồ giả thường mắc vài sai sót khi sao chép hoa văn trang trí và thể hiện hiệu đề, mà nếu tinh ý thì có thể nhận biết. Đồ sứ *Nội phủ thị trung* và *Nội phủ thị bắc* làm giả rất dễ phát hiện, nhưng đồ sứ *Nội phủ thị đoài* và *Nội phủ thị hữu* thì khó nhận biết hơn. Theo tôi, phần lớn các chiếc đĩa mang hiệu đề *Nội phủ thị...* có đường kính lớn hơn 30cm đều là đồ giả.

Một số đồ sứ *Nội phủ thị...* giả hiện nay đã được tôi nghiên cứu đối chiếu với các món ĐSKK thời chúa Trịnh thật như chiếc đĩa *Nội phủ thị trung*, đĩa *Nội phủ thị bắc*, đĩa *Khánh xuân thị tả*.

Trên chiếc đĩa *Nội phủ thị hữu* (ảnh 30) trang trí đồ án *long phụng triều nhật* làm giả sau năm 1996, con phụng được vẽ theo phong cách Trung Quốc, với cái đuôi có năm chòm lông, trong khi chim phụng trên ĐSKK thời chúa Trịnh chỉ có ba hoặc bốn chòm lông đuôi; còn con rồng thì không vẽ hai chân sau mà chỉ vẽ móng. Phạm Hy Tùng cho rằng đây là một món đồ giả.



Ảnh 30

Ảnh 31

Một chiếc bát *Nội phủ thị hữu* khác, trang trí đồ án *long lân triều nhật* (ảnh 31) cũng là một món đồ giả. Kiểu đồ án này không bao giờ xuất hiện trên những món đồ *Nội phủ thị hữu* chính hiệu vì đó là đồ sứ dành cho vương phi, nên chỉ có thể vẽ đồ án *long phụng triều nhật* mà thôi. Kiểu trang trí này lại xuất hiện trên chiếc bát hiệu đề *Khánh xuân thị tả* (ảnh 32), trong khi đồ sứ *Khánh xuân thị tả* thời chúa Trịnh chỉ vẽ *long lân khánh thọ*. Và lại, trong dòng ĐSKK thời chúa Trịnh không bao giờ có một đồ án trang trí lại xuất hiện trên hai món đồ sứ có hiệu đề khác nhau.

Vì thế, tôi rất ngạc nhiên khi thấy cùng một đồ án trang trí lại xuất hiện ở mặt ngoài của mấy chiếc đĩa và bát có hiệu đề *Nội phủ thị đoài*. Đồ án trang trí trên các món đồ này rất kỳ dị: một ngôi nhà có sàn lát gạch vuông, phía trước có hòn đá và lan can, hai cây liễu; đối diện với ngôi nhà là một cây cầu có mái kép ở giữa, hai bên cầu có một hòn đá và ba cây liễu khác. Đồ án này được vẽ trên một cái bát (thuộc một sưu tập tư nhân) và trên ba cái đĩa có đường kính khoảng 20 cm. Tôi cho rằng tất cả các món đồ này được làm sau năm 1996.

Trên chiếc đĩa¹⁴ hiệu đề *Nội phủ thị đoài* trong sưu tập của Phạm Hy Tùng có vẽ phong cảnh. Kiểu vẽ này khác xa với kiểu vẽ trên các ĐSKK thời chúa Trịnh như: bố cục hình vẽ không chặt chẽ, cách vẽ hòn đảo nằm ở phía sau thường chỉ thấy trên ĐSKK thời Nguyễn và sự vắng mặt của xu hướng tượng trưng. Dưới hai cây liễu, trong tòa lâu đài có vẽ một ông quan ngồi ngắm sen, một tay chèo đứng trên thuyền và một thiếu niên ở giữa sân. Nét vẽ nhìn chung rất sáo. Cây sen và những con sóng được thể hiện rất đơn điệu, không cân xứng. Không có sự giảm dần của sắc độ xanh lam như trên ĐSKK thời chúa Trịnh chính hiệu. Kiểu vẽ cây sen không theo lối vẽ sen trên đồ sứ *Nội phủ thị nam* truyền thống mà theo kiểu vẽ của đồ sứ Trung Quốc thế kỷ XIX. Và lại, lối vẽ con chim yến bay gần cây liễu là một kiểu trang trí phổ biến trên đồ sứ Quảng Châu sản xuất cho châu Âu vào thế kỷ XIX, mà người Anh gọi là *willow pattern* (hoa văn cây liễu). Theo Phạm Hy Tùng, thì đây là chiếc đĩa *Nội phủ thị đoài* làm vào thời Nguyễn. Còn các đĩa *Nội phủ thị đoài* khác có lối vẽ giản lược, không tỉ mỉ như đĩa của ông và nhiều sai sót là những món đồ *Nội phủ thị đoài* được làm vào sau năm 1996, căn cứ vào chiếc đĩa gốc có niên đại vào thế kỷ XIX của Phạm Hy Tùng.

Trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị đoài* khác¹⁵, cũng thuộc bộ sưu tập Phạm Hy Tùng có vẽ một ông quan ngồi trên một hòn đá, tay vờn theo cái mũ vừa bị gió thổi bay, phía sau là một đứa trẻ đang thả diều. Đối diện với ông quan là một vách núi, trên đó có một cây liễu. Kiểu trang trí này không thể thực hiện dưới thời chúa Trịnh vì đồ án này là một biểu tượng mang ý nghĩa tiêu cực.

Trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị đoài* vẽ hai phụ nữ đứng ở bờ hồ. Bên phải là một vách núi đá có một cây liễu. Đồ án này có bố cục tương tự như đồ án vẽ ông quan và đứa trẻ thả diều. Điều này chứng tỏ đó là những món đồ giả. Và lại, hình vẽ hai phụ nữ này lại xuất hiện trên một chiếc đĩa *Nội phủ thị đoài* khác nhưng có bố cục đối xứng so với hình vẽ trên đĩa *Nội phủ thị đoài* đã được đề cập trên đây (ảnh 36). Đây là điều không bao giờ xảy ra trên ĐSKK thời chúa Trịnh chính hiệu.

Một điều cần nhắc lại là, ngoại trừ đồ *Nội phủ thị trung* và *Nội phủ thị đông*, các ĐSKK thời chúa Trịnh thường không có nhiều kiểu trang trí khác nhau trên những món đồ cùng một hiệu đề. Nếu cho rằng các món đồ *Nội phủ thị đoài* vừa nêu là đồ thật thì chúng ta có đến sáu kiểu trang trí khác nhau cho riêng hiệu đề *Nội phủ thị đoài*. Đây là điều khó có thể xảy ra. Trong khi đó, trong quyển *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa*, Phạm Hy Tùng đã giới thiệu một “chiếc thố mất nắp, phần thân trang trí chim sáo đậu trên ghềnh đá dưới gốc liễu”¹⁶ và trong quyển *Tân*

mạn Phú Xuân, Trần Đình Sơn cũng giới thiệu chiếc đĩa vẽ phong cảnh bờ hồ với ngôi nhà, lan can và một phụ nữ đứng dưới cây liễu¹⁷, cũng là những món *Nội phủ thị đoài*. Theo tôi những món đồ mang hiệu đề *Nội phủ thị đoài* này là rất đáng ngờ.

(Trần Đức Anh Sơn biên tập, hiệu đính và bổ túc)

Chú thích

- 1 Đĩa *Nội phủ thị trung*. Gốm Bát Tràng, cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX. Đường kính miệng 14,8 cm. Sưu tập tư nhân, Paris (Pháp).
- 2 Trước thế kỷ XV, thợ gốm Trung Hoa chỉ chế tạo những món đồ gốm sứ độc bản với hình dáng và trang trí khác nhau. Thời kỳ này được xem là tuyệt đỉnh của văn hóa gốm sứ. Từ đời Gia Tĩnh (1522 – 1566) nhà Minh, thợ gốm Trung Hoa đã bắt chước và làm lại đồ gốm sứ đời Tuyên Đức (1426 – 1435) và đời Thành Hóa (1465 – 1487)... Vào cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, thì họ làm lại đồ gốm sứ thời Minh và cả gốm sứ đời Khang Hi hoặc đời Càn Long.
- 3 Đĩa *Nội phủ thị trung*, làm vào thế kỷ XIX. Đường kính miệng 11 cm. Nguyên trong bộ sưu tập Vương Hồng Sển (TPHCM). Số ký hiệu 118-VHS.
- 4 Ống bút *Nội phủ thị hữu*, làm vào thế kỷ XIX. Cao 18 cm, đường kính miệng 21,5 cm. Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế. Số ký hiệu: BTH.1474.GM.01. Một ống bút tương tự có mặt trong Bảo tàng Mariemont (Bỉ). Đường kính miệng 21,5 cm. Số ký hiệu Ac. 96/80.
- 5 Bát *Nội phủ thị trung*, làm vào thế kỷ XIX. Cao 7 cm, đường kính miệng 19 cm. Nguyên trong bộ sưu tập Vương Hồng Sển. Số ký hiệu 700-VHS.
- 6 Đĩa *Nội phủ thị trung*, làm vào thế kỷ XIX. Đường kính miệng 17 cm. Nguyên trong bộ sưu tập Vương Hồng Sển. Số ký hiệu 860-VHS.
- 7 *Nội phủ thị trung*, làm vào thế kỷ XIX. Cao 7,6 cm, đường kính miệng 17,20 cm. Sưu tập Dương Hà (TPHCM).
- 8 Đĩa sứ Trung Hoa đời Khang Hi. Bảo tàng Kultuhistoriska Museet, Lund (Thụy Điển). Số ký hiệu KM 28.320.
- 9 Bát *Trần ngoạ*. Sứ Trung Hoa thế kỷ XIX. Cao 6,20 cm, đường kính miệng 13,80 cm. Sưu tập Dương Hà.
- 10 Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*. Nxb TPHCM, 1993, tr. 138.
- 11 Bát *Nội phủ thị trung*, làm vào thế kỷ XIX. Cao: 4,2 cm, đường kính miệng 9,5 cm. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TPHCM. Nguyên trong bộ sưu tập Vương Hồng Sển. Số ký hiệu 591-VHS.
- 12 Đĩa *Nội phủ thị bắc* làm vào thế kỷ XIX. Sưu tập Phạm Hy Tùng (TPHCM). Một chiếc đĩa tương tự hiện thuộc sở hữu của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TPHCM. Đường kính miệng 14,5 cm. Nguyên trong bộ sưu tập Vương Hồng Sển. Số ký hiệu:229-VHS.
- 13 Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*. Nxb TPHCM, 1993, tr. 138.
- 14 Đĩa *Nội phủ thị đoài*, làm vào thế kỷ XIX (?). Sưu tập Phạm Hy Tùng. Một chiếc đĩa tương tự đã được bán đấu giá tại Drouot, Paris, Étude Binoche, 09.06.1997, Số 182. Đường kính miệng 20,5 cm. Hai đĩa khác thuộc sở hữu của một sưu tập tư nhân ở châu Âu.
- 15 Đĩa *Nội phủ thị đoài*, làm vào thế kỷ XX. Sưu tập Phạm Hy Tùng.
- 16 Phạm Hy Tùng, *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa*, Nxb TPHCM 2006, tr. 67, ảnh 21.
- 17 Trần Đình Sơn – Hoàng Anh, *Tản mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, 2001, ảnh 44A.

Trào lưu đập bỏ di sản

Ngân Hà

(tựa đề nguyên thủy: TS Trần Đức Anh Sơn:

Tôi đi ngược lại với trào lưu phá hủy di sản)

Ngày 6/5/2018, TS Trần Đức Anh Sơn đã có mặt ở Sài Gòn để giới thiệu cuốn sách “Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn” tái bản lần thứ hai, chúng tôi đã trò chuyện với ông Sơn về cuốn sách, cũng như về vấn đề bảo tồn di sản hiện đang là đề tài tranh cãi rất gắt gao, sau câu chuyện liệu có nên phá bỏ dinh Thượng Thơ ở Sài Gòn.

Ông có thể nói qua những điểm chính về sự ra đời của cuốn sách?

– Tôi viết cuốn sách này khởi đầu từ việc thực hiện một luận án để lấy một học vị. Và với một luận án tiến sĩ thông thường chỉ 3 – 5 năm, nhưng vì chắc mình học “ngu” nên tám năm tôi mới hoàn tất. Trong tám năm đó, tôi phải đi thực địa ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Sau đó có đi qua Đức một thời gian, rồi khi quay về tôi mới hoàn chỉnh tài liệu và viết lại. Đó là bản thảo cuốn sách lần thứ nhất. Sau khi bảo vệ xong, ông chủ tịch tỉnh Thừa Thiên – Huế (thời đó) nói: **“Đây là một luận án làm lộ bí mật nhà nước”, và cho cơ quan an ninh đến điều tra mấy tháng, nhưng không có kết quả gì.**

Cuối cùng, hội Khoa học Lịch sử Việt Nam trao cho tôi giải nhì giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật năm 2003 (không có giải nhất). Sau khi nhận giải thưởng, tôi quyết định dịch luận án sang tiếng Anh để xuất bản. Đây là một quyết định mạo hiểm, nhưng tôi vẫn làm để thử sức mình tới ngang đâu ở tầm quốc tế, nếu có sai thì họ sẽ chỉ cho mình để sửa càng hay. Tôi nhờ thầy của mình là Nguyễn Tư Triệt dịch cho tôi lúc đó, rồi nhờ hai vợ chồng anh chị Nguyễn Kim Long và Kerry-Nguyễn Long ở Sydney hiệu đính. Sau đó tôi đưa cho nhà xuất bản (NXB) Cỏ Thơm, người phụ trách lúc đó là anh Dũng cũng rất chịu khó in cho tôi một series bốn cuốn. Lúc đó tôi cũng vừa rời khỏi Huế, sách xuất bản tháng 4/2008, bản song ngữ đen trắng. In xong, một NXB ở Đức muốn mua bản quyền cuốn sách này sau khi đã đọc, và họ cho rằng tiếng Anh của cuốn sách được viết bởi giọng văn của người Anh. Và một số điều họ không tán thành, vì thế nếu in lại, họ muốn sửa lại tiếng Anh giọng Mỹ và trình bày phải “Chicago Art book style”, tức là theo phong cách sách nghệ thuật của trường phái Chicago; chứ theo “trường phái Huế” của tôi là tự thiết kế, tự layout sẽ không bán được. Tôi hứa là sẽ tái bản ngay năm 2011. Nhưng sau khi cuốn sách lần đầu tiên xuất bản, đã có một vấn đề khá nóng khiến tôi quan tâm hơn, đó chính là Biển Đông. Vì vậy, tôi đã gác lại dự định tái bản cuốn sách này. Cho đến khoảng cuối năm 2016, khi vấn đề Biển Đông lắng dịu, tôi mới quay lại cuốn sách. Nhờ vậy cuốn sách ra đời và phát hành đúng ngày 21/4/2018.

Lần này làm sách, tôi đã thực hiện theo khuyến nghị của NXB ở Đức theo phong cách họ đề nghị. Về tiếng Anh tôi đã mời một giáo sư ở trường Berkeley (Mỹ) dịch lại giọng Mỹ. Chúng tôi cũng đã tranh luận và thảo luận với nhau rất nhiều lần qua Skype, để chọn những từ và những đoạn văn cho chính xác, nên mất nhiều thì giờ.

Ngoài việc ông như “người được chọn” để làm công việc này, ở đây tôi muốn nói đến chữ duyên hiếm hơi cho những người liên quan đến cổ vật, điều gì khiến ông kiên trì đeo đuổi những mục tiêu kéo dài như vậy?

– Tôi rất may mắn được sinh ra ở Huế, học ở Huế và công việc của tôi sau này đi làm gắn với việc bảo tồn di sản văn hoá. Do đó, cuốn sách này bảo vệ bằng cách viết về một loại hình cổ vật – đó là những cổ vật ra đời từ sự hợp tác giữa người Việt thời Lê Trịnh đến thời nhà Nguyễn, người Việt đưa ý tưởng đặt hàng người Trung Quốc làm. Nghĩa là các tiêu chí Việt đầy đủ xuyên suốt quá trình 400 năm lâu dài như vậy. Vì vậy mà càng nghiên cứu tôi càng say mê, đó là cả một di sản có bề dày mấy trăm năm hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc, do phía người Việt đặt hàng...

Một trong những hình thức bảo tồn là các nhà sưu tập sẽ mua và truyền cho con cháu giữ gìn muôn đời sau, thông qua các cuộc triển lãm, trưng bày, giới thiệu. Cách bảo tồn nữa là cách mà chúng tôi viết sách để phổ biến. Đó là mục đích của tôi trong việc bảo tồn di sản.

Ông làm công tác bảo tồn di sản cũng đã sắp thành “lão làng”, nhưng vì sao ông nghĩ rằng việc của mình làm là có ý nghĩa trong thời buổi mà sự sống – chết của di sản ngày càng mong manh trước thực tế là bị đập bỏ rất nhiều?

Từ nhỏ tôi đã ưa thích việc gìn giữ những cổ vật. Sau đó tôi học lịch sử và ra trường cũng làm ngành này, nên tôi có điều kiện để duy trì đam mê của mình. Không chỉ có duyên mà nó còn liên quan đến những công việc mà tôi đã thực hiện và đã làm, là giữ gìn di sản cho người Việt càng nhiều càng tốt. Trong bối cảnh hiện nay, có trào lưu đập bỏ di sản vì mục đích gì đó thì tôi không biết rõ, vì tôi cũng chỉ là một nhà nghiên cứu. Nhưng di sản không thể xác lập giá trị một sớm một chiều được, mà nó là một chuỗi, một quá trình đến từ ý thức và sự công nhận của cộng đồng, chứ không thể từ một ý chí chủ quan của ai để làm việc đập bỏ đó cả. Vì vậy, không chỉ riêng tôi, mà các nhà nghiên cứu và bảo tồn di sản khác đang khẩn trương làm mọi việc để chứng minh rằng lịch sử Việt Nam có một quá trình văn hoá lâu dài, chúng tôi đang đi ngược lại với trào lưu phá huỷ di sản diễn ra rất nhiều ở Hà Nội, Huế và cả hiện thời ở Sài Gòn.